

SACHHOC.COM

BỘ ĐỀ THI THỬ VÀO 10

NEW

NĂM 2020-2021 TP HỒ CHÍ MINH

Sachhoc.com

MÔN TIẾNG ANH

SACHHOC.COM



TỦ SÁCH LUYỆN THI THPT QUỐC GIA

ĐỀ SỐ 01 Đề có giải chi tiết <i>(Đề thi có 04 trang)</i>	ĐỀ THI THỬ KỲ THI TUYỂN SINH LỚP 10 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM HỌC 2020-2021 (TP HỒ CHÍ MINH) - MÔN THI: TIẾNG ANH Thời gian làm bài: 60 phút <i>(Không kể thời gian phát đề)</i>
--	--

I. Choose the word / phrase (A, B, C or D) that best fits the space in each sentence. (2.5 pts)

- _____ the tornado hit, there was very little left standing.
A. Despite B. Although C. Before D. After
- I had an uncle in Germany, _____ I inherited a bit of money from.
A. where B. whose C. that D. whom
- _____ housing isn't enough – we also need job opportunities.
A. Exciting B. Affordable C. Immediate D. Technical
- She sat in the dentist's waiting room, nervously chewing _____ her nails.
A. at B. in C. by D. over
- Caroline sometimes _____ the facts, so don't believe every word she says.
A. replaces B. approaches C. prepares D. embroiders
- For me, my mom is _____ person in the world.
A. the greatest B. greatest C. the greater D. greater
- Many of the 200,000 graduate job _____ this year may struggle to find satisfactory employment.
A. finders B. fighters C. hunters D. searchers
- The teacher asked the girl if she _____ her homework.
A. had done B. have done C. had doing D. have doing
- Thanh: "Thank you for your help." - Giang: "_____"
A. You're welcome. B. You're number one.
C. You bet it. D. You can say that again.
- Linh: "_____" - Lan: "She's singing a song about Uncle Ho."
A. What is the song about? B. Is that song about Uncle Ho?
C. What is she singing? D. Why is she singing?

Thí sinh chỉ viết mẫu tự (A, B, C hoặc D) đại diện cho câu trả lời đúng vào Phần trả lời.

Phần trả lời: 1. _____ 2. _____ 3. _____ 4. _____ 5. _____
6. _____ 7. _____ 8. _____ 9. _____ 10. _____

II. Look at the signs, choose the best answer (A, B, C or D) for questions 11 and 12. (0.5 pt)

(A)



- What does the sign (A) say?
A. Maximum 40 vehicles are allowed on this road.
B. You shouldn't exceed this maximum speed.
C. Minimum 40 vehicles are allowed on this road.
D. You shouldn't move below this speed.

(B)



12. What does the sign (B) say?

- A. You can turn left ahead only.
- B. Only vehicles turning left should move.
- C. You are not allowed to turn left.
- D. No vehicles turning left ahead.

Thí sinh chỉ viết mẫu tự (A, B, C hoặc D) đại diện cho câu trả lời đúng vào Phần trả lời.

Phần trả lời: 11. _____ 12. _____

III. Read the following passage. Decide if the statements from 13 to 16 are True or False, and choose the correct answers (A, B, C or D) for questions 17 and 18. (1.5 pts)

Plastics is the term commonly used to describe a wide range of synthetic or semi-synthetic materials that are used in a huge and growing range of applications. Everywhere you look, you will find plastics. We use plastic products to help make our lives cleaner, easier, safer and more enjoyable. We find plastics in the clothes we wear, the houses we live in, and the cars we travel in. The toys we play with, the televisions we watch, the computers we use and the DVDs we watch all contain plastics.

Plastics are organic materials, just like wood, paper or wool. The raw materials used to produce plastics are natural products such as cellulose, coal, natural gas, salt and, of course, crude oil. Plastics have become the modern material of choice because they make it possible to balance today's needs with environmental concerns.

The term "plastic" is derived from the Greek word "plastikos", meaning fit for moulding. This refers to the material's malleability, or plasticity during manufacture, which allows it to be cast, pressed, or extruded into a variety of shapes - such as films, fibres, plates, tubes, bottles, boxes, and much more.

(Adapted from <https://www.plasticseurope.org>)

- 13. Plastics is the term describing a wide range of synthetic materials only.
- 14. We find plastics everywhere except the clothes we wear.
- 15. Cellulose, coal, natural gas, salt and crude oil can be used to produce plastics.
- 16. The word "plastic" in English has its origin in Greek.
- 17. What is the passage mainly about?
 - A. Synthetic or semi-synthetic materials
 - B. Plastic products in everyday life
 - C. General understanding of plastics
 - D. Raw materials used to produce plastics
- 18. What allows plastic to be cast, pressed, or extruded into a variety of shapes?
 - A. Its high boiling point
 - B. Its toughness
 - C. Its cellulose origin
 - D. Its malleability

Từ câu 13 đến câu 16, thí sinh phải viết đầy đủ từ True hoặc False vào ô trả lời. Mọi cách viết khác đều không được chấm điểm. Đối với câu 17 và 18, thí sinh chỉ viết mẫu tự (A, B, C hoặc D) đại diện cho câu trả lời đúng vào Phần trả lời.

Phần trả lời: 13. _____ 14. _____ 15. _____ 16. _____ 17. _____ 18. _____

IV. Choose the word (A, B, C or D) that best fits the blank space in the following passage. (1.5 pts)

On March 11, 2020, the World Health Organization announced that the COVID-19 virus was officially a pandemic after barreling through 114 countries in three months and (19) _____ over 118,000 people. And the spread wasn't anywhere near finished.

COVID-19 is caused by a (20) _____ coronavirus—a new coronavirus strain that has not been previously found in people. Symptoms include respiratory problems, fever and cough, and can lead to pneumonia and death. Like SARS, it's (21) _____ through droplets from sneezes.

The first reported case in China appeared November 17, 2019, in the Hubei Province, but went unrecognized. Eight more (22) _____ appeared in December with researchers pointing to an unknown virus.

Many learned about COVID-19 when ophthalmologist Dr. Li Wenliang defied government (23) _____ and released safety information to other doctors. The following day, China informed WHO and charged Li with a crime. Li died from COVID-19 just over a month later.

Without a vaccine (24) _____, the virus spread beyond Chinese borders and by mid-March, it had spread globally to more than 163 countries. On February 11, the infection was officially christened COVID-19.

(Adapted from <https://www.history.com/>)

- | | | | |
|------------------|---------------|--------------|--------------|
| 19. A. infecting | B. abusing | C. pressing | D. finishing |
| 20. A. stable | B. novel | C. unsure | D. broken |
| 21. A. revealed | B. exposed | C. gathered | D. spread |
| 22. A. regions | B. items | C. cases | D. sites |
| 23. A. sentences | B. orders | C. alphabets | D. letters |
| 24. A. available | B. affordable | C. unnatural | D. precious |

Thí sinh chỉ viết mẫu tự (A, B, C hoặc D) đại diện cho câu trả lời đúng vào Phần trả lời.

Phần trả lời: 19. _____ 20. _____ 21. _____ 22. _____ 23. _____ 24. _____

V. Use the correct form of the word given in each sentence. (1.5 pts)

25. It is thought that they worked in collusion with the _____ network. [terror]
26. The best films are those which transcend national or _____ barriers. [culture]
27. Continue under the _____ and turn right at the traffic lights. [pass]
28. I'd been waiting for twenty minutes and I was getting _____. [patient]
29. These suits have _____ names and a price ticket for information. [design]
30. Mix two tablespoons of sugar, or _____ honey, into the mixture. [alternate]

Thí sinh phải viết từ cần điền vào Phần trả lời dưới đây.

Phần trả lời: 25. _____ 26. _____ 27. _____
28. _____ 29. _____ 30. _____

VI. Rearrange the groups of words in a correct order to make complete sentences. (0.5 pt)

31. because they are/ Plastic bags/ to dissolve/ will cause pollution/ very hard./
32. know more about/ and countries/ We learn/ in order to/ foreign languages/ other people./

Thí sinh viết tiếp các nhóm từ và dấu câu theo đúng trình tự vào Phần trả lời để hình thành câu hoàn chỉnh.

Phần trả lời:

31. Plastic bags _____

32. We learn _____

VII. Rewrite each of the following sentences in another way so that it means almost the same as the sentence printed before it. (2.0 pts)

33. I haven't gone to the theatre for three weeks.

→ The last time _____

34. It took Tom one hour to travel to his hometown last week.

→ Tom spent _____

35. Alcohol is bad for our health, so are cigarettes.

→ Both _____

36. Staying at home is better than going out in this rainy weather.

→ I'd rather _____

Thí sinh viết tiếp những câu trên theo đúng yêu cầu của đề dẫn vào Phần trả lời dưới đây.

Phần trả lời:

33. The last time _____

34. Tom spent _____

35. Both _____

36. I'd rather _____

THE END OF THE TEST

ĐÁP ÁN ĐỀ SỐ 01

1-D	2-D	3-B	4-A	5-D
6-A	7-C	8-A	9-A	10-C
11-B	12-A	13-False	14-False	15-True
16-True	17-C	18-D	19-A	20-B
21-D	22-C	23-B	24-A	25- terrorist
26- cultural	27- bypass	28- impatient	29- designer	30- alternatively

31. Plastic bags will cause pollution because they are very hard to dissolve.
32. We learn foreign languages in order to know more about other people and countries.
33. The last time I went to the theatre was three weeks ago.
34. Tom spent one hour travelling to his hometown last week.
35. Both alcohol and cigarettes are bad for our health.
36. I'd rather stay at home than go out in this rainy weather.

Hướng dẫn giải

I. Choose the word / phrase (A, B, C or D) that best fits the space in each sentence. (2.5 pts)

1. D **Giải thích:** Sau chỗ trống là mệnh đề nên cần điền liên từ. Phương án D phù hợp về nghĩa.
A. Despite (prep.): *mặc dù* B. Although (conj.): *mặc dù*
C. Before (conj.): *trước khi* D. After (conj.): *sau khi*
Dịch nghĩa: *Sau cơn lốc xoáy, có rất ít thứ còn đứng được.*
2. D **Giải thích:** Đại từ quan hệ “whom” thay cho danh từ chỉ người “an uncle” trước đó, giữ vai trò tân ngữ. Các phương án khác không có chức năng này.
Dịch nghĩa: *Tôi có một người chú ở Đức, tôi được thừa hưởng một chút tiền từ người đó.*
3. B **Giải thích:** Phương án B phù hợp về nghĩa.
A. Exciting (adj.): *phấn khích* B. Affordable (adj.): *có thể chi trả*
C. Immediate (adj.): *ngay lập tức* D. Technical (adj.): *kỹ thuật*
Dịch nghĩa: *Nhà ở giá cả phải chăng là chưa đủ - chúng tôi cũng cần cơ hội việc làm.*
4. A **Giải thích:** to chew at sth: *cắn (nhai) cái gì*
Dịch nghĩa: *Cô ấy ngồi trong phòng chờ của nha sĩ, lo lắng cắn móng tay.*
5. D **Giải thích:** Phương án D phù hợp về nghĩa.
A. replaces (v.): *thay thế* B. approaches (v.): *tiếp cận*
C. prepares (v.): *chuẩn bị* D. embroiders (v.): *thêu dệt*
Dịch nghĩa: *Caroline đôi khi thêu dệt nên sự thật, vì vậy đừng tin từng lời cô ấy nói.*
6. A **Giải thích:** Phương án A phù hợp về nghĩa và ngữ pháp.
Dịch nghĩa: *Đối với tôi thì mẹ là người vĩ đại nhất thế giới.*
7. C **Giải thích:** job hunter: *người tìm việc*
Dịch nghĩa: *Nhiều người trong số 200.000 người tìm việc làm tốt nghiệp năm nay có thể đấu tranh để tìm được việc làm thỏa đáng.*

8. A **Giải thích:** Động từ trong câu tường thuật chia ở thì quá khứ hoàn thành, được lùi từ thì hiện tại hoàn thành trong câu trực tiếp.

Dịch nghĩa: Giáo viên hỏi cô gái xem cô ấy đã làm bài tập về nhà hay chưa.

9. A **Giải thích:** Lời đáp cần đưa ra câu trả lời lịch sự khi người nói nói lời cảm ơn.

Dịch nghĩa: - Thanh: "Cảm ơn sự giúp đỡ của bạn." - Giang: "Không có chi."

10. C **Giải thích:** Phương án C phù hợp về nghĩa và khớp với câu trả lời.

Dịch nghĩa: - Linh: "Cô ấy đang hát gì?" - Lan: "Cô ấy hát một bài hát về Bác Hồ."

II. Look at the signs, choose the best answer (A, B, C or D) for questions 11 and 12. (0.5 pt)

11. B **Giải thích:** Biển báo giới hạn tốc độ tối đa cho phép nên phương án A phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Bạn không nên vượt quá tốc độ tối đa này.

12. A **Giải thích:** Biển báo hướng đi phải theo là rẽ trái nên phương án A phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Bạn chỉ có thể rẽ trái ở phía trước.

III. Read the following passage. Decide if the statements from 13 to 16 are True or False, and choose the correct answers (A, B, C or D) for questions 17 and 18. (1.5 pts)

13. F **Dịch nghĩa câu hỏi:** Nhựa là thuật ngữ chỉ mô tả một loạt các vật liệu tổng hợp.

Giải thích: Thông tin có ở câu: "Plastics is the term commonly used to describe a wide range of synthetic or semi-synthetic materials that are used..."

14. F **Dịch nghĩa câu hỏi:** Chúng ta tìm thấy nhựa ở khắp mọi nơi trừ quần áo chúng ta mặc.

Giải thích: Thông tin có ở câu: "We find plastics in the clothes we wear, the houses we live in, and the cars we travel in."

15. T **Dịch nghĩa câu hỏi:** Cellulose, than, khí tự nhiên, muối và dầu thô có thể được sử dụng để sản xuất nhựa.

Giải thích: Thông tin có ở câu: "The raw materials used to produce plastics are natural products such as cellulose, coal, natural gas, salt and, of course, crude oil."

16. T **Dịch nghĩa câu hỏi:** Từ "plastic" trong tiếng Anh có nguồn gốc từ tiếng Hy Lạp.

Giải thích: Thông tin có ở câu: "The term "plastic" is derived from the Greek word "plastikos", meaning fit for moulding."

17. C **Dịch nghĩa câu hỏi:** Đoạn văn chủ yếu nói về điều gì?

A. Vật liệu tổng hợp hoặc bán tổng hợp

B. Sản phẩm nhựa trong cuộc sống hàng ngày

C. Hiểu biết chung về nhựa

D. Nguyên liệu thô dùng để sản xuất nhựa

Giải thích: Đoạn văn chủ yếu nói về những kiến thức chung về nhựa và ứng dụng của nó trong đời sống nên phương án C phù hợp nhất.

18. D **Dịch nghĩa câu hỏi:** Điều gì cho phép nhựa được đúc, ép hoặc đẩy thành nhiều hình dạng khác nhau?

A. Điểm sôi cao của nó

B. Độ dai của nó

C. Nguồn gốc cellulose của nó

D. Tính dễ uốn của nó

Giải thích: Thông tin có ở câu: “This refers to the material’s malleability, or plasticity during manufacture, which allows it to be cast, pressed, or extruded into a variety of shapes...”

Dịch nghĩa toàn bài:

Nhựa là thuật ngữ thường được sử dụng để mô tả một loạt các vật liệu tổng hợp hoặc bán tổng hợp được sử dụng trong một phạm vi rộng lớn và ngày càng tăng của các ứng dụng. Ở mọi nơi bạn thấy, bạn sẽ tìm thấy nhựa. Chúng ta sử dụng các sản phẩm nhựa để giúp cuộc sống của chúng ta sạch hơn, dễ dàng hơn, an toàn hơn và thú vị hơn. Chúng ta tìm thấy nhựa trong quần áo chúng ta mặc, những ngôi nhà chúng ta sống và những chiếc xe chúng ta đi. Đồ chơi chúng ta chơi, tivi chúng ta xem, máy tính chúng ta sử dụng và đĩa DVD chúng ta xem đều chứa nhựa.

Nhựa là vật liệu hữu cơ, giống như gỗ, giấy hoặc len. Các nguyên liệu thô được sử dụng để sản xuất nhựa là các sản phẩm tự nhiên như cellulose, than đá, khí tự nhiên, muối và dĩ nhiên là dầu thô. Nhựa đã trở thành vật liệu hiện đại được lựa chọn vì chúng giúp cân bằng nhu cầu ngày nay với các mối quan tâm về môi trường.

Thuật ngữ “plastic” có nguồn gốc từ tiếng Hy Lạp “plastikos”, có nghĩa là phù hợp để đúc. Điều này đề cập đến tính linh hoạt của vật liệu hoặc độ dẻo trong quá trình sản xuất, cho phép nó được đúc, ép hoặc đẩy thành nhiều hình dạng khác nhau - chẳng hạn như màng, sợi, tấm, ống, chai, hộp, và nhiều hơn nữa.

IV. Choose the word (A, B, C or D) that best fits the blank space in the following passage. (1.5 pts)

19. A **Giải thích:** Phương án A phù hợp về nghĩa.
A. infecting (V_ing): *nhiễm* B. abusing (V_ing): *lạm dụng*
C. pressing (V_ing): *ấn* D. finishing (V_ing): *kết thúc*
20. B **Giải thích:** Phương án B phù hợp về nghĩa.
A. stable (adj.): *ổn định* B. novel (adj.): *mới*
C. unsure (adj.): *không chắc* D. broken (adj.): *gãy*
21. D **Giải thích:** Phương án D phù hợp về nghĩa.
A. revealed (v.pp.): *tiết lộ* B. exposed (v.pp.): *phơi bày*
C. gathered (v.pp.): *tụ tập* D. spread (v.pp.): *lan truyền*
22. C **Giải thích:** Phương án C phù hợp về nghĩa.
A. regions (n.): *khu vực* B. items (n.): *thứ, mục*
C. cases (n.): *trường hợp, ca (bệnh)* D. sites (n.): *vị trí*
23. B **Giải thích:** Phương án B phù hợp về nghĩa.
A. sentences (n.): *câu* B. orders (n.): *lệnh (của chính phủ)*
C. alphabets (n.): *bảng chữ cái* D. letters (n.): *chữ cái*
24. A **Giải thích:** Phương án A phù hợp về nghĩa.
A. available (adj.): *sẵn có* B. affordable (adj.): *có thể chi trả*
C. unnatural (adj.): *không tự nhiên* D. precious (adj.): *quý giá*

Dịch nghĩa toàn bài:

Vào ngày 11 tháng 3 năm 2020, Tổ chức Y tế Thế giới đã thông báo rằng virus COVID-19 chính thức là đại dịch sau khi tấn công qua 114 quốc gia trong ba tháng và lây nhiễm hơn 118.000 người. Và sự lây lan chưa dừng lại ở bất cứ nơi nào.

COVID-19 được gây ra bởi một loại coronavirus mới, một chủng coronavirus mới chưa từng được tìm thấy ở người. Các triệu chứng bao gồm các vấn đề về hô hấp, sốt và ho, và có thể dẫn đến viêm phổi và tử vong. Giống như SARS, nó lan truyền qua các giọt bắn từ việc hắt hơi.

Trường hợp được báo cáo đầu tiên ở Trung Quốc xuất hiện vào ngày 17 tháng 11 năm 2019, tại tỉnh Hồ Bắc, nhưng không được nhận biết. Tám trường hợp nữa xuất hiện vào tháng 12 với các nhà nghiên cứu chỉ ra một loại virus chưa biết.

Nhiều người đã biết về COVID-19 khi bác sĩ nhãn khoa, bác sĩ Li Wenliang không tuân theo lệnh của chính phủ và công bố thông tin an toàn cho các bác sĩ khác. Ngày hôm sau, Trung Quốc thông báo cho WHO và buộc tội Li. Li chết vì COVID-19 chỉ hơn một tháng sau.

Không có vắc-xin có sẵn, vi-rút đã lan ra ngoài biên giới Trung Quốc và đến giữa tháng 3, nó đã lan rộng ra toàn cầu đến hơn 163 quốc gia. Vào ngày 11 tháng 2, việc nhiễm bệnh đã chính thức được đặt tên là COVID-19.

V. Use the correct form of the word given in each sentence. (1.5 pts)

25. terrorist **Giải thích:** Sau chỗ trống là danh từ nên cần điền tính từ. Tính từ “terrorist” (liên quan đến khủng bố) phù hợp về nghĩa.
Dịch nghĩa: *Người ta cho rằng họ đã hoạt động thông đồng với mạng lưới khủng bố.*
26. cultural **Giải thích:** Sau chỗ trống là danh từ nên cần điền tính từ. Tính từ “cultural” (thuộc về văn hóa) phù hợp về nghĩa.
Dịch nghĩa: *Những bộ phim hay nhất là những bộ phim vượt qua rào cản quốc gia hoặc văn hóa.*
27. bypass **Giải thích:** Trước chỗ trống là mạo từ nên cần điền danh từ. Danh từ “bypass” (đường tránh) phù hợp về nghĩa.
Dịch nghĩa: *Tiếp tục dưới đường tránh và rẽ phải tại chỗ đèn giao thông.*
28. impatient **Giải thích:** Trước chỗ trống là nội động từ “get” (trở nên) nên cần điền tính từ. Tính từ “impatient” (mất kiên nhẫn) phù hợp về nghĩa.
Dịch nghĩa: *Tôi đã chờ đợi trong hai mươi phút và tôi đang dần mất kiên nhẫn.*
29. designer **Giải thích:** designer names: tên nhà thiết kế. Danh từ “designer” đứng trước danh từ khác để bổ nghĩa cho nó như một tính từ, hình thành danh từ ghép.
Dịch nghĩa: *Những bộ quần áo này có tên nhà thiết kế và một phiếu ghi giá để cũng cấp thông tin.*
30. alternatively **Giải thích:** Trạng từ “alternatively” mang nghĩa là “có tính chất thay thế”, bổ nghĩa cho động từ “mix” (pha).
Dịch nghĩa: *Trộn hai muỗng đường hoặc mật ong như một sự thay thế vào hỗn hợp.*

VI. Rearrange the groups of words in a correct order to make complete sentences. (0.5 pt)

31. Plastic bags will cause pollution because they are very hard to dissolve.

Dịch nghĩa: Túi nhựa sẽ gây ô nhiễm vì chúng rất khó phân hủy.

32. We learn foreign languages in order to know more about other people and countries.

Dịch nghĩa: Chúng tôi học ngoại ngữ để biết thêm về những con người và quốc gia khác.

VII. Rewrite each of the following sentences in another way so that it means almost the same as the sentence printed before it. (2.0 pts)

33. The last time I went to the theatre was three weeks ago.

Giải thích: I haven't gone to the theatre for three weeks. (Đã ba tuần rồi tôi không đến nhà hát.)

Dịch nghĩa: Lần cuối cùng tôi đến nhà hát là ba tuần trước.

34. Tom spent one hour travelling to his hometown last week.

Giải thích: It took Tom one hour to travel to his hometown last week. (Tom đã mất một giờ để đi về quê vào tuần trước.)

It takes/took sbd some time to do sth: ai đó mất bao nhiêu thời gian để làm gì

Dịch nghĩa: Tom đã dành một giờ để đi về quê vào tuần trước.

35. Both alcohol and cigarettes are bad for our health.

Giải thích: Alcohol is bad for our health, so are cigarettes. (Rượu có hại cho sức khỏe của chúng ta, thuốc lá cũng vậy.)

Both...and...: cả... và (động từ chia số nhiều)

Dịch nghĩa: Cả rượu và thuốc lá đều có hại cho sức khỏe của chúng ta.

36. I'd rather stay at home than go out in this rainy weather.

Giải thích: Staying at home is better than going out in this rainy weather. (Ở nhà tốt hơn là ra ngoài trong thời tiết mưa gió này.)

Dịch nghĩa: Tôi thích ở nhà hơn là ra ngoài trong thời tiết mưa gió này.

ĐỀ SỐ 02 Đề có giải chi tiết <i>(Đề thi có 04 trang)</i>	ĐỀ THI THỬ KỲ THI TUYỂN SINH LỚP 10 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM HỌC 2020-2021 (TP HỒ CHÍ MINH) - MÔN THI: TIẾNG ANH Thời gian làm bài: 60 phút <i>(Không kể thời gian phát đề)</i>
--	--

I. Choose the word / phrase (A, B, C or D) that best fits the space in each sentence. (2.5 pts)

- The book, _____ is now out of print, has all the information you need.
A. that B. who C. whom D. which
- We want to _____ the characters of the town while improving the facilities.
A. submit B. extend C. preserve D. deliver
- Turn left _____ the traffic lights, and you'll see the hospital straight ahead.
A. on B. for C. at D. of
- People's voting habits are influenced by political, social and economic _____.
A. factors B. career C. mission D. accent
- When George died, he and Anne _____ married for nearly fifty years.
A. had been B. have been C. has been D. have to be
- The area has become a haven for people tired of the _____ pace of city life.
A. plastic B. direct C. hectic D. distinct
- We have to continue to try _____ more about this.
A. learnt B. to learning C. to learn D. learn
- _____ twenty years, he still had feelings for her.
A. After B. When C. Before D. Where
- Nam: "How about going camping this Sunday?" - John: "_____"
A. That's a good idea. B. Never mind.
C. The same to you. D. Have a nice weekend.
- Nam: "_____" - Minh: "It's awesome but too expensive."
A. This car isn't expensive. B. Do you think this new car good?
C. Why do you think this car is good? D. What do you think about this new car?

Thí sinh chỉ viết mẫu tự (A, B, C hoặc D) đại diện cho câu trả lời đúng vào Phần trả lời.

Phần trả lời: 1. _____ 2. _____ 3. _____ 4. _____ 5. _____
6. _____ 7. _____ 8. _____ 9. _____ 10. _____

II. Look at the signs, choose the best answer (A, B, C or D) for questions 11 and 12. (0.5 pt)

(A)



11. What does the sign (A) say?

- No cycling is allowed.
- You should be careful as there are cyclists ahead.
- Only cycling is allowed.
- Cyclists are allowed to move first.

(B)



12. What does the sign (B) say?

- A. Vehicles of more than 30 tons are not allowed.
- B. You should move below this minimum speed.
- C. Vehicles of less than 30 tons are not allowed.
- D. You shouldn't move below this minimum speed.

Thí sinh chỉ viết mẫu tự (A, B, C hoặc D) đại diện cho câu trả lời đúng vào Phần trả lời.

Phần trả lời: 11. _____ 12. _____

III. Read the following passage. Decide if the statements from 13 to 16 are True or False, and choose the correct answers (A, B, C or D) for questions 17 and 18. (1.5 pts)

People often call English the international language of business, and it is increasingly true as international trade expands every year, bringing new countries into contact. Many of the best MBA programs are taught in English, so speaking it well can put you in a position to get the best training and credentials. Most multinational companies require a certain degree of English proficiency from potential employees, so to get a position with a top company, more and more people are learning English.

If your ambitions lie in science or medicine, you cannot neglect English either. Much of the technical terminology is based on English words, and if you want to learn about the latest developments and discoveries from around the world, you'll read about them in journals and research reports published in English, no matter whether the scientists who wrote them are from China or Norway. And, of course, with good conversational English, you'll be able to network and make important contacts at conferences and seminars.

(Source: <https://englishlive.ef.com/blog>)

- 13. International trade expansion every year makes English more important.
- 14. More and more people are learning English to be the owner of top companies.
- 15. English is also important in science or medicine.
- 16. Journals and research reports written by scientists from China are in Chinese.
- 17. What is the passage mainly about?
 - A. The importance of English
 - B. The international language of business
 - C. English and multinational companies
 - D. English technical terminology
- 18. You'll be able to network and make important contacts with _____.
 - A. ability to write Chinese
 - B. ability to speak Norwegian
 - C. good conversational English
 - D. research reports published in English

Từ câu 13 đến câu 16, thí sinh phải viết đầy đủ từ True hoặc False vào ô trả lời. Mọi cách viết khác đều không được chấm điểm. Đối với câu 17 và 18, thí sinh chỉ viết mẫu tự (A, B, C hoặc D) đại diện cho câu trả lời đúng vào Phần trả lời.

Phần trả lời: 13. _____ 14. _____ 15. _____ 16. _____ 17. _____ 18. _____

IV. Choose the word (A, B, C or D) that best fits the blank space in the following passage. (1.5 pts)

Science and technology (S&T) capabilities are fundamental for social and economic progress in developing countries; for example, in the health (19) _____, scientific research led to the development and introduction of oral rehydration therapy, which became the

cornerstone of international (20) _____ to control diarrheal diseases. Research also established that two cents worth of vitamin A given to children every six months could (21) _____ child mortality in many countries by over one-third. In agriculture, rice-wheat rotation techniques have significantly enhanced food production in South Asia. In Central America, scientifically based natural resource management has been essential in developing the tourist (22) _____, a major source of foreign currency.

International programs based on S&T are critical components of U.S. foreign policy, and particularly foreign assistance activities. Foreign assistance, probably more than any other international endeavor, (23) _____ opportunities for representatives of the U.S. government and its partners to join with political and economic leaders, intellectuals, and activists of dozens of countries in continuing, constructive dialogues and in concrete projects designed to enhance the quality of life of hundreds of millions of people. S&T are often the keystones for (24) _____ projects. The shared political and economic dividends from these activities can be enormous.

(Source: <https://www.nap.edu>)

- | | | | |
|-----------------|--------------|-------------|----------------|
| 19. A. sector | B. area | C. region | D. item |
| 20. A. nations | B. sessions | C. owners | D. efforts |
| 21. A. mention | B. reduce | C. survey | D. conflict |
| 22. A. career | B. branch | C. industry | D. agriculture |
| 23. A. surround | B. provides | C. combines | D. impresses |
| 24. A. friendly | B. beautiful | C. delicate | D. successful |

Thí sinh chỉ viết mẫu tự (A, B, C hoặc D) đại diện cho câu trả lời đúng vào Phần trả lời.

Phần trả lời: 19. _____ 20. _____ 21. _____ 22. _____ 23. _____ 24. _____

V. Use the correct form of the word given in each sentence. (1.5 pts)

25. All the candidates had excellent _____ credentials. [academy]
 26. The tower blocks made a huge _____ impact on the skyline. [vision]
 27. I like everything about summer - the light, the _____, the clothes - the whole caboodle. [warm]
 28. It is _____ to drive a car that is not registered and insured. [legal]
 29. He's a good teacher but inclined to be a bit _____ with slow learners. [patience]
 30. It is a form of anaemia which is nearly always fatal if left _____. [treat]

Thí sinh phải viết từ cần điền vào Phần trả lời dưới đây.

Phần trả lời: 25. _____ 26. _____ 27. _____
 28. _____ 29. _____ 30. _____

VI. Rearrange the groups of words in a correct order to make complete sentences. (0.5 pt)

31. eating meat/ the restaurant/ We go to/ whenever we're tired of/ for vegetarians./.
 32. they receive/ if they are not/ Consumers should complain/ the service/ satisfied with./.

Thí sinh viết tiếp các nhóm từ và dấu câu theo đúng trình tự vào Phần trả lời để hình thành câu hoàn chỉnh.

Phần trả lời:

31. We go to _____

32. Consumers should complain _____

VII. Rewrite each of the following sentences in another way so that it means almost the same as the sentence printed before it. (2.0 pts)

33. The teacher has invited all the students in the class.

→ All the students in the class _____

34. "Why do you like this job?" Tom said to me.

→ Tom asked me _____

35. She cannot lift the table because she is not strong enough.

→ If _____

36. Because his bike was broken, he arrived late for the concert.

→ Because of _____

Thí sinh viết tiếp những câu trên theo đúng yêu cầu của đề dẫn vào Phần trả lời dưới đây.

Phần trả lời:

33. All the students in the class _____

34. Tom asked me _____

35. If _____

36. Because of _____

THE END OF THE TEST

ĐÁP ÁN ĐỀ SỐ 02

1-D	2-C	3-C	4-A	5-A
6-C	7-C	8-A	9-A	10-D
11-A	12-D	13-True	14-False	15-True
16-False	17-A	18-C	19-A	20-D
21-B	22-C	23-B	24-D	25-academic
26-visual	27-warmth	28-illegal	29-impatient	30- untreated

31. We go to the restaurant for vegetarians whenever we're tired of eating meat.
32. Consumers should complain if they are not satisfied with the service they receive.
33. All the students in the class have been invited by the teacher.
34. Tom asked me why I liked that job.
35. If she were strong enough, she could lift the table.
36. Because of his broken bike, he arrived late for the concert.

Hướng dẫn giải

I. Choose the word / phrase (A, B, C or D) that best fits the space in each sentence. (2.5 pts)

1. D **Giải thích:** Đại từ quan hệ “which” thay thế cho danh từ chỉ sự vật “the book” giữ vai trò chủ ngữ trong mệnh đề quan hệ không xác định. Các phương án khác không có chức năng này.
Dịch nghĩa: Cuốn sách, hiện đã được in, có tất cả thông tin bạn cần.
2. C **Giải thích:** Phương án C phù hợp về nghĩa.
A. submit (v.): đệ trình B. extend (v.): mở rộng
C. preserve (v.): giữ gìn D. deliver (v.): giao hàng
Dịch nghĩa: Chúng tôi muốn giữ gìn những nét đặc sắc của thị trấn trong khi cải thiện cơ sở vật chất.
3. C **Giải thích:** Giới từ chỉ địa điểm “at” dùng cho địa điểm nhỏ.
Dịch nghĩa: Rẽ trái tại đèn giao thông và bạn sẽ thấy bệnh viện thẳng ở phía trước.
4. A **Giải thích:** Phương án A phù hợp về nghĩa.
A. factors (n.): yếu tố B. career (n.): sự nghiệp
C. mission (n.): nhiệm vụ D. accent (n.): giọng
Dịch nghĩa: Thói quen bỏ phiếu của người dân bị ảnh hưởng bởi các yếu tố chính trị, xã hội và kinh tế.
5. A **Giải thích:** Hành động xảy ra trước hành động khác trong quá khứ chia ở thì quá khứ hoàn thành.
Dịch nghĩa: Khi George qua đời, ông và bà Anne đã kết hôn được gần năm mươi năm.
6. C **Giải thích:** the hectic pace of life: nhịp sống thành phố sôi động
Dịch nghĩa: Khu vực này đã trở thành một thiên đường cho những người mệt mỏi vì nhịp sống sôi động của thành phố.
7. C **Giải thích:** to try to do sth: cố gắng làm gì

Dịch nghĩa: Chúng ta phải tiếp tục cố gắng tìm hiểu thêm về điều này.

8. A **Giải thích:** Phương án A phù hợp về nghĩa.

Dịch nghĩa: Sau hai mươi năm, anh ta vẫn còn tình cảm với cô ấy.

9. A **Giải thích:** Lời đáp cần đưa ra đánh giá về ý kiến đi cắm trại mà Nam đưa ra.

Dịch nghĩa: - Nam: “Đi cắm trại vào Chủ nhật này thế nào?” - John: “Đó là một ý kiến hay.”

10. D **Giải thích:** Phương án D phù hợp và khớp với câu trả lời.

Dịch nghĩa: - Nam: “Bạn nghĩ sao về chiếc xe mới này?” - Minh: “Ngon đấy nhưng quá đắt.”

II. Look at the signs, choose the best answer (A, B, C or D) for questions 11 and 12. (0.5 pt)

11. A **Giải thích:** Biển báo cấm xe đạp nên phương án A phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Việc đi xe đạp là không được phép.

12. D **Giải thích:** Biển báo hạn chế tốc độ tối thiểu nên phương án D phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Bạn không nên di chuyển thấp hơn tốc độ tối thiểu này.

III. Read the following passage. Decide if the statements from 13 to 16 are True or False, and choose the correct answers (A, B, C or D) for questions 17 and 18. (1.5 pts)

13. T **Dịch nghĩa câu hỏi:** Việc mở rộng thương mại quốc tế hàng năm khiến tiếng Anh quan trọng hơn.

Giải thích: Thông tin có ở câu: “People often call English the international language of business, and it’s increasingly true as international trade expands every year, bringing new countries into contact.”

14. F **Dịch nghĩa câu hỏi:** Ngày càng có nhiều người học tiếng Anh để trở thành chủ sở hữu của các công ty hàng đầu.

Giải thích: Thông tin có ở câu: “Most multinational companies require a certain degree of English proficiency from potential employees, so in order to get a position with a top company, more and more people are learning English.”

15. T **Dịch nghĩa câu hỏi:** Tiếng Anh cũng quan trọng trong khoa học hoặc y học.

Giải thích: Thông tin có ở câu: “If your ambitions lie in science or medicine, you can’t neglect English either. Much of the technical terminology is based on English words,…”

16. F **Dịch nghĩa câu hỏi:** Tạp chí và báo cáo nghiên cứu được viết bởi các nhà khoa học từ Trung Quốc là bằng tiếng Trung Quốc.

Giải thích: Thông tin có ở câu: “...journals and research reports published in English, no matter whether the scientists who wrote them are from China or Norway.”

17. A **Dịch nghĩa câu hỏi:** Đoạn văn chủ yếu nói về điều gì?

- A. Tầm quan trọng của tiếng Anh
- B. Ngôn ngữ kinh doanh quốc tế
- C. Tiếng Anh và công ty đa quốc gia
- D. Thuật ngữ kỹ thuật tiếng Anh

Giải thích: Đoạn văn chủ yếu nói về tầm quan trọng của tiếng Anh trong việc giao thương quốc tế nên phương án A phù hợp nhất.

18. C **Dịch nghĩa câu hỏi:** *Bạn có thể kết nối và tạo các liên hệ quan trọng với _____.*

A. *khả năng viết tiếng Trung*

B. *khả năng nói tiếng Na Uy*

C. *tiếng Anh giao tiếp tốt*

D. *báo cáo nghiên cứu được xuất bản bằng tiếng Anh*

Giải thích: Thông tin có ở câu: "... , with good conversational English, you'll be able to network and make important contacts at conferences and seminars."

Dịch nghĩa toàn bài:

Mọi người thường gọi tiếng Anh là ngôn ngữ kinh doanh quốc tế, và điều đó ngày càng đúng khi thương mại quốc tế mở rộng hàng năm, đưa thêm các quốc gia mới vào cuộc. Nhiều chương trình MBA tốt nhất được dạy bằng tiếng Anh, vì vậy nói tiếng Anh tốt có thể đưa bạn vào một vị trí để có được sự đào tạo và thông tin tốt nhất. Hầu hết các công ty đa quốc gia đều yêu cầu một trình độ tiếng Anh nhất định từ các nhân viên tiềm năng, vì vậy để có được vị trí ở một công ty hàng đầu, ngày càng có nhiều người học tiếng Anh.

Nếu tham vọng của bạn nằm trong khoa học hoặc y học, bạn không thể bỏ bê tiếng Anh. Phần lớn thuật ngữ kỹ thuật dựa trên các từ tiếng Anh và nếu bạn muốn tìm hiểu về những phát triển và khám phá mới nhất từ khắp nơi trên thế giới, bạn sẽ đọc về chúng trong các tạp chí và báo cáo nghiên cứu được xuất bản bằng tiếng Anh, bất kể các nhà khoa học đã viết họ đến từ Trung Quốc hay Na Uy. Và tất nhiên với tiếng Anh giao tiếp tốt, bạn sẽ có thể kết nối và tạo mối liên hệ quan trọng tại các hội nghị và hội thảo.

IV. Choose the word (A, B, C or D) that best fits the blank space in the following passage. (1.5 pts)

19. A **Giải thích:** health sector: *lĩnh vực y tế*

A. sector (n.): *lĩnh vực*

B. area (n.): *khu vực*

C. region (n.): *vùng*

D. item (n.): *hạng mục*

20. D **Giải thích:** Phương án D phù hợp về nghĩa.

A. nations (n.): *quốc gia*

B. sessions (n.): *phiên họp*

C. owners (n.): *chủ sở hữu*

D. efforts (n.): *cố gắng*

21. B **Giải thích:** Phương án B phù hợp về nghĩa.

A. mention (v.): *đề cập*

B. reduce (v.): *giảm thiểu*

C. survey (v.): *khảo sát*

D. conflict (v.): *mâu thuẫn*

22. C **Giải thích:** tourist industry: ngành du lịch

A. career (n.): *sự nghiệp*

B. branch (n.): *chi nhánh*

C. industry (n.): *công nghiệp*

D. agriculture (n.): *nông nghiệp*

23. B **Giải thích:** to provide sth for sbd: *cung cấp cho ai cái gì*

A. surround (v.): *bao quanh*

B. provides (v.): *cung cấp*

C. combines (v.): *kết hợp*

D. impresses (v.): *gây ấn tượng*

24. D **Giải thích:** Phương án D phù hợp về nghĩa.

A. friendly (adj.): *thân thiện*

B. beautiful (adj.): *xinh đẹp*

C. delicate (adj.): *trang nhã*

D. successful (adj.): *thành công*

Dịch nghĩa toàn bài:

Khả năng khoa học và công nghệ (KH&CN) là nền tảng cho tiến bộ xã hội và kinh tế ở các nước đang phát triển; ví dụ, trong lĩnh vực y tế, nghiên cứu khoa học đã dẫn đến sự phát triển và giới thiệu liệu pháp bù nước bằng miệng, trở thành nền tảng của các nỗ lực quốc tế để kiểm soát các bệnh tiêu chảy. Nghiên cứu cũng cho thấy rằng hai cent vitamin A được cung cấp cho trẻ em cứ sáu tháng có thể làm giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ em ở nhiều quốc gia xuống hơn một phần ba. Trong nông nghiệp, kỹ thuật luân canh lúa-lúa mì đã tăng cường đáng kể sản xuất lương thực ở Nam Á. Ở Trung Mỹ, quản lý tài nguyên thiên nhiên dựa trên cơ sở khoa học là rất cần thiết trong việc phát triển ngành du lịch, một nguồn ngoại tệ chính.

Các chương trình quốc tế dựa trên KH&CN là các thành phần quan trọng của chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ và đặc biệt là các hoạt động hỗ trợ nước ngoài. Hỗ trợ nước ngoài, có lẽ nhiều hơn bất kỳ nỗ lực quốc tế nào khác, tạo cơ hội cho đại diện của chính phủ Hoa Kỳ và các đối tác tham gia với các nhà lãnh đạo chính trị và kinh tế, trí thức và nhà hoạt động của hàng chục quốc gia trong các cuộc đối thoại mang tính xây dựng và trong các dự án cụ thể được thiết kế để tăng cường Chất lượng cuộc sống của hàng trăm triệu người. KH&CN thường là chìa khóa cho các dự án thành công. Cổ tức chính trị và kinh tế được chia sẻ từ các hoạt động này có thể là rất lớn.

V. Use the correct form of the word given in each sentence. (1.5 pts)

25. academic **Giải thích:** Sau chỗ trống là danh từ nên điền tính từ.
Dịch nghĩa: Tất cả các ứng cử viên có thông tin học tập xuất sắc.
26. visual **Giải thích:** Sau chỗ trống là danh từ nên điền tính từ.
Dịch nghĩa: Các khối tháp tạo ra một tác động thị giác rất lớn trên nền trời.
27. warmth **Giải thích:** Trước chỗ trống là mạo từ nên điền danh từ.
Dịch nghĩa: Tôi thích tất cả mọi thứ về mùa hè - ánh sáng, sự ấm áp, quần áo – tất cả mọi thứ.
28. illegal **Giải thích:** Trước chỗ trống là động từ “to be” nên điền tính từ. Tính từ ngược nghĩa phù hợp là “illegal”.
Dịch nghĩa: Lái xe không được đăng ký và bảo hiểm là bất hợp pháp.
29. impatient **Giải thích:** Trước chỗ trống là động từ “to be” và trạng từ “a bit” nên điền tính từ. Tính từ ngược nghĩa phù hợp là “impatient”.
Dịch nghĩa: Anh ấy là một giáo viên giỏi, nhưng có xu hướng hơi thiếu kiên nhẫn với những người học chậm.
30. untreated **Giải thích:** Trước chỗ trống là nội động từ “leave” ở dạng quá khứ phân từ “left” nên điền tính từ.
Dịch nghĩa: Đây là một dạng thiếu máu gần như luôn luôn gây tử vong nếu không được điều trị.

VI. Rearrange the groups of words in a correct order to make complete sentences. (0.5 pt)

31. We go to the restaurant for vegetarians whenever we're tired of eating meat.

Dịch nghĩa: Chúng tôi đến nhà hàng dành cho người ăn chay bất cứ khi nào chúng tôi chán ăn thịt.

32. Consumers should complain if they are not satisfied with the service they receive.

Dịch nghĩa: Người tiêu dùng nên khiếu nại nếu họ không hài lòng với dịch vụ họ nhận được.

VII. Rewrite each of the following sentences in another way so that it means almost the same as the sentence printed before it. (2.0 pts)

33. All the students in the class have been invited by the teacher.

Giải thích: The teacher has invited all the students in the class. (*Giáo viên đã mời tất cả học sinh trong lớp.*)

Dịch nghĩa: Tất cả học sinh trong lớp đã được giáo viên mời.

34. Tom asked me why I liked that job.

Giải thích: “Why do you like this job?” Tom said to me. (*“Tại sao bạn thích công việc này?” Tom nói với tôi.*)

Dịch nghĩa: Tom hỏi tôi tại sao tôi thích công việc đó.

35. If she were strong enough, she could lift the table.

Giải thích: She can't lift the table because she is not strong enough. (*Cô ấy không thể nâng bàn vì cô ấy không đủ khỏe.*)

Dịch nghĩa: Nếu cô ấy đủ mạnh, cô ấy có thể nhấc chiếc bàn.

36. Because of his broken bike, he arrived late for the concert.

Giải thích: Because his bike was broken, he arrived late for the concert. (*Vì chiếc xe đạp của anh ấy bị hỏng, anh ấy đến muộn buổi hòa nhạc.*)

Quá khứ phân từ dùng như tính từ; broken bike: xe bị hỏng

Dịch nghĩa: Vì chiếc xe đạp bị hỏng, anh ấy đến muộn buổi hòa nhạc.

ĐỀ SỐ 03 Đề có giải chi tiết <i>(Đề thi có 04 trang)</i>	ĐỀ THI THỬ KỲ THI TUYỂN SINH LỚP 10 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM HỌC 2020-2021 (TP HỒ CHÍ MINH) - MÔN THI: TIẾNG ANH Thời gian làm bài: 60 phút <i>(Không kể thời gian phát đề)</i>
--	--

I. Choose the word / phrase (A, B, C or D) that best fits the space in each sentence. (2.5 pts)

- My grandma remembers the time _____ radio shows were popular.
A. who B. which C. when D. where
- The background depicts a worker _____ metal in a foundry's workshop.
A. marinating B. steaming C. casting D. operating
- The state of Michigan has endowed three institutes to _____ research for industry.
A. act B. do C. order D. list
- Please leave your key _____ the reception desk on your departure from the hotel.
A. around B. at C. with D. into
- Born in Calcutta, Murray spent most of her childhood and _____ in India.
A. adolescence B. contestant C. life skill D. metropolitan
- Since winter is coming, I think I'll knit a warm sweater _____ I'm always cold.
A. when B. although C. because D. because of
- She did not want to move. She _____ in Liverpool all her life.
A. lived B. has lived C. had been lived D. had lived
- That is the first time I _____ you get angry.
A. has seen B. have seen C. saw D. see
- Bob: "Have a nice weekend!" - Nam: "_____"
A. I will have. B. I don't know.
C. I'm not sure. D. The same to you.
- Mr. Quang: "_____ " - His wife: "It's a holiday. You don't notice this?"
A. When will they go to school? B. Why don't kids go to school today?
C. Is it a holiday? D. They are going to school.

Thí sinh chỉ viết mẫu tự (A, B, C hoặc D) đại diện cho câu trả lời đúng vào Phần trả lời.

Phần trả lời: 1. _____ 2. _____ 3. _____ 4. _____ 5. _____
6. _____ 7. _____ 8. _____ 9. _____ 10. _____

II. Look at the signs, choose the best answer (A, B, C or D) for questions 11 and 12. (0.5 pt)

(A)



11. What does the sign (A) say?

- Traffic on all roads should give way to you
- You mustn't give way to any vehicles.
- You should give way to traffic on major road.
- You should move before other vehicles.

(B)



12. What does the sign (B) say?

- A. You should be careful of vehicles from a mini-roundabout.
- B. There is a mini-roundabout ahead.
- C. There are many vehicles from a mini-roundabout.
- D. There is no mini-roundabout ahead.

Thí sinh chỉ viết mẫu tự (A, B, C hoặc D) đại diện cho câu trả lời đúng vào Phần trả lời.

Phần trả lời: 11. _____ 12. _____

III. Read the following passage. Decide if the statements from 13 to 16 are True or False, and choose the correct answers (A, B, C or D) for questions 17 and 18. (1.5 pts)

The boom in native population in the early 19th century in the US was even more remarkable considering the low life expectancies of the time. By one estimate, a white man who had reached his 20th birthday could expect to live just another 19 years. A white woman at 20 would live, on average, only a total of 38.8 years. If measuring from birth, which counted infant mortality, life expectancy would have been even lower. A white family in the early 19th century would typically have seven or eight children, but one would die by age one and another before age 21. And, of course, for slaves, childhood deaths were higher and life expectancy was even lower. About one in three African American children died, and only half lived to adulthood.

Disease was rampant during this time. During the War of 1812, which concluded in 1815, more soldiers died from disease than from fighting. The main causes of death for adults during this period were malaria and tuberculosis, while children most commonly died from measles, mumps, and whooping cough, all preventable today.

(<https://blogs.ancestry.com/>)

- 13. The low life expectancies made the boom in native population more remarkable.
- 14. A white woman at 20 would live another 19 years.
- 15. There were normally more than 8 children in a white family in the early 19th century.
- 16. Only 50% of African American children lived to adulthood.
- 17. What is the passage mainly about?
 - A. The number of birthdays a man has
 - B. The number of children white families have
 - C. Life expectancy in the 1800s
 - D. Average age of woman in the past
- 18. The main causes of death for adults during this period were _____.
 - A. diseases
 - B. hard work
 - C. fighting
 - D. hunger

Từ câu 13 đến câu 16, thí sinh phải viết đầy đủ từ True hoặc False vào ô trả lời. Mọi cách viết khác đều không được chấm điểm. Đối với câu 17 và 18, thí sinh chỉ viết mẫu tự (A, B, C hoặc D) đại diện cho câu trả lời đúng vào Phần trả lời.

Phần trả lời: 13. _____ 14. _____ 15. _____ 16. _____ 17. _____ 18. _____

IV. Choose the word (A, B, C or D) that best fits the blank space in the following passage. (1.5 pts)

The parent rock of Wales is dominated by strata (19) _____ from Precambrian time to representatives of the Jurassic Period. However, glaciers during the Pleistocene blanketed most of the landscape with till, scraped up and carried along by the (20) _____ of the great ice sheets, so that few soils can now be directly related to their parent rock. Acidic, leached podzol soils and brown earths predominate throughout Wales.

Wales has a (21) _____ climate dominated by highly unpredictable shifts in Atlantic air masses, which, combined with the diverse range of elevations, often cause local conditions to vary considerably from day to day. Precipitation is (22) _____ and often more than adequate, with annual totals averaging 1,385 mm for the country as a whole. There is no markedly wet or dry season; roughly 88 mm of (23) _____ are recorded in April, whereas 142 mm are typical in January. Winter snowfall can be significant in the uplands, where snow or sleet falls some 10 days of each year. The mean diurnal temperature is 10°C, ranging (24) _____ 4°C in January to 16°C in July and August.

(Source: <https://www.britannica.com/place/Wales>)

- | | | | |
|-----------------|----------------|----------------|------------------|
| 19. A. ranging | B. approaching | C. reducing | D. avoiding |
| 20. A. patience | B. inflation | C. analysis | D. underside |
| 21. A. abnormal | B. maritime | C. adventurous | D. industrious |
| 22. A. immature | B. inactive | C. frequent | D. dynamic |
| 23. A. outcome | B. delivery | C. connection | D. precipitation |
| 24. A. behind | B. from | C. among | D. between |

Thí sinh chỉ viết mẫu tự (A, B, C hoặc D) đại diện cho câu trả lời đúng vào Phần trả lời.

Phần trả lời: 19. _____ 20. _____ 21. _____ 22. _____ 23. _____ 24. _____

V. Use the correct form of the word given in each sentence. (1.5 pts)

25. A lot of people nowadays have become _____ to the internet. [addict]
26. Television is an increasingly important means of _____. [communicate]
27. The era was characterized by political and _____ turbulence. [culture]
28. The novel had interested him but left him _____. [satisfy]
29. They're content to _____ with a very small circle of people. [society]
30. Geologists understand many of the factors that cause _____ eruptions. [volcano]

Thí sinh phải viết từ cần điền vào Phần trả lời dưới đây.

Phần trả lời: 25. _____ 26. _____ 27. _____
28. _____ 29. _____ 30. _____

VI. Rearrange the groups of words in a correct order to make complete sentences. (0.5 pt)

31. designed for drinking/ Many campuses/ as well as for refilling/ reusable water bottles/ offer water fountains./.
32. to get in and/ Don't turn/ wash your hair/ until you're ready/ your shower on./.

Thí sinh viết tiếp các nhóm từ và dấu câu theo đúng trình tự vào Phần trả lời để hình thành câu hoàn chỉnh.

Phần trả lời:

31. Many campuses _____

32. Don't turn _____

VII. Rewrite each of the following sentences in another way so that it means almost the same as the sentence printed before it. (2.0 pts)

33. It was such a good wine that I drank 3 glasses in a row.

→ The wine _____

34. They are excited about going to London on holiday.

→ They are looking _____

35. I can't understand her because she speaks so softly.

→ If she didn't _____

36. In spite of eating a lot of pizza, he was still hungry.

→ Although _____

Thí sinh viết tiếp những câu trên theo đúng yêu cầu của đề dẫn vào Phần trả lời dưới đây.

Phần trả lời:

33. _____

34. _____

35. _____

36. _____

THE END OF THE TEST

ĐÁP ÁN ĐỀ SỐ 03

1-C	2-C	3-B	4-B	5-A
6-C	7-D	8-B	9-D	10-B
11-C	12-B	13-True	14-False	15-False
16-True	17-C	18-A	19-A	20-D
21-B	22-C	23-D	24-B	25- addicted
26-communication	27-cultural	28-unsatisfied	29-socialize	30-volcanic

31. Many campuses offer water fountains designed for drinking as well as for refilling reusable water bottles.

32. Don't turn your shower on until you're ready to get in and wash your hair.

33. The wine was so good that I drank 3 glasses in a row.

34. They are looking forward to going to London on holiday.

35. If she didn't speak so softly, I could understand her.

36. Although he ate a lot of pizza, he was still hungry.

Hướng dẫn giải**I. Choose the word / phrase (A, B, C or D) that best fits the space in each sentence. (2.5 pts)**

1. C **Giải thích:** Trạng từ quan hệ "when" phù hợp nhất khi thay thế danh từ chỉ thời gian "the time" trước nó.

Dịch nghĩa: Bà tôi nhớ lại thời gian khi các chương trình radio còn phổ biến.

2. C **Giải thích:** Phương án C phù hợp về nghĩa.

A. marinating (v.): ướp (thực phẩm)

B. steaming (v.): tuôn ra

C. casting (v.): đúc (kim loại)

D. operating (v.): vận hành

Dịch nghĩa: Hậu cảnh mô tả một công nhân đúc kim loại trong xưởng đúc.

3. B **Giải thích:** to do the research: làm nghiên cứu

Dịch nghĩa: Bang Michigan đã cho phép cho ba viện làm nghiên cứu về công nghiệp.

4. B **Giải thích:** Giới từ chỉ địa điểm "at" dùng cho địa điểm nhỏ.

Dịch nghĩa: Vui lòng để lại chìa khóa của bạn tại bàn tiếp tân khi bạn rời khách sạn.

5. A **Giải thích:** Phương án A phù hợp về nghĩa.

A. adolescence (n.): thời thanh niên

B. contestant (n.): thí sinh

C. life skill (n.): kỹ năng sống

D. metropolitan (n.): dân thủ đô

Dịch nghĩa: Sinh ra ở Calcutta, Murray dành phần lớn thời thơ ấu và niên thiếu ở Ấn Độ.

6. C **Giải thích:** Sau chỗ trống là mệnh đề nên cần điền liên từ, phương án C phù hợp nhất về nghĩa.

A. when (conj.): khi

B. although (conj.): mặc dù

C. because (conj.): bởi vì

D. because of (prep.): bởi vì

Dịch nghĩa: Vì mùa đông đang đến, tôi nghĩ tôi sẽ đan một chiếc áo len ấm áp vì tôi luôn lạnh.

7. D **Giải thích:** Hành động xảy ra trước hành động khác trong quá khứ chia ở thì quá khứ hoàn thành.
Dịch nghĩa: *Cô ấy không muốn chuyển đi. Cô ấy đã sống ở Liverpool cả đời.*
8. B **Giải thích:** Dùng thì hiện tại hoàn thành khi câu bắt đầu với "That's the first/second/third time".
Dịch nghĩa: *Đó là lần đầu tiên tôi thấy bạn tức giận.*
9. D **Giải thích:** Lời đáp cần phù hợp với câu chúc mà Bob đưa ra cho Nam.
Dịch nghĩa: - Bob: "Chúc bạn cuối tuần vui vẻ!" - Nam: "Bạn cũng vậy nhé."
10. B **Giải thích:** Phương án B phù hợp về nghĩa.
Dịch nghĩa: - Ông Quang: "Tại sao hôm nay bọn trẻ không đi học?" - Vợ anh: "Hôm nay là ngày lễ. Anh không nhận ra sao?"

II. Look at the signs, choose the best answer (A, B, C or D) for questions 11 and 12. (0.5 pt)

11. C **Giải thích:** Biển báo nhường đường nên phương án C phù hợp nhất.
Dịch nghĩa: *Bạn nên nhường đường cho phương tiện trên đường chính.*
12. B **Giải thích:** Biển báo giao nhau có vòng xuyến ở phía trước nên phương án B phù hợp nhất.
Dịch nghĩa: *Có một bùng binh nhỏ ở phía trước.*

III. Read the following passage. Decide if the statements from 13 to 16 are True or False, and choose the correct answers (A, B, C or D) for questions 17 and 18. (1.5 pts)

13. T **Dịch nghĩa câu hỏi:** *Tuổi thọ thấp làm cho sự bùng nổ dân số bản địa trở nên đáng chú ý hơn.*
Giải thích: Thông tin có ở câu: "The boom in native population in the early 19th century in the US was even more remarkable considering the low life expectancies of the time."
14. F **Dịch nghĩa câu hỏi:** *Một phụ nữ da trắng ở tuổi 20 sẽ sống thêm 19 năm nữa.*
Giải thích: Thông tin có ở câu: "A white woman at 20 would live, on average, only a total of 38.8 years."
15. F **Dịch nghĩa câu hỏi:** *Bình thường có hơn 8 đứa trẻ trong một gia đình da trắng vào đầu thế kỷ 19.*
Giải thích: Thông tin có ở câu: "A white family in the early 19th century would typically have seven or eight children,..."
16. T **Dịch nghĩa câu hỏi:** *Chỉ 50% trẻ em người Mỹ gốc Phi sống đến tuổi trưởng thành.*
Giải thích: Thông tin có ở câu: "About one in three African American children died, and only half lived to adulthood."
17. C **Dịch nghĩa câu hỏi:** *Đoạn văn chủ yếu nói về điều gì?*
 A. Số sinh nhật của một người đàn ông
 B. Số trẻ em gia đình da trắng có
 C. Tuổi thọ trong những năm 1800
 D. Tuổi trung bình của phụ nữ trong quá khứ

Giải thích: Đoạn văn chủ yếu nói về tuổi thọ của người dân trong những năm 1800 ở Mỹ nên phương án C phù hợp nhất.

18. A **Dịch nghĩa câu hỏi:** Nguyên nhân chính gây tử vong cho người lớn trong giai đoạn này là _____.

A. bệnh tật B. công việc vất vả C. chiến đấu D. đói

Giải thích: Thông tin có ở câu: "The main causes of death for adults during this period were malaria and tuberculosis, while children most commonly died from measles, mumps, and whooping cough, all preventable today."

Dịch nghĩa toàn bài:

Sự bùng nổ dân số bản địa vào đầu thế kỷ 19 ở Mỹ thậm chí còn đáng chú ý hơn khi xem xét đến tuổi thọ thấp của thời đó. Theo một ước tính, một người đàn ông da trắng đã đến sinh nhật thứ 20 của mình có thể mong đợi được sống thêm 19 năm nữa. Trung bình, một phụ nữ da trắng ở độ tuổi 20 sẽ sống trung bình chỉ 38,8 năm. Nếu tính từ khi sinh ra, tính tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh, tuổi thọ sẽ còn thấp hơn. Một gia đình da trắng vào đầu thế kỷ 19 thường có bảy hoặc tám đứa con, nhưng một đứa sẽ chết khi một tuổi và một đứa khác chết trước tuổi 21. Và, tất nhiên đối với nô lệ, cái chết khi thơ ấu còn cao hơn và tuổi thọ thậm chí còn thấp hơn. Khoảng một trong ba trẻ em người Mỹ gốc Phi chết, và chỉ một nửa sống đến tuổi trưởng thành.

Bệnh dịch đã lan tràn trong thời gian này. Trong Chiến tranh năm 1812, kết thúc vào năm 1815, nhiều binh sĩ chết vì bệnh hơn là chiến đấu. Nguyên nhân chính gây tử vong cho người lớn trong giai đoạn này là sốt rét và bệnh lao, trong khi trẻ em thường tử vong nhất do sởi, quai bị và ho gà, tất cả ngày nay đều có thể phòng ngừa được.

IV. Choose the word (A, B, C or D) that best fits the blank space in the following passage. (1.5 pts)

19. A **Giải thích:** to range from...to...: *dao động từ...đến...*

A. ranging (V_ing): *dao động* B. approaching (V_ing): *tiếp cận*
C. reducing (V_ing): *giảm bớt* D. avoiding (V_ing): *tránh khỏi*

20. D **Giải thích:** underside of sth: *phần dưới của cái gì*

A. patience (n.): *sự kiên nhẫn* B. inflation (n.): *sự lạm phát*
C. analysis (n.): *sự phân tích* D. underside (n.): *phần bên dưới*

21. B **Giải thích:** maritime climate: *khí hậu biển*

A. abnormal (adj.): *bất thường* B. maritime (adj.): *thuộc biển*
C. adventurous (adj.): *mạo hiểm* D. industrious (adj.): *cần cù*

22. C **Giải thích:** Phương án C phù hợp về nghĩa.

A. immature (adj.): *non nớt* B. inactive (adj.): *không hoạt động*
C. frequent (adj.): *thường xuyên* D. dynamic (adj.): *năng động*

23. D **Giải thích:** Phương án D phù hợp về nghĩa.

A. outcome (n.): *kết quả* B. delivery (n.): *sự giao hàng*
C. connection (n.): *sự kết nối* D. precipitation (n.): *lượng mưa*

24. B **Giải thích:** to range from...to...: *dao động từ...đến...*

Dịch nghĩa toàn bài:

Lớp đá mẹ của xứ Wales bị chi phối bởi các địa tầng khác nhau, từ thời kỳ tiền văn hóa đến đại diện của Thời kỳ kỷ Jura. Tuy nhiên, các dòng sông băng trong thời kỳ Pleistocene đã che phủ hầu hết các cảnh quan bởi các tầng sét, được cào lên và cuốn theo bên dưới các tầng băng lớn, do đó, bây giờ có rất ít đất có thể liên quan trực tiếp đến đá mẹ. Đất podzol có tính axit và đất nâu chiếm ưu thế trên khắp xứ Wales.

Wales có khí hậu biển bị chi phối bởi sự dịch chuyển rất khó lường trong khối không khí Đại Tây Dương, kết hợp với phạm vi độ cao đa dạng, thường khiến điều kiện địa phương thay đổi đáng kể theo từng ngày. Lượng mưa là thường xuyên và thường là quá đủ, với tổng số trung bình hàng năm trung bình là 1.385 mm cho cả nước. Không có mùa mưa hoặc mùa khô rõ rệt; khoảng 88 mm lượng mưa được ghi nhận vào tháng Tư, trong khi đó, 142 mm là điển hình trong tháng Một. Tuyết rơi mùa đông có thể là đáng kể ở vùng cao, nơi tuyết hoặc mưa tuyết rơi khoảng 10 ngày mỗi năm. Nhiệt độ trung bình ban ngày là 10°C, dao động từ 4°C vào tháng 1 đến 16°C vào tháng 7 và tháng 8.

V. Use the correct form of the word given in each sentence. (1.5 pts)

- | | |
|-------------------|--|
| 25. addicted | Giải thích: Sau chỗ trống là nội động từ “become” nên điền tính từ.
Dịch nghĩa: <i>Rất nhiều người ngày nay đã trở nên nghiện internet.</i> |
| 26. communication | Giải thích: Trước chỗ trống là giới từ nên điền danh từ.
Dịch nghĩa: <i>Truyền hình là một phương tiện truyền thông ngày càng quan trọng.</i> |
| 27. cultural | Giải thích: Sau chỗ trống là danh từ “turbulence” nên điền tính từ.
Dịch nghĩa: <i>Thời đại này được đặc trưng bởi sự hỗn loạn chính trị và văn hóa.</i> |
| 28. unsatisfied | Giải thích: to leave sbd + adj: làm cho ai đó như thế nào
Dịch nghĩa: <i>Cuốn tiểu thuyết đã cuốn hút anh ta, nhưng khiến anh ta không hài lòng.</i> |
| 29. socialize | Giải thích: to be + adj + to Verb: ai đó như thế nào khi làm gì
Dịch nghĩa: <i>Họ hài lòng khi giao thiệp với một nhóm người rất nhỏ.</i> |
| 30. volcanic | Giải thích: Sau chỗ trống là danh từ “eruptions” nên điền tính từ.
Dịch nghĩa: <i>Các nhà địa chất hiểu rằng có nhiều yếu tố gây ra vụ phun trào núi lửa.</i> |

VI. Rearrange the groups of words in a correct order to make complete sentences. (0.5 pt)

31. Many campuses offer water fountains designed for drinking as well as for refilling reusable water bottles.

Dịch nghĩa: *Nhiều ký túc xá cung cấp vòi nước được thiết kế để uống cũng như để đổ đầy các chai nước có thể tái sử dụng.*

32. Don't turn your shower on until you're ready to get in and wash your hair.

Dịch nghĩa: *Đừng bật vòi hoa sen cho đến khi bạn sẵn sàng để vào và gội đầu.*

VII. Rewrite each of the following sentences in another way so that it means almost the same as the sentence printed before it. (2.0 pts)

33. The wine was so good that I drank 3 glasses in a row.

Giải thích: It was such a good wine that I drank 3 glasses in a row. (*Đó là một loại rượu tốt đến nỗi tôi đã uống 3 ly liên tiếp.*)

so...that...: *đến nỗi mà...*

Dịch nghĩa: *Rượu ngon đến nỗi tôi uống 3 ly liên tiếp.*

34. They are looking forward to going to London on holiday.

Giải thích: They are excited about going to London on holiday. (*Họ rất hào hứng khi đến London vào kỳ nghỉ.*)

to look forward to doing sth: *mong chờ được làm gì*

Dịch nghĩa: *Họ đang mong chờ đến London vào kỳ nghỉ.*

35. If she didn't speak so softly, I could understand her.

Giải thích: I can't understand her because she speaks so softly. (*Tôi không thể hiểu cô ấy vì cô ấy nói rất nhỏ.*)

Dịch nghĩa: *Nếu cô ấy không nói chuyện quá nhỏ thì tôi có thể hiểu cô ấy.*

36. Although he ate a lot of pizza, he was still hungry.

Giải thích: In spite of eating a lot of pizza, he was still hungry. (*Mặc dù ăn nhiều pizza, anh ấy vẫn đói.*)

Dịch nghĩa: *Mặc dù anh ấy đã ăn rất nhiều pizza nhưng anh ấy vẫn đói.*

ĐỀ SỐ 04 Đề có giải chi tiết <i>(Đề thi có 04 trang)</i>	ĐỀ THI THỬ KỲ THI TUYỂN SINH LỚP 10 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM HỌC 2020-2021 (TP HỒ CHÍ MINH) - MÔN THI: TIẾNG ANH Thời gian làm bài: 60 phút <i>(Không kể thời gian phát đề)</i>
--	--

I. Choose the word / phrase (A, B, C or D) that best fits the space in each sentence. (2.5 pts)

- The children, _____ we love dearly, need better educations.
A. when B. whom C. where D. that
- Does working longer hours increase your chances of _____ a promotion?
A. getting B. running C. keeping D. making
- The fireman asked when the fire engine _____ ready.
A. was going to be B. were going to be
C. was go to be D. were go to be
- Tropical rain forests used to cover ten percent of the earth's _____.
A. session B. surface C. memory D. solution
- _____ a clear day you can see the mountains from here.
A. From B. Before C. On D. Under
- _____ she was bright and ambitious, she became a manager in no time.
A. Since B. Though C. Despite D. Why
- Some will say that they just can't _____ or focus their attention.
A. purchase B. criticize C. embroider D. concentrate
- The traveller asked _____ the nearest inn was.
A. which B. what C. where D. when
- Trang: "May I borrow your pencil?" - Minh: "_____"
A. Thanks. B. No, you can. C. Yes, you may. D. Sure.
- Mark: "_____ " - Linda: "He's hungry. I'm afraid."
A. Are you afraid he is hungry? B. The baby boy is crying loudly, right?
C. Do you feel hungry? D. Why is the baby boy crying so loudly?

Thí sinh chỉ viết mẫu tự (A, B, C hoặc D) đại diện cho câu trả lời đúng vào Phần trả lời.

Phần trả lời: 1. _____ 2. _____ 3. _____ 4. _____ 5. _____
6. _____ 7. _____ 8. _____ 9. _____ 10. _____

II. Look at the signs, choose the best answer (A, B, C or D) for questions 11 and 12. (0.5 pt)

(A)



11. What does the sign (A) say?

- There's no vehicular traffic in this area.
- You can move both ways.
- No pedestrians are allowed.
- There's no entry for vehicular traffic.

(B)



12. What does the sign (B) say?

- A. Route to be used by all vehicles but pedal cycles.
- B. You should be careful as there are cyclists ahead.
- C. Route to be used by pedal cycles only.
- D. Cyclists ahead should give you way.

Thí sinh chỉ viết mẫu tự (A, B, C hoặc D) đại diện cho câu trả lời đúng vào Phần trả lời.

Phần trả lời: 11. _____ 12. _____

III. Read the following passage. Decide if the statements from 13 to 16 are True or False, and choose the correct answers (A, B, C or D) for questions 17 and 18. (1.5 pts)

The world's forests are being consumed rapidly. Trees are cut down for paper and wood products, for cooking fuel, to clear land for development, and to expand farming areas. The land left behind is stripped not only of its trees, but the plants, animals, and insects that lived in that ecosystem as well. With no plant roots to hold it in place, valuable soil washes away with every rainfall and ends up in the rivers and streams upon which people depend for their water supply. In extreme cases, hundreds or thousands of people lose their homes or perish in landslides when deforested slopes become unstable.

Forests also play an important part in regulating global climate. Trees remove carbon dioxide, a major greenhouse gas, from the atmosphere, while cycling oxygen back into it. When trees are cut down, however, the CO₂ is released again. It is estimated that up to 25% of the total amount of CO₂ going into the atmosphere every year is released from trees being cut and burned. It's clear that protecting the world's forests is an important part of solving the global climate change problem.

(<https://www.treeswaterpeople.org/>)

13. To expand farming areas is one of the reasons for cutting down trees.

14. Soil washes away with rainfall due to no plant roots to hold it in place.

15. Trees release carbon dioxide, a major greenhouse gas, to the atmosphere.

16. Cutting and burning trees produce O₂ going into the atmosphere annually.

17. What is the passage mainly about?

A. How to cut down trees for paper and wood products.

B. Valuable soil washes away every year.

C. The importance of protecting the world's forests.

D. CO₂ going into the atmosphere every year.

18. Why do many people lose their homes in landslides?

A. Deforested slopes become unstable.

B. There are too many trees in the area.

C. People depend on forest to have wood.

D. There is too much rain in rainy season.

Từ câu 13 đến câu 16, thí sinh phải viết đầy đủ từ True hoặc False vào ô trả lời. Mọi cách viết khác đều không được chấm điểm. Đối với câu 17 và 18, thí sinh chỉ viết mẫu tự (A, B, C hoặc D) đại diện cho câu trả lời đúng vào Phần trả lời.

Phần trả lời: 13. _____ 14. _____ 15. _____ 16. _____ 17. _____ 18. _____

IV. Choose the word (A, B, C or D) that best fits the blank space in the following passage. (1.5 pts)

Mercury is the smallest planet in our solar system. It is just a little bigger than Earth's moon. It is the closest planet to the sun, but it is (19) _____ not the hottest. Venus is hotter.

Along with Venus, Earth, and Mars, Mercury is one of the (20) _____ planets. It has a solid surface that is covered with craters. It has a thin atmosphere, and it doesn't have any moons. Mercury likes to (21) _____ things simple.

This small planet spins around slowly compared to Earth, so one day (22) _____ a long time. Mercury takes 59 Earth days to make one full rotation. A year on Mercury goes by fast. Because it's the (23) _____ planet to the sun, it doesn't take very long to go all the way around. It completes one revolution around the sun in just 88 Earth days. If you lived on Mercury, you'd have a birthday every three months!

A day on Mercury is not like a day here on Earth. For us, the sun rises and sets (24) _____ and every day. Because Mercury has a slow spin and short year, it takes a long time for the sun to rise and set there. Mercury only has one sunrise every 180 Earth days! Isn't that weird?

(Source: <https://spaceplace.nasa.gov>)

- | | | | |
|---------------|--------------|------------|-------------|
| 19. A. hardly | B. extremely | C. finally | D. actually |
| 20. A. rocky | B. sticky | C. tricky | D. lucky |
| 21. A. gain | B. pay | C. keep | D. warn |
| 22. A. claims | B. lasts | C. rests | D. serves |
| 23. A. lowest | B. fastest | C. highest | D. closest |
| 24. A. each | B. any | C. every | D. all |

Thí sinh chỉ viết mẫu tự (A, B, C hoặc D) đại diện cho câu trả lời đúng vào Phần trả lời.

Phần trả lời: 19. _____ 20. _____ 21. _____ 22. _____ 23. _____ 24. _____

V. Use the correct form of the word given in each sentence. (1.5 pts)

25. We witnessed the _____ sight of an old lady climbing a tree to rescue her cat. [ordinary]
26. Men are often expected to be the _____ in a family. [bread]
27. Ticket prices were lowered in an attempt to increase _____ at home games. [attend]
28. Looking back, we can see the long _____ curve of the town and the ocean. [parabola]
29. If there is no roof then the house is _____. [inhabit]
30. Work on the production line is monotonous and lacks _____. [vary]

Thí sinh phải viết từ cần điền vào Phần trả lời dưới đây.

Phần trả lời: 25. _____ 26. _____ 27. _____
28. _____ 29. _____ 30. _____

VI. Rearrange the groups of words in a correct order to make complete sentences. (0.5 pt)

31. interesting people/ while I was/ Ho Chi Minh City/ I met a lot of/ studying in/./

32. is sunny,/ tomorrow morning/ we will/ If the weather/ go to Sam Son beach/./

Thí sinh viết tiếp các nhóm từ và dấu câu theo đúng trình tự vào Phần trả lời để hình thành câu hoàn chỉnh.

Phần trả lời:

31. I met a lot of _____

32. If the weather _____

VII. Rewrite each of the following sentences in another way so that it means almost the same as the sentence printed before it. (2.0 pts)

33. The child will die if nobody sends for a doctor.

→ Unless _____

34. The robbers made the bank manager hand over the money.

→ The bank manager _____

35. The furniture was so expensive that I didn't buy it.

→ The furniture was too _____

36. Mary says she would like to have been put in a higher class.

→ Mary wishes _____

Thí sinh viết tiếp những câu trên theo đúng yêu cầu của đề dẫn vào Phần trả lời dưới đây.

Phần trả lời:

33. _____

34. _____

35. _____

36. _____

THE END OF THE TEST

ĐÁP ÁN ĐỀ SỐ 04

1-B	2-A	3-A	4-B	5-C
6-A	7-D	8-C	9-D	10-D
11-D	12-C	13-True	14-True	15-False
16-False	17-C	18-A	19-D	20-A
21-C	22-B	23-D	24-A	25-extraordinary
26-breadwinner	27-attendance	28-parabolic	29-uninhabitable	30-variety

31. I met a lot of interesting people while I was studying in Ho Chi Minh City.

32. If the weather is sunny, we will go to Sam Son beach tomorrow morning.

33. Unless somebody sends for a doctor, the child will die.

34. The bank manager was made to hand over the money.

35. The furniture was too expensive for me to buy.

36. Mary wishes that she had been put in a higher class.

Hướng dẫn giải**I. Choose the word / phrase (A, B, C or D) that best fits the space in each sentence. (2.5 pts)**

1. B **Giải thích:** Đại từ quan hệ “whom” thay cho danh từ chỉ người “The children” giữ chức năng tân ngữ trong mệnh đề quan hệ không xác định. Các phương án khác không có chức năng này.

Dịch nghĩa: Những đứa trẻ mà chúng ta yêu thương cần giáo dục tốt hơn.

2. A **Giải thích:** to get a promotion: *được thăng chức*

Dịch nghĩa: Làm việc nhiều giờ hơn có làm tăng cơ hội nhận được thăng chức không?

3. A **Giải thích:** Chủ ngữ ngôi 3 số ít nên phương án A phù hợp nhất về ngữ pháp.

Dịch nghĩa: Lính cứu hỏa hỏi khi nào động cơ cứu hỏa chuẩn bị sẵn sàng.

4. B **Giải thích:** Phương án B phù hợp về nghĩa.

A. session (n.): *phiên họp*

B. surface (n.): *bề mặt*

C. memory (n.): *trí nhớ*

D. solution (n.): *giải pháp*

Dịch nghĩa: Rừng mưa nhiệt đới đã từng che phủ mười phần trăm bề mặt trái đất.

5. C **Giải thích:** Giới từ đi với “day” là “on”.

Dịch nghĩa: Vào một ngày đẹp trời, bạn có thể nhìn thấy những ngọn núi từ đây.

6. A **Giải thích:** Sau chỗ trống là mệnh đề nên cần điền liên từ. Phương án A phù hợp về nghĩa.

Dịch nghĩa: Vì cô ấy rất thông minh và tham vọng, cô ấy đã trở thành quản lý rất nhanh chóng.

7. D **Giải thích:** Phương án D phù hợp về nghĩa.

A. purchase (v.): *mua sắm*

B. criticize (v.): *chỉ trích*

C. embroider (v.): *thêu dệt*

D. concentrate (v.): *tập trung*

Dịch nghĩa: Một số người sẽ nói rằng họ không thể chú tâm hoặc tập trung sự chú ý của họ.

8. C **Giải thích:** Phương án C phù hợp về nghĩa.

Dịch nghĩa: Người lễ khách hỏi nhà trọ gần nhất ở đâu.

9. D **Giải thích:** Lời đáp cần trả lời cho việc hỏi mượn đồ của Trang nên phương án D phù hợp nhất. Các phương án khác trả lời không tự nhiên.

Dịch nghĩa: - Trang: "Tôi có thể mượn bút chì của bạn không?" - Minh: "Chắc chắn rồi."

10. D **Giải thích:** Phương án D phù hợp về nghĩa và khớp với câu trả lời.

Dịch nghĩa: - Mark: "Tại sao bé trai khóc to vậy?" - Linda: "Tôi e là nó đói."

II. Look at the signs, choose the best answer (A, B, C or D) for questions 11 and 12. (0.5 pt)

11. D **Giải thích:** Biển báo cấm đi ngược chiều nên phương án D đúng.

Dịch nghĩa: Không có lối vào cho các phương tiện giao thông.

12. C **Giải thích:** Biển báo phần đường dành cho xe đạp nên phương án C đúng.

Dịch nghĩa: Đường chỉ sử dụng cho xe đạp.

III. Read the following passage. Decide if the statements from 13 to 16 are True or False, and choose the correct answers (A, B, C or D) for questions 17 and 18. (1.5 pts)

13. T **Dịch nghĩa câu hỏi:** Mở rộng diện tích canh tác là một trong những lý do cho việc chặt cây.

Giải thích: Thông tin có ở câu: "Trees are cut down for paper and wood products, for cooking fuel, to clear land for development, and to expand farming areas."

14. T **Dịch nghĩa câu hỏi:** Đất rửa trôi theo lượng mưa do không có rễ cây để giữ nó tại chỗ.

Giải thích: Thông tin có ở câu: "With no plant roots to hold it in place, valuable soil washes away with every rainfall and..."

15. F **Dịch nghĩa câu hỏi:** Cây giải phóng carbon dioxide, một loại khí nhà kính chính vào khí quyển.

Giải thích: Thông tin có ở câu: "Trees remove carbon dioxide, a major greenhouse gas, from the atmosphere, while cycling oxygen back into it."

16. F **Dịch nghĩa câu hỏi:** Cắt và đốt cây tạo ra khí O₂ đi vào khí quyển hàng năm.

Giải thích: Thông tin có ở câu: "It is estimated that up to 25% of the total amount of CO₂ going into the atmosphere every year is released from trees being cut and burned."

17. C **Dịch nghĩa câu hỏi:** Đoạn văn chủ yếu nói về điều gì?

A. Cách chặt cây làm giấy và sản phẩm gỗ.

B. Đất có giá trị rửa hàng năm.

C. Tầm quan trọng của việc bảo vệ các khu rừng trên thế giới.

D. CO₂ đi vào khí quyển hàng năm.

Giải thích: Bài đọc chủ yếu nói về vai trò của rừng và tầm quan trọng của việc bảo vệ rừng nên phương án C phù hợp nhất.

18. A **Dịch nghĩa câu hỏi:** Tại sao nhiều người mất nhà cửa trong lở đất?

- A. Các sườn dốc bị phá hủy trở nên không ổn định.
B. Có quá nhiều cây trong khu vực.
C. Người dân phụ thuộc vào rừng để có gỗ.
D. Có quá nhiều mưa trong mùa mưa.

Giải thích: Thông tin có ở câu: “In extreme cases, hundreds or thousands of people lose their homes or perish in landslides when deforested slopes become unstable.”

Dịch nghĩa toàn bài:

Các khu rừng trên thế giới đang được tiêu thụ nhanh chóng. Cây xanh bị chặt hạ để làm giấy và các sản phẩm gỗ, làm nhiên liệu nấu ăn, để giải phóng mặt bằng để phát triển và mở rộng diện tích canh tác. Vùng đất bị bỏ lại không chỉ bị tước mất cây cối mà còn cả thực vật, động vật và côn trùng sống trong hệ sinh thái đó. Không có rễ cây để giữ đất tại chỗ, đất có giá trị rửa trôi với lượng mưa và kết thúc ở các con sông và suối nơi mà con người phụ thuộc về nguồn nước. Trong những trường hợp cực đoan, hàng trăm hoặc hàng ngàn người mất nhà cửa hoặc bị thiệt mạng trong các trận lở đất khi những con dốc bị phá rừng trở nên không ổn định.

Rừng cũng đóng một phần quan trọng trong việc điều hòa khí hậu toàn cầu. Cây xanh loại bỏ carbon dioxide, một loại khí nhà kính chính từ khí quyển trong khi chuyển trả oxy trở lại. Tuy nhiên, khi cây xanh bị chặt hạ, CO2 sẽ được giải phóng trở lại. Người ta ước tính rằng có tới 25% tổng lượng CO2 đi vào khí quyển mỗi năm được thải ra từ những cây bị chặt và đốt. Rõ ràng rằng bảo vệ các khu rừng trên thế giới là một phần quan trọng trong việc giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu toàn cầu.

IV. Choose the word (A, B, C or D) that best fits the blank space in the following passage. (1.5 pts)

19. D **Giải thích:** Phương án D phù hợp về nghĩa.
A. hardly (adv.): *khó lòng* B. extremely (adv.): *cực kỳ*
C. finally (adv.): *cuối cùng* D. actually (adv.): *thực ra*
20. A **Giải thích:** rocky planet: hành tinh đá
A. rocky (adj.): *đá* B. sticky (adj.): *dính*
C. tricky (adj.): *hóc búa* D. lucky (adj.): *may mắn*
21. C **Giải thích:** to keep sth + adj: *giữ cái gì như thế nào*
22. B **Giải thích:** Phương án A phù hợp về nghĩa.
A. claims (v.): *đòi hỏi* B. lasts (v.): *kéo dài*
C. rests (v.): *nghỉ ngơi* D. serves (v.): *phục vụ*
23. D **Giải thích:** Phương án D phù hợp về nghĩa.
24. A **Giải thích:** each and every + noun: *mỗi...*

Dịch nghĩa toàn bài:

Sao Thủy là hành tinh nhỏ nhất trong hệ mặt trời của chúng ta. Nó chỉ to hơn mặt trăng Trái đất một chút. Đây là hành tinh gần mặt trời nhất, nhưng thực ra nó không nóng nhất. Sao Kim nóng hơn.

Cùng với Sao Kim, Trái Đất và Sao Hỏa, Sao Thủy là một trong những hành tinh đá. Nó có một bề mặt rắn được phủ bởi các miệng hố. Nó có một bầu không khí mỏng, và nó không có bất kỳ mặt trăng nào. Sao Thủy thích giữ mọi thứ đơn giản.

Hành tinh nhỏ này quay xung quanh nó chậm hơn so với Trái đất, vì vậy một ngày kéo dài rất lâu. Sao Thủy mất 59 ngày trên Trái đất để thực hiện một vòng quay đầy đủ. Một năm trên sao Thủy trôi qua nhanh. Bởi vì nó là hành tinh gần mặt trời nhất, nên nó không mất nhiều thời gian để đi khắp nơi. Nó hoàn thành một vòng quay quanh mặt trời chỉ trong 88 ngày trên Trái đất. Nếu bạn sống trên sao Thủy, bạn sẽ có sinh nhật ba tháng một lần!

Một ngày trên sao Thủy không giống như một ngày ở đây trên Trái đất. Đối với chúng ta, mặt trời mọc và lặn mỗi ngày. Vì sao Thủy có vòng quay chậm và năm ngắn, nên phải mất một thời gian dài để mặt trời mọc và lặn ở đó. Sao Thủy chỉ có một mặt trời mọc sau mỗi 180 ngày trên Trái đất! Điều đó có lạ không?

V. Use the correct form of the word given in each sentence. (1.5 pts)

25. extraordinary **Giải thích:** Sau chỗ trống là danh từ "sight" nên điền tính từ.
 Dịch nghĩa: Chúng tôi đã chứng kiến cảnh tượng phi thường khi một bà lão trèo cây để giải cứu con mèo của mình.
26. breadwinner **Giải thích:** Trước chỗ trống là mạo từ "the" nên điền danh từ.
 Dịch nghĩa: Đàn ông thường được kỳ vọng là trụ cột trong một gia đình.
27. attendance **Giải thích:** Trước chỗ trống là ngoại động từ "increase" nên điền danh từ làm tân ngữ của động từ này.
 Dịch nghĩa: Giá vé đã được hạ xuống trong một nỗ lực để tăng sự tham dự tại các trò chơi gia đình.
28. parabolic **Giải thích:** Sau chỗ trống là danh từ "curve" nên điền tính từ.
 Dịch nghĩa: Nhìn lại, chúng ta có thể thấy đường cong parabol dài thị trấn và đại dương.
29. uninhabitable **Giải thích:** Trước chỗ trống là động từ "to be" nên điền tính từ.
 Dịch nghĩa: Nếu không có mái thì ngôi nhà không thể ở được.
30. variety **Giải thích:** Trước chỗ trống là ngoại động từ "lack" nên điền danh từ làm tân ngữ của động từ này.
 Dịch nghĩa: Làm việc trên dây chuyền sản xuất là đơn điệu và thiếu đa dạng.

VI. Rearrange the groups of words in a correct order to make complete sentences. (0.5 pt)

31. I met a lot of interesting people while I was studying in Ho Chi Minh City.
Dịch nghĩa: Tôi đã gặp rất nhiều người thú vị khi tôi đang học tại thành phố Hồ Chí Minh.
32. If the weather is sunny, we will go to Sam Son beach tomorrow morning.
Dịch nghĩa: Nếu thời tiết nắng, chúng ta sẽ đến bãi biển Sam Son vào sáng mai.

VII. Rewrite each of the following sentences in another way so that it means almost the same as the sentence printed before it. (2.0 pts)

33. Unless somebody sends for a doctor, the child will die.
Giải thích: The child will die if nobody sends for a doctor. (Đứa trẻ sẽ chết nếu không ai đưa đi gặp bác sĩ.)

Dịch nghĩa: *Trừ khi có người đưa đi gặp bác sĩ, đứa trẻ sẽ chết.*

34. The bank manager was made to hand over the money.

Giải thích: The robbers made the bank manager hand over the money. (*Những tên cướp đã khiến người quản lý ngân hàng giao tiền.*)

Dịch nghĩa: *Người quản lý ngân hàng đã bị bắt bàn giao tiền.*

35. The furniture was too expensive for me to buy.

Giải thích: The furniture was so expensive that I didn't buy it. (*Đồ nội thất đắt đến nỗi tôi đã không mua nó.*)

too + adj + for sbd to do sth: *quá...cho ai đó để có thể làm gì*

Dịch nghĩa: *Đồ nội thất này quá đắt để tôi có thể mua.*

36. Mary wishes that she had been put in a higher class.

Giải thích: Mary says she'd like to have been put in a higher class. (*Mary nói rằng cô ấy muốn được đưa vào một lớp cao hơn.*)

Dùng quá khứ hoàn thành khi ước điều trong quá khứ.

Dịch nghĩa: *Mary ước rằng mình đã được đưa vào một lớp cao hơn.*

ĐỀ SỐ 05 Đề có giải chi tiết <i>(Đề thi có 04 trang)</i>	ĐỀ THI THỬ KỲ THI TUYỂN SINH LỚP 10 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM HỌC 2020-2021 (TP HỒ CHÍ MINH) - MÔN THI: TIẾNG ANH Thời gian làm bài: 60 phút <i>(Không kể thời gian phát đề)</i>
--	--

I. Choose the word / phrase (A, B, C or D) that best fits the space in each sentence. (2.5 pts)

- The man _____ his bag before he reached the airport.
A. has lost B. has been lost C. had lost D. had been lost
- If you quit your job at the hospital, how on earth will you _____ a living?
A. quit B. shine C. turn D. earn
- The woman _____ is very old needs to see the doctor today.
A. which B. whom C. who D. whose
- I'm looking after his affairs _____ he's in hospital.
A. while B. after C. because of D. thanks to
- Finally, the blade was coated with a tough, protective layer of clear _____.
A. lacquer B. reality C. concept D. product
- They used to live _____ Paris, but now they're somewhere in Austria.
A. with B. at C. on D. in
- Gideon is very _____ - if he says he'll do something, he'll do it.
A. cooperative B. annoyed C. reliable D. illiterate
- Tell me how _____ the pronunciation.
A. improve B. to improve C. improving D. improved
- Daisy: "Would you like to drink some more tea?" - Linda: "_____"
A. You are totally right. B. Yes, please.
C. Yes, I like you. D. No, I don't like.
- Boss: "_____ " - Mr. Trung: "I think next Monday is convenient for me."
A. When do you start your work? B. Monday is convenient for you?
C. We will start work now. D. Is Monday not convenient for you?

Thí sinh chỉ viết mẫu tự (A, B, C hoặc D) đại diện cho câu trả lời đúng vào Phần trả lời.

Phần trả lời: 1. _____ 2. _____ 3. _____ 4. _____ 5. _____
6. _____ 7. _____ 8. _____ 9. _____ 10. _____

II. Look at the signs, choose the best answer (A, B, C or D) for questions 11 and 12. (0.5 pt)

(A)



- What does the sign (A) say?
A. You should stop and give way.
B. All vehicles stop to give you way.
C. No vehicles are allowed to move.
D. You mustn't stop and give way.

(B)



12. What does the sign (B) say?

- A. You should be careful of vehicles ahead.
- B. You can go any direction but ahead.
- C. Vehicles ahead should be careful.
- D. You can go ahead only.

Thí sinh chỉ viết mẫu tự (A, B, C hoặc D) đại diện cho câu trả lời đúng vào Phần trả lời.

Phần trả lời: 11. _____ 12. _____

III. Read the following passage. Decide if the statements from 13 to 16 are True or False, and choose the correct answers (A, B, C or D) for questions 17 and 18. (1.5 pts)

The European Environment Agency (EEA) estimates that poor air quality contributes to 432,000 premature deaths in Europe each year. The most significant pollutant identified by the EEA was particulate matter, which mainly arises in Ireland from traffic emissions and the burning of smoky fuels for home heating. As regards Ireland, the EEA reported that 1,200 premature deaths every year can be attributed to particulate matter exposure.

The response required here is clear: policymakers, legislators and regulators need to ensure that the safest fuel and transport options are favoured and promoted to assist people in making healthier decisions. In parallel, individuals need to consider how their behaviours impact on our environment, and therefore contribute to health problems such as respiratory and heart disease in our own communities.

In 2013, the Government published the Healthy Ireland framework, which aims to bring about changes to make Ireland a place where everyone has the opportunity to live a healthful life. The inclusion of “wellbeing” in the national discussion on health marks a welcome development, as it moves our ambition beyond “disease prevention” and embraces a fuller vision of people who are living well and have a general sense of satisfaction.

(<https://www.epa.ie/>)

13. 43,200 premature deaths are caused by poor air quality in Europe each year.

14. Traffic emissions and the burning of smoky fuels produce particulate matter.

15. The safest fuel and transport options need ensuring to make healthier decisions.

16. Individuals contribute nothing to health problems such as respiratory and heart disease.

17. What is the passage mainly about?

- A. Environment and well-being in Ireland
- B. The European Environment Agency
- C. Premature deaths every year in Ireland
- D. Healthy Ireland framework

18. the Healthy Ireland framework published in 2013 aims to _____.

- A. have better opportunity to find a suitable job
- B. give the country chances to make faster development
- C. broaden the vision of people living in the country
- D. bring about changes to make Ireland a better place to live

Từ câu 13 đến câu 16, thí sinh phải viết đầy đủ từ True hoặc False vào ô trả lời. Mọi cách viết khác đều không được chấm điểm. Đối với câu 17 và 18, thí sinh chỉ viết mẫu tự (A, B, C hoặc D) đại diện cho câu trả lời đúng vào Phần trả lời.

Phần trả lời: 13. _____ 14. _____ 15. _____ 16. _____ 17. _____ 18. _____

IV. Choose the word (A, B, C or D) that best fits the blank space in the following passage. (1.5 pts)

Most of us are very used to the sounds we hear in everyday life. Loud music, the television, people (19) _____ on their phone, the traffic and even pets barking in the middle of the night. All of these have become a part of the (20) _____ culture and rarely disturb us. However, when the sound of the television keeps you from sleeping all night or the traffic starts to give you a headache, it stops becoming just noise and start (21) _____ into noise pollution. For many of us, the concept of pollution is limited to nature and resources. However, noise that tends to disrupt the natural rhythm of life makes for one solid pollutant.

By definition, noise pollution (22) _____ place when there is either excessive amount of noise or an unpleasant sound that causes temporary disruption in the natural balance. This definition is usually (23) _____ to sounds or noises that are unnatural in either their volume or their production. Our environment is such that it has become difficult to escape noise. Even electrical appliances at home have a constant hum or beeping sound. By and large, lack of urban planning increases the exposure to (24) _____ sounds. This is why understanding noise pollution is necessary to curb it in time.

(Source: <https://www.conserve-energy-future.com>)

- | | | | |
|-------------------|--------------|---------------|--------------|
| 19. A. reflecting | B. talking | C. solving | D. following |
| 20. A. powerful | B. glorious | C. urban | D. modest |
| 21. A. containing | B. receiving | C. expanding | D. turning |
| 22. A. takes | B. makes | C. gets | D. loses |
| 23. A. endurable | B. agreeable | C. applicable | D. capable |
| 24. A. unwanted | B. defeated | C. balanced | D. damaged |

Thí sinh chỉ viết mẫu tự (A, B, C hoặc D) đại diện cho câu trả lời đúng vào Phần trả lời.

Phần trả lời: 19. _____ 20. _____ 21. _____ 22. _____ 23. _____ 24. _____

V. Use the correct form of the word given in each sentence. (1.5 pts)

25. The company needs more _____ assistance from the government. [finance]
26. My nose was _____ and I plugged it with cotton wool. [blood]
27. He has dual British and American _____. [nation]
28. How do you manage to work in this _____ without air conditioning? [hot]
29. Miss Mack had been a _____ at the Hall for many years. [house]
30. She organizes her _____ affairs very efficiently. [finance]

Thí sinh phải viết từ cần điền vào Phần trả lời dưới đây.

Phần trả lời: 25. _____ 26. _____ 27. _____
28. _____ 29. _____ 30. _____

VI. Rearrange the groups of words in a correct order to make complete sentences. (0.5 pt)

31. the environment/ that get thrown out/ Plastic grocery-type bags/ or in other parts of/ end up in landfills./

32. don't do it/ thing to do,/ Recycling is/ but so many people/ such a simple./

Thí sinh viết tiếp các nhóm từ và dấu câu theo đúng trình tự vào Phần trả lời để hình thành câu hoàn chỉnh.

Phần trả lời:

31. Plastic grocery-type bags _____

32. Recycling is _____

VII. Rewrite each of the following sentences in another way so that it means almost the same as the sentence printed before it. (2.0 pts)

33. "Why don't you take a day off tomorrow?" she said to me.

→ She suggested _____

34. No one in the family is more intelligent than Lan.

→ Lan is _____

35. They are going to build a new market here.

→ A new market _____

36. She was punished because she behaved improperly.

→ Because of _____

Thí sinh viết tiếp những câu trên theo đúng yêu cầu của đề dẫn vào Phần trả lời dưới đây.

Phần trả lời:

33. _____

34. _____

35. _____

36. _____

THE END OF THE TEST

ĐÁP ÁN ĐỀ SỐ 05

1-C	2-D	3-C	4-A	5-A
6-D	7-C	8-B	9-B	10-A
11-A	12-D	13-False	14-True	15-False
16-True	17-A	18-D	19-B	20-C
21-D	22-A	23-C	24-A	25- financial
26- bleeding	27- nationality	28- heat	29- housekeeper	30- financial

31. Plastic grocery-type bags that get thrown out end up in landfills or in other parts of the environment.
32. Recycling is such a simple thing to do, but so many people don't do it.
33. She suggested that I should take a day off the following day.
34. Lan is the most intelligent in her family.
35. A new market is going to be built here.
36. Because of behaving improperly, she was punished.

Hướng dẫn giải

I. Choose the word / phrase (A, B, C or D) that best fits the space in each sentence. (2.5 pts)

1. C **Giải thích:** Hành động xảy ra trước hành động khác trong quá khứ chia ở thì quá khứ hoàn thành.
Dịch nghĩa: Người đàn ông đã bị mất túi trước khi anh ta tới được sân bay.
2. D **Giải thích:** to earn a living: kiếm sống
Dịch nghĩa: Nếu bạn nghỉ việc ở bệnh viện, bạn sẽ kiếm sống bằng cách nào?
3. C **Giải thích:** Đại từ quan hệ "who" thay cho danh từ chỉ người "the woman", làm chủ ngữ trong mệnh đề quan hệ. Các phương án khác không phù hợp.
Dịch nghĩa: Người phụ nữ rất già cần đi khám bác sĩ ngay hôm nay.
4. A **Giải thích:** Sau chỗ trống là mệnh đề nên cần điền liên từ. Phương án A phù hợp về nghĩa.
Dịch nghĩa: Tôi đang chăm lo công việc của anh ấy khi anh ấy ở trong bệnh viện.
5. A **Giải thích:** Phương án A phù hợp về nghĩa.
A. lacquer (n.): sơn
B. reality (n.): tính xác thực
C. concept (n.): khái niệm
D. product (n.): sản phẩm
Dịch nghĩa: Cuối cùng, lưỡi kiếm được phủ một lớp sơn trong suốt có tính bảo vệ.
6. D **Giải thích:** Giới từ "in" dùng với địa điểm lớn như thủ đô, tên nước.
Dịch nghĩa: Họ từng sống ở Paris, nhưng giờ họ đang ở đâu đó ở Áo.
7. C **Giải thích:** Phương án C phù hợp về nghĩa.
A. cooperative (adj.): hợp tác
B. annoyed (adj.): phiền phức
C. reliable (adj.): đáng tin cậy
D. illiterate (adj.): mù chữ
Dịch nghĩa: Gideon rất đáng tin cậy - nếu anh ta nói anh ta sẽ làm gì, anh ta sẽ làm điều đó.

8. B **Giải thích:** how + to Verb: *làm cái gì như thế nào*
Dịch nghĩa: Cho tôi biết làm thế nào để cải thiện phát âm.
9. B **Giải thích:** Lời đáp cần đưa ra câu trả lời lịch sự cho lời mời uống trà.
Dịch nghĩa: - Daisy: “Bạn có muốn uống thêm trà không?” - Linda: “Có, làm ơn.”
10. A **Giải thích:** Phương án A phù hợp về nghĩa.
Dịch nghĩa: - Sếp: “Khi nào bạn bắt đầu công việc?” - Ông Trung: “Tôi nghỉ thứ hai tuần sau thuận tiện cho tôi.”

II. Look at the signs, choose the best answer (A, B, C or D) for questions 11 and 12. (0.5 pt)

11. A **Giải thích:** Biển báo dừng lại nên phương án A đúng.
Dịch nghĩa: Bạn nên dừng lại và nhường đường.
12. D **Giải thích:** Biển báo hướng đi thẳng bạn phải theo nên phương án D đúng.
Dịch nghĩa: Bạn chỉ có thể đi thẳng.

III. Read the following passage. Decide if the statements from 13 to 16 are True or False, and choose the correct answers (A, B, C or D) for questions 17 and 18. (1.5 pts)

13. F **Dịch nghĩa câu hỏi:** 43.200 trường hợp tử vong sớm là do chất lượng không khí kém ở châu Âu mỗi năm.
Giải thích: Thông tin có ở câu: “The European Environment Agency (EEA) estimates that poor air quality contributes to 432,000 premature deaths in Europe each year.”
14. T **Dịch nghĩa câu hỏi:** Khí thải giao thông và đốt cháy nhiên liệu khói tạo ra vật chất dạng hạt.
Giải thích: Thông tin có ở câu: “The most significant pollutant identified by the EEA was particulate matter, which mainly arises in Ireland from traffic emissions and the burning of smoky fuels for home heating.”
15. T **Dịch nghĩa câu hỏi:** Các lựa chọn nhiên liệu và vận chuyển an toàn nhất cần được đảm bảo đưa ra quyết định lành mạnh hơn.
Giải thích: Thông tin có ở câu: “The response required here is clear: policymakers, legislators and regulators need to ensure that the safest fuel and transport options are favoured and promoted to assist people in making healthier decisions.”
16. F **Dịch nghĩa câu hỏi:** Cá nhân không đóng góp gì cho các vấn đề sức khỏe như bệnh hô hấp và tim.
Giải thích: Thông tin có ở câu: “individuals need to consider how their behaviours impact on our environment, and therefore contribute to health problems such as respiratory and heart disease in our own communities.”
17. A **Dịch nghĩa câu hỏi:** Đoạn văn chủ yếu nói về điều gì?
A. Môi trường và hạnh phúc ở Ireland
B. Cơ quan môi trường châu Âu
C. Tử vong sớm hàng năm ở Ireland
D. Khung chương trình Ireland khỏe mạnh

Giải thích: Đoạn văn chủ yếu nói về vấn đề môi trường, liên quan đến cuộc sống khỏe mạnh và hạnh phúc của người dân nên phương án A phù hợp nhất.

18. D **Dịch nghĩa câu hỏi:** *Khung chương trình Healthy Ireland được xuất bản năm 2013 nhằm mục đích _____.*

A. có cơ hội tốt hơn để tìm một công việc phù hợp

B. tạo cơ hội cho đất nước phát triển nhanh hơn

C. mở rộng tầm nhìn của người dân sống trong nước

D. mang lại những thay đổi để làm cho Ireland trở thành một nơi sống tốt hơn

Giải thích: Thông tin có ở câu: "In 2013, the Government published the Healthy Ireland framework, which aims to bring about changes to make Ireland a place where everyone has the opportunity to live a healthful life."

Dịch nghĩa toàn bài:

Cơ quan Môi trường châu Âu (EEA) ước tính rằng chất lượng không khí kém góp phần gây ra 432.000 ca tử vong sớm ở châu Âu mỗi năm. Chất gây ô nhiễm đáng kể nhất được EEA xác định là vật chất dạng hạt, chủ yếu phát sinh ở Ireland từ khí thải giao thông và đốt cháy nhiên liệu tỏa khói để sưởi ấm tại nhà. Liên quan đến Ireland, EEA báo cáo rằng 1.200 trường hợp tử vong sớm hàng năm có thể được quy cho phơi nhiễm vật chất hạt.

Câu trả lời cần có ở đây là rõ ràng: các nhà hoạch định chính sách, nhà lập pháp và nhà quản lý cần đảm bảo rằng các lựa chọn nhiên liệu và vận chuyển an toàn nhất được ưa chuộng và thúc đẩy để hỗ trợ mọi người đưa ra quyết định lành mạnh hơn. Song song với đó, các cá nhân cần xem xét hành vi của họ tác động đến môi trường của chúng ta như thế nào và do đó góp phần gây ra các vấn đề sức khỏe như bệnh hô hấp và bệnh tim trong cộng đồng của chính chúng ta.

Năm 2013, Chính phủ đã công bố khuôn khổ Healthy Ireland nhằm mục đích mang lại những thay đổi để biến Ireland thành nơi mọi người có cơ hội sống một cuộc sống lành mạnh. Việc đưa cuộc sống khỏe mạnh vào thảo luận quốc gia về sức khỏe đánh dấu sự phát triển đáng hoan nghênh, vì nó đưa tham vọng của chúng ta vượt ra ngoài việc phòng chống dịch bệnh và đưa ra một tầm nhìn đầy đủ hơn về những người sống tốt và có cảm giác hài lòng chung.

IV. Choose the word (A, B, C or D) that best fits the blank space in the following passage. (1.5 pts)

19. B **Giải thích:** to talk on the/one's phone: *nói chuyện điện thoại*

A. reflecting (V_ing): *phản ánh*

B. talking (V_ing): *nói chuyện*

C. solving (V_ing): *giải quyết*

D. following (V_ing): *đi theo*

20. C **Giải thích:** urban culture: *văn hóa đô thị*

A. powerful (adj.): *mạnh mẽ*

B. glorious (adj.): *vinh quang*

C. urban (adj.): *đô thị*

D. modest (adj.): *khiêm tốn*

21. D **Giải thích:** to turn into sth: *biến thành cái gì*

A. containing (V_ing): *chứa đựng*

B. receiving (V_ing): *tiếp nhận*

C. expanding (V_ing): *mở rộng*

D. turning (V_ing): *biến đổi*

22. A **Giải thích:** to take place: *diễn ra*

- A. takes (v.): *cầm lấy* B. makes (v.): *tạo ra*
 C. gets (v.): *giành được* D. loses (v.): *đánh mất*
23. C **Giải thích:** to be applicable to sth: *thích hợp với cái gì*
 A. endurable (adj.): *có thể chịu đựng* B. agreeable (adj.): *dễ chịu*
 C. applicable (adj.): *có thể áp dụng* D. capable (adj.): *có khả năng*
24. A **Giải thích:** Phương án A phù hợp về nghĩa.
 A. unwanted (v.pp.): *không mong muốn* B. defeated (v.pp.): *đánh bại*
 C. balanced (v.pp.): *giữ thăng bằng* D. damaged (v.pp.): *làm hỏng*

Dịch nghĩa toàn bài:

Hầu hết chúng ta đều rất quen với những âm thanh chúng ta nghe thấy trong cuộc sống hàng ngày. Âm nhạc ầm ĩ, tivi, mọi người nói chuyện điện thoại, giao thông và cả thú cưng sủa vào giữa đêm. Tất cả những điều này đã trở thành một phần của văn hóa đô thị và hiếm khi làm phiền chúng ta. Tuy nhiên, khi âm thanh của tivi khiến bạn không ngủ được cả đêm hoặc giao thông bắt đầu khiến bạn đau đầu, nó sẽ không còn là tiếng ồn và bắt đầu biến thành ô nhiễm tiếng ồn. Đối với nhiều người trong chúng ta, khái niệm ô nhiễm chỉ giới hạn trong tự nhiên và các nguồn gây. Tuy nhiên, tiếng ồn có xu hướng phá vỡ nhịp điệu tự nhiên của cuộc sống tạo nên một chất ô nhiễm rắn.

Theo định nghĩa, ô nhiễm tiếng ồn diễn ra khi có quá nhiều tiếng ồn hoặc âm thanh khó chịu gây ra sự gián đoạn tạm thời trong cân bằng tự nhiên. Định nghĩa này thường được áp dụng cho âm thanh hoặc tiếng ồn không tự nhiên trong âm lượng hoặc âm thanh của chúng. Môi trường của chúng ta trở nên khó thoát khỏi tiếng ồn. Ngay cả các thiết bị điện ở nhà cũng có tiếng kêu hay tiếng bíp liên tục. Nhìn chung, việc thiếu quy hoạch đô thị làm tăng khả năng tiếp xúc với âm thanh không mong muốn. Đây là lý do tại sao hiểu biết về ô nhiễm tiếng ồn là cần thiết để kiểm soát nó kịp thời.

V. Use the correct form of the word given in each sentence. (1.5 pts)

25. financial **Giải thích:** Sau chỗ trống là danh từ “assistance” nên điền tính từ.
Dịch nghĩa: Công ty cần thêm hỗ trợ tài chính từ chính phủ.
26. bleeding **Giải thích:** Trước chỗ trống là động từ “to be” nên điền V_ing để có thì tiếp diễn.
Dịch nghĩa: Mũi tôi bị chảy máu và tôi nút nó lại bằng bông gòn.
27. nationality **Giải thích:** Trước chỗ trống là tính từ “British” và “American” nên điền danh từ.
Dịch nghĩa: Ông ấy có hai quốc tịch Anh và Mỹ.
28. heat **Giải thích:** Trước chỗ trống là mạo từ “the” nên điền danh từ.
Dịch nghĩa: Làm thế nào để bạn làm việc trong cái nóng như này mà không có điều hòa?
29. housekeeper **Giải thích:** Trước chỗ trống là mạo từ “a” nên điền danh từ.
Dịch nghĩa: Cô Mack đã làm quản gia tại Hội trường trong nhiều năm.
30. financial **Giải thích:** Trước chỗ trống là tính từ sở hữu “her” nên điền danh từ.
Dịch nghĩa: Cô ấy tổ chức các vấn đề tài chính của mình rất hiệu quả.

VI. Rearrange the groups of words in a correct order to make complete sentences. (0.5 pt)

31. Plastic grocery-type bags that get thrown out end up in landfills or in other parts of the environment.

Dịch nghĩa: Túi đựng hàng tạp hóa bằng nhựa bị vứt ở bãi rác hoặc ở những nơi khác trong môi trường.

32. Recycling is such a simple thing to do, but so many people don't do it.

Dịch nghĩa: Tái sử dụng là một việc đơn giản nhưng rất nhiều người không làm điều đó.

VII. Rewrite each of the following sentences in another way so that it means almost the same as the sentence printed before it. (2.0 pts)

33. She suggested that I should take a day off the following day.

Giải thích: "Why don't you take a day off tomorrow?" she said to me. (*"Tại sao bạn không nghỉ một ngày vào ngày mai?" cô ấy nói với tôi.*)

Dịch nghĩa: Cô ấy đề nghị tôi nên nghỉ một ngày vào ngày hôm sau.

34. Lan is the most intelligent in her family.

Giải thích: No one in the family is more intelligent than Lan. (*Không ai trong gia đình thông minh hơn Lan.*)

Dịch nghĩa: Lan là người thông minh nhất trong gia đình.

35. A new market is going to be built here.

Giải thích: They are going to build a new market here. (*Họ sẽ xây dựng một cái chợ mới ở đây.*)

Dịch nghĩa: Một cái chợ mới sẽ được xây dựng ở đây.

36. Because of behaving improperly, she was punished.

Giải thích: She was punished because she behaved improperly. (*Cô ấy đã bị trừng phạt vì cô ấy cư xử không đúng mực.*)

Dịch nghĩa: Vì cư xử không đúng mực, cô ấy đã bị trừng phạt.

ĐỀ SỐ 06 Đề có giải chi tiết <i>(Đề thi có 04 trang)</i>	ĐỀ THI THỬ KỲ THI TUYỂN SINH LỚP 10 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM HỌC 2020-2021 (TP HỒ CHÍ MINH) - MÔN THI: TIẾNG ANH Thời gian làm bài: 60 phút <i>(Không kể thời gian phát đề)</i>
--	--

I. Choose the word / phrase (A, B, C or D) that best fits the space in each sentence. (2.5 pts)

- We bought a chainsaw, _____ we cut all the wood up with.
A. which B. who C. that D. whose
- She said she didn't care about it, but I believe she was secretly _____.
A. financial B. delighted C. virtual D. fluent
- The child was in _____ of tears when not being taken to the zoo yesterday.
A. falls B. rains C. rivers D. floods
- Could you suggest _____ I might be able to buy a nice sweater for Mark?
A. which B. who C. where D. what
- For five generations, members of my family _____ doctors.
A. are B. were C. have been D. had been
- The children squealed in delight when they saw all the presents _____ the Christmas tree.
A. under B. through C. during D. above
- The far end of the _____ narrowed into another tunnel, and they ran for it.
A. fall B. cavern C. hole D. well
- A mouse has gnawed its way through _____ telephone wire.
A. one B. a C. an D. the
- Trang: "Let me congratulate you on passing the final exam." - Trung: "_____"
A. Sorry for that. B. It's nice of you to say so.
C. Not at all. D. Yes, let's.
- Mr. Minh: "_____" - Mrs. Trinh: "The shop near my house."
A. Is the shop near your house?
B. When did you buy this new fridge?
C. Do you like the shop near your house?
D. Where did you buy this new fridge?

Thí sinh chỉ viết mẫu tự (A, B, C hoặc D) đại diện cho câu trả lời đúng vào Phần trả lời.

Phần trả lời: 1. _____ 2. _____ 3. _____ 4. _____ 5. _____
6. _____ 7. _____ 8. _____ 9. _____ 10. _____

II. Look at the signs, choose the best answer (A, B, C or D) for questions 11 and 12. (0.5 pt)

(A)



11. What does the sign (A) say?

- Frail pedestrians likely to crossroad ahead.
- Frail pedestrians should give way.
- There are many old people in the area.
- Frail pedestrians are not allowed to travel on the road.

(B)



12. What does the sign (B) say?

- A. There is double bend first to left ahead.
- B. There is double bend first to right ahead.
- C. There is no double bend first to left ahead.
- D. There is no double bend first to right ahead.

Thí sinh chỉ viết mẫu tự (A, B, C hoặc D) đại diện cho câu trả lời đúng vào Phần trả lời.

Phần trả lời: 11. _____ 12. _____

III. Read the following passage. Decide if the statements from 13 to 16 are True or False, and choose the correct answers (A, B, C or D) for questions 17 and 18. (1.5 pts)

You don't want to find just any job. You want to explore careers in demand so that you pick a field that has greater potential for job security and high pay. Well, guess what? That's more than possible. After all, many of the in-demand jobs in Canada for the next five years offer great earning opportunities since employers need to attract and retain quality workers due to anticipated labour shortages. And with growing retirement rates expected among the baby boomer generation, among people born between the years of about 1946 and 1965, now is an excellent time for you to set out on a new career path.

Baby boomers make up Canada's largest demographic group, and they are starting to retire. In fact, in 2015, the baby boomer generation made up 27 percent of the population. At that point, only 18 percent of baby boomers had reached the age of 65.1. That means the retirement surge has barely started. As a result, many fantastic job opportunities could become available for younger Canadians like you who have all or most of their careers still ahead of them.

(Source: <https://www.trade-schools.net>)

- 13. Careers in demand may give young Canadians jobs with low pay.
- 14. Quality workers have become more important due to anticipated labour shortages.
- 15. Those of the baby boomer generation were born between 1946 and 1965.
- 16. The baby boomer generation made up 18 percent of Canadian population in 2015.
- 17. What is the passage mainly about?
 - A. How to find a good job
 - B. It's time to explore careers in demand
 - C. Baby boomers in Canada's population
 - D. Great chance of getting good jobs in the future
- 18. Why are there many fantastic job opportunities for younger Canadians?
 - A. Many people of the baby boomer generation will retire.
 - B. Careers in demand will develop fast in Canada.
 - C. Canadian employees have good knowledge and skills.
 - D. They are the largest demographic group in Canada.

Từ câu 13 đến câu 16, thí sinh phải viết đầy đủ từ True hoặc False vào ô trả lời. Mọi cách viết khác đều không được chấm điểm. Đối với câu 17 và 18, thí sinh chỉ viết mẫu tự (A, B, C hoặc D) đại diện cho câu trả lời đúng vào Phần trả lời.

Phần trả lời: 13. _____ 14. _____ 15. _____ 16. _____ 17. _____ 18. _____

IV. Choose the word (A, B, C or D) that best fits the blank space in the following passage. (1.5 pts)

Over the last century, eating habits in Britain have changed dramatically. Our diets have been (19) _____ by all kinds of factors: by the technologies in our kitchens, by the modes of transport supplying our shops, by the media and the government and by trade and migration. The eating habits of our parents, grandparents and great-grandparents would be completely unrecognisable to (20) _____ of us today. Our experiences of shopping and cooking have been transformed as our attitudes towards health, table manners, 'foreign' foods, waste, and choice.

The British have long been notorious for having 'boring' food and conservative (21) _____. For many British families up until the last few decades, household eating patterns varied little from week to week. A Sunday roast would be (22) _____ by a few days of recycled leftovers - cold meat would be crafted into shepherd's pie or rissoles. Fish was (23) _____ served on Friday, at the point that the leftover meat had run out. Today, many of us enjoy a greater range of foods than ever before. For many of our grandparents, the (24) _____ that by 2007, raw Japanese fish would be sold in British supermarkets and widely enjoyed by people around the country would have been laughable.

(Source: <http://www.bl.uk>)

- | | | | |
|-------------------|--------------|--------------|------------------|
| 19. A. influenced | B. pretended | C. collected | D. estimated |
| 20. A. little | B. a little | C. many | D. much |
| 21. A. sectors | B. tastes | C. entries | D. events |
| 22. A. attempted | B. reviewed | C. demanded | D. followed |
| 23. A. absolutely | B. perfectly | C. obviously | D. traditionally |
| 24. A. desire | B. idea | C. object | D. profit |

Thí sinh chỉ viết mẫu tự (A, B, C hoặc D) đại diện cho câu trả lời đúng vào Phần trả lời.

Phần trả lời: 19. _____ 20. _____ 21. _____ 22. _____ 23. _____ 24. _____

V. Use the correct form of the word given in each sentence. (1.5 pts)

25. A great deal of effort has gone into making the software _____. [rely]
26. This _____ of tomato is particularly good and is resistant to disease. [vary]
27. Responsibility, I suppose, is what defines _____. [adult]
28. There was a look of intense _____ on her face. [concentrate]
29. I don't share your _____ that the market will improve next year. [confident]
30. He's been listless and a bit _____ ever since he got his exam results. [depress]

Thí sinh phải viết từ cần điền vào Phần trả lời dưới đây.

Phần trả lời: 25. _____ 26. _____ 27. _____
28. _____ 29. _____ 30. _____

VI. Rearrange the groups of words in a correct order to make complete sentences. (0.5 pt)

31. how many celebrations/ in January/ there are/ Do you know/ in Bac Giang province/?/
32. by the weather and/ The inscription/ could scarcely be read/ had been worn out/ on the tombstone./

Thí sinh viết tiếp các nhóm từ và dấu câu theo đúng trình tự vào Phần trả lời để hình thành câu hoàn chỉnh.

Phần trả lời:

31. Do you know _____

32. The inscription _____

VII. Rewrite each of the following sentences in another way so that it means almost the same as the sentence printed before it. (2.0 pts)

33. It isn't necessary for you to let her know the news.

→ You _____

34. He will be angry if you don't leave him alone.

→ Unless _____

35. It's a pity I didn't learn Chinese earlier.

→ I wish _____

36. We will have a holiday that lasts for three days.

→ We will _____

Thí sinh viết tiếp những câu trên theo đúng yêu cầu của đề dẫn vào Phần trả lời dưới đây.

Phần trả lời:

33. _____

34. _____

35. _____

36. _____

THE END OF THE TEST

ĐÁP ÁN ĐỀ SỐ 06

1-A	2-B	3-D	4-C	5-C
6-A	7-B	8-D	9-B	10-D
11-A	12-A	13-False	14-True	15-True
16- False	17-D	18-A	19-A	20-C
21-B	22-B	23-B	24-B	25-reliable
26-variety	27-adulthood	28-concentration	29-confidence	30-depressed

31. Do you know how many celebrations there are in Bac Giang province in January?
32. The inscription on the tombstone had been worn out by the weather and could scarcely be read.
33. You don't have to let her know the news.
34. Unless you leave him alone, he will be angry.
35. I wish I had learnt Chinese earlier.
36. We will have a three-day holiday.

Hướng dẫn giải

I. Choose the word / phrase (A, B, C or D) that best fits the space in each sentence. (2.5 pts)

- [illegible]

Dịch nghĩa: *Phía xa cửa hang được thu hẹp vào một đường hầm khác, và họ chạy đến đó.*

8. D **Giải thích:** Mạo từ xác định “the” được dùng khi danh từ sau nó được cho là đã rõ ràng.

Dịch nghĩa: *Một con chuột đã gặm nhấm đường dây điện thoại để di chuyển.*

9. B **Giải thích:** Lời đáp cần trả lời lịch sự khi được chúc mừng.

Dịch nghĩa: - Trang: “Chúc mừng bạn đã vượt qua kỳ thi cuối cùng.” - Trung: “Bạn thật tốt bụng khi nói như vậy.”

10. D **Giải thích:** Câu hỏi cần đưa ra về địa điểm.

Dịch nghĩa: - Ông Minh: “Bạn đã mua chiếc tủ lạnh mới này ở đâu?” - Bà Trinh: “Cửa hàng gần nhà tôi.”

II. Look at the signs, choose the best answer (A, B, C or D) for questions 11 and 12. (0.5 pt)

11. A **Giải thích:** Biển báo nguy hiểm do có người già qua đường nên phương án A đúng.

Dịch nghĩa: *Nhiều khả năng có người già qua đường ở phía trước.*

12. A **Giải thích:** Biển báo đường cua liên tiếp, trước tiên cua về bên trái nên phương án A đúng.

Dịch nghĩa: *Có khúc cua liên tiếp, trước tiên cua về bên trái.*

III. Read the following passage. Decide if the statements from 13 to 16 are True or False, and choose the correct answers (A, B, C or D) for questions 17 and 18. (1.5 pts)

13. F **Dịch nghĩa câu hỏi:** Công việc theo nhu cầu có thể cung cấp cho người Canada trẻ việc làm với mức lương thấp.

Giải thích: Thông tin có ở câu: “You want to explore careers in demand so that you pick a field that has greater potential for job security and high pay.”

14. T **Dịch nghĩa câu hỏi:** Công nhân chất lượng đã trở nên quan trọng hơn do thiếu hụt lao động dự kiến.

Giải thích: Thông tin có ở câu: “After all, many of the in-demand jobs in Canada for the next five years offer great earning opportunities since employers need to attract and retain quality workers due to anticipated labour shortages.”

15. T **Dịch nghĩa câu hỏi:** Những người thuộc thế hệ bùng nổ dân số được sinh ra từ năm 1946 đến năm 1965.

Giải thích: Thông tin có ở câu: “...the baby boomer generation, among people born between the years of about 1946 and 1965...”

16. F **Dịch nghĩa câu hỏi:** Thế hệ bùng nổ dân số chiếm 18% dân số Canada năm 2015.

Giải thích: Thông tin có ở câu: “In fact, in 2015, the baby boomer generation made up 27 percent of the population.”

17. D **Dịch nghĩa câu hỏi:** Đoạn văn chủ yếu nói về điều gì?

A. Làm thế nào để tìm một công việc tốt

B. Đến lúc khám phá công việc theo nhu cầu

C. Những người thế hệ bùng nổ dân số trong dân số Canada

D. Cơ hội lớn để có được công việc tốt trong tương lai

Giải thích: Đoạn văn chủ yếu nói về cơ hội lớn để có được công việc tốt trong tương lai ở Canada do nhiều lao động thuộc thế hệ bùng nổ dân số đến tuổi về hưu nên phương án D phù hợp nhất.

18. A **Dịch nghĩa câu hỏi:** Tại sao có nhiều cơ hội việc làm tuyệt vời cho những người Canada trẻ tuổi?

- A. Nhiều người thuộc thế hệ bùng nổ dân số sẽ nghỉ hưu.
- B. Nghề nghiệp theo nhu cầu sẽ phát triển nhanh ở Canada.
- C. Người lao động Canada có kiến thức và kỹ năng tốt.
- D. Họ là nhóm nhân khẩu học lớn nhất ở Canada.

Giải thích: Thông tin có ở câu: "That means the retirement surge has barely started. As a result, many fantastic job opportunities could become available for younger Canadians..."

Dịch nghĩa toàn bài:

Bạn không cần tìm bất kỳ công việc nào. Bạn nên khám phá nghề nghiệp theo yêu cầu để chọn một lĩnh vực có tiềm năng lớn hơn về đảm bảo một công việc và có lương cao. Bạn đoán là gì? Điều đó dường như là chắc chắn. Rốt cuộc, nhiều công việc theo yêu cầu ở Canada trong năm năm tới mang đến cơ hội kiếm tiền lớn vì nhà tuyển dụng cần thu hút và giữ chân nhân viên chất lượng do thiếu hụt lao động dự kiến. Và với tỷ lệ nghỉ hưu ngày càng tăng như mong đợi trong thế hệ bùng nổ dân số, trong số những người sinh từ khoảng năm 1946 đến năm 1965, bây giờ là thời điểm tuyệt vời để bạn bắt đầu con đường sự nghiệp mới.

Những người thuộc giai đoạn bùng nổ dân số tạo thành nhóm nhân khẩu học lớn nhất Canada và họ bắt đầu nghỉ hưu. Trên thực tế, vào năm 2015, thế hệ thuộc giai đoạn bùng nổ dân số chiếm 27% dân số. Vào thời điểm đó, chỉ có 18 phần trăm những người thuộc giai đoạn bùng nổ dân số đã đến tuổi 65.1. Điều đó có nghĩa là sự gia tăng hưu trí dường như vừa mới bắt đầu. Do đó, nhiều cơ hội việc làm tuyệt vời có thể trở nên khả quan cho những người Canada trẻ tuổi như bạn, những người có tất cả hoặc hầu hết sự nghiệp vẫn ở phía trước.

IV. Choose the word (A, B, C or D) that best fits the blank space in the following passage. (1.5 pts)

19. A **Giải thích:** Phương án A phù hợp về nghĩa.

- | | |
|----------------------------------|---------------------------------|
| A. influenced (v.pp.): ảnh hưởng | B. pretended (v.pp.): giả vờ |
| C. collected (v.pp.): sưu tầm | D. estimated (v.pp.): ước lượng |

20. C **Giải thích:** many of us: nhiều người trong chúng ta

21. B **Giải thích:** Phương án B phù hợp về nghĩa.

- | | |
|----------------------------|-------------------------|
| A. sectors (n.): lĩnh vực | B. tastes (n.): khẩu vị |
| C. entries (n.): sự đi vào | D. events (n.): sự kiện |

22. D **Giải thích:** Phương án D phù hợp về nghĩa.

- | | |
|----------------------------|----------------------------|
| A. attempted (v.): cố gắng | B. reviewed (v.): xem lại |
| C. demanded (v.): yêu cầu | D. followed (v.): theo sau |

23. D **Giải thích:** Phương án D phù hợp về nghĩa.

- | | |
|---------------------------------|---------------------------------------|
| A. absolutely (adv.): hoàn toàn | B. perfectly (adv.): hoàn hảo |
| C. obviously (adv.): hiển nhiên | D. traditionally (adv.): truyền thống |

24. B **Giải thích:** Phương án B phù hợp về nghĩa.

A. desire (n.): *khát khao*

B. idea (n.): *ý kiến*

C. object (n.): *vật thể*

D. profit (n.): *lợi ích*

Dịch nghĩa toàn bài:

Trong thế kỷ qua, thói quen ăn uống ở Anh đã thay đổi đáng kể. Chế độ ăn uống của chúng ta đã bị ảnh hưởng bởi tất cả các yếu tố: bởi công nghệ trong nhà bếp của chúng ta, bởi các phương thức vận chuyển cung cấp cho các cửa hàng của chúng ta, bởi các phương tiện truyền thông và chính phủ và thương mại và di cư. Thói quen ăn uống của cha mẹ, ông bà và các cụ của chúng ta sẽ hoàn toàn là không thể nhận ra đối với nhiều người trong chúng ta ngày nay. Kinh nghiệm mua sắm và nấu ăn của chúng ta đã được thay đổi khi thái độ của chúng ta đối với sức khỏe, cách cư xử trong bàn ăn, thực phẩm 'nước ngoài', sự lãng phí và lựa chọn.

Người Anh từ lâu đã nổi tiếng là có thức ăn 'nhàm chán' và khẩu vị bảo thủ. Đối với nhiều gia đình người Anh cho đến vài thập kỷ qua, mô hình ăn uống trong gia đình thay đổi rất ít từ tuần này sang tuần khác. Một món nướng vào Chủ nhật sẽ được theo sau bởi một vài ngày với thức ăn thừa được tái chế - thịt nguội sẽ được chế biến thành pa-tê hoặc chả viên rán. Theo truyền thống, cá được phục vụ vào thứ Sáu, tại thời điểm món thịt còn lại đã hết. Ngày nay, nhiều người trong chúng ta thưởng thức nhiều loại thực phẩm hơn bao giờ hết. Đối với nhiều ông bà của chúng ta, ý tưởng rằng vào năm 2007, cá sống Nhật Bản sẽ được bán trong các siêu thị của Anh và được mọi người trên khắp đất nước yêu thích sẽ trở nên buồn cười.

V. Use the correct form of the word given in each sentence. (1.5 pts)

25. reliable

Giải thích: to make sth + adj: *làm cho cái gì như thế nào*

Dịch nghĩa: *Rất nhiều nỗ lực đã dành cho việc làm cho phần mềm trở nên đáng tin cậy.*

26. variety

Giải thích: Trước chỗ trống là tính từ chỉ định "This" nên điền danh từ.

Dịch nghĩa: *Giống cà chua này đặc biệt tốt, và có khả năng kháng bệnh.*

27. adulthood

Giải thích: Trước chỗ trống là ngoại động từ "define" nên điền danh từ làm tân ngữ.

Dịch nghĩa: *Trách nhiệm, tôi cho rằng, là những gì định nghĩa tuổi trưởng thành.*

28.

concentration

Giải thích: Trước chỗ trống là tính từ "intense" nên điền danh từ.

Dịch nghĩa: *Có một biểu hiện tập trung cao độ trên khuôn mặt cô ấy.*

29. confidence

Giải thích: Trước chỗ trống là tính từ sở hữu "your" nên điền danh từ.

Dịch nghĩa: *Tôi không chia sẻ niềm tin của bạn rằng thị trường sẽ cải thiện trong năm tới.*

30. depressed

Giải thích: Trước chỗ trống là tính từ "listless" và liên từ "and" nên điền tính từ theo cấu trúc song song.

Dịch nghĩa: *Anh ấy đã bơ phờ và hơi chán nản kể từ khi nhận được kết quả thi.*

VI. Rearrange the groups of words in a correct order to make complete sentences. (0.5 pt)

31. Do you know how many celebrations there are in Bac Giang province in January?

Dịch nghĩa: *Bạn có biết có bao nhiêu lễ kỷ niệm ở tỉnh Bắc Giang vào tháng 1 không?*

32. The inscription on the tombstone had been worn out by the weather and could scarcely be read.

Dịch nghĩa: *Dòng chữ trên bia mộ đã bị thời tiết bào mòn và khó có thể được đọc.*

VII. Rewrite each of the following sentences in another way so that it means almost the same as the sentence printed before it. (2.0 pts)

33. You don't have to let her know the news.

Giải thích: It isn't necessary for you to let her know the news. (*Bạn không cần phải cho cô ấy biết tin tức.*)

Dịch nghĩa: *Bạn không phải cho cô ấy biết tin tức.*

34. Unless you leave him alone, he will be angry.

Giải thích: He will be angry if you don't leave him alone. (*Anh ấy sẽ tức giận nếu bạn không để anh ấy yên.*)

Dịch nghĩa: *Trừ khi bạn để anh ấy yên, anh ấy sẽ tức giận.*

35. I wish I had learnt Chinese earlier.

Giải thích: It's a pity I didn't learn Chinese earlier. (*Thật tiếc khi tôi không học tiếng Trung sớm hơn.*)

Dịch nghĩa: *Tôi ước mình đã học tiếng Trung sớm hơn.*

36. We will have a three-day holiday.

Giải thích: We will have a holiday that lasts for three days. (*Chúng tôi sẽ có một kỳ nghỉ kéo dài trong ba ngày.*)

Dịch nghĩa: *Chúng tôi sẽ có một kỳ nghỉ ba ngày.*

ĐỀ SỐ 07 Đề có giải chi tiết <i>(Đề thi có 04 trang)</i>	ĐỀ THI THỬ KỲ THI TUYỂN SINH LỚP 10 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM HỌC 2020-2021 (TP HỒ CHÍ MINH) - MÔN THI: TIẾNG ANH Thời gian làm bài: 60 phút <i>(Không kể thời gian phát đề)</i>
--	--

I. Choose the word / phrase (A, B, C or D) that best fits the space in each sentence. (2.5 pts)

- It was the same picture _____ I saw at the National Gallery.
A. which B. whose C. who D. whom
- _____ air stung New England with freezing temperatures.
A. logical B. Arctic C. strong D. unlimited
- She took her hairbrush _____ her handbag and began to brush her hair.
A. against B. from C. over D. about
- The country has been able to celebrate the return of its _____ in 1940.
A. independence B. profession C. application D. attendance
- We haven't got a hope in hell of _____ such a tight deadline.
A. looking B. watching C. meeting D. seeing
- She walked home by herself _____ she knew that it was dangerous.
A. however B. although C. despite D. because
- If Marry had had a meeting, she _____ to the office.
A. would be gone B. would go C. would be going D. would have gone
- He _____ his friends tomorrow morning.
A. will be visited B. will visit
C. would be visited D. would be visiting
- Trinh: "That's an excellent drawing, Minh." - Minh: "_____"
A. I'm so sorry. B. Thank you.
C. Well done. D. That's a good idea.
- Neighbour: "_____" - Lan's mother: "Oh! She likes Mrs. Tan Vlog very much."
A. Do you like watching Mrs. Tan Vlog?
B. What does Mrs. Tan like very much?
C. Mrs. Tan likes her very much.
D. What does your daughter like watching on Youtube every day?

Thí sinh chỉ viết mẫu tự (A, B, C hoặc D) đại diện cho câu trả lời đúng vào Phần trả lời.

Phần trả lời: 1. _____ 2. _____ 3. _____ 4. _____ 5. _____
6. _____ 7. _____ 8. _____ 9. _____ 10. _____

II. Look at the signs, choose the best answer (A, B, C or D) for questions 11 and 12. (0.5 pt)

(A)



11. What does the sign (A) say?

- You should give way to motor vehicles.
- No motor vehicles are allowed.
- You should be careful of motor vehicles.
- No traffic except motor vehicles is allowed.

(B)



12. What does the sign (B) say?

- A. This is end of minimum speed.
- B. No vehicles of more than 30 tons are allowed.
- C. This is start of minimum speed.
- D. Maximum 30 vehicles are allowed on the road.

Thí sinh chỉ viết mẫu tự (A, B, C hoặc D) đại diện cho câu trả lời đúng vào Phần trả lời.

Phần trả lời: 11. _____ 12. _____

III. Read the following passage. Decide if the statements from 13 to 16 are True or False, and choose the correct answers (A, B, C or D) for questions 17 and 18. (1.5 pts)

City life reveals modernity and pride of rich and lucrative amenities. There is usually an immense attraction and unique glamor in the city that attracts people from remote and underdeveloped localities. The comfortable life, cultural uniqueness, different commercial activities and economic advantages are for sure a feel of new life and modernity as well as constant aspiration to have good life hence attracts people of all classes to migrate to cities.

The city makes dreams achievable and opportunities realizable. One could benefit from the wide array of services offered by the urban life which could be education, health, and administration. The abundance of companies and factories found in cities creates a myriad of well-paying job opportunities, whether part-time or full-time. Unlike the quietness of the rural areas, entertainment is another option that the city puts at our disposal. Through its numerous clubs, resorts, gardens, and green parks, one could get the chance to practice hobbies such as sport or reading, meet friends and colleagues, and have fun in a stress-free space.

(Source: <https://customessayorder.com>)

- 13. The city has an immense attraction and unique glamor to attract people.
- 14. Constant aspiration to have good life makes people to migrate to cities.
- 15. Benefit from many services can be entertained when living in countryside.
- 16. Like cities, suburban areas have clubs, resorts, gardens, and green parks.
- 17. What is the passage mainly about?
 - A. Advantages of city life
 - B. Remote and underdeveloped localities
 - C. Disadvantages of city life
 - D. Companies and factories found in cities
- 18. Companies and factories found in cities creates many _____.
 - A. quiet areas for the employees
 - B. entertaining centres for people
 - C. parties to have fun
 - D. chances to get a well-paying job

Từ câu 13 đến câu 16, thí sinh phải viết đầy đủ từ True hoặc False vào ô trả lời. Mọi cách viết khác đều không được chấm điểm. Đối với câu 17 và 18, thí sinh chỉ viết mẫu tự (A, B, C hoặc D) đại diện cho câu trả lời đúng vào Phần trả lời.

Phần trả lời: 13. _____ 14. _____ 15. _____ 16. _____ 17. _____ 18. _____

IV. Choose the word (A, B, C or D) that best fits the blank space in the following passage. (1.5 pts)

In its purest form, it's odourless, nearly colourless and tasteless. It's in your body, the food you eat and the beverages you (19) _____. You use it to clean yourself, your clothes, your dishes, your car and everything else around you. You can travel on it or jump in it to cool off on hot (20) _____ days. Many of the products that you use every day contain it or were manufactured using it. All forms of life need it, and if they don't get (21) _____ of it, they die. Political disputes have centred around it. In some places, it's treasured and incredibly difficult to get. In others, it's incredibly easy to get and then squandered. What substance is more necessary to our (22) _____ than any other? Water.

At its most basic, water is a molecule with one oxygen atom and two hydrogen atoms, bonded together by shared electrons. It is a V-shaped (23) _____ molecule, which means that it's charged positively near the hydrogen atoms and negatively near the oxygen atom. Water molecules are (24) _____ attracted and stick to each other because of this polarity, forming a hydrogen bond. This hydrogen bond is the reason behind many of water's special properties, such as the fact that it's denser in its liquid state than in its solid state (ice floats on water).

(Source: <https://science.howstuffworks.com>)

- | | | | |
|------------------|-------------|--------------|---------------|
| 19. A. do | B. breathe | C. eat | D. drink |
| 20. A. autumn | B. summer | C. winter | D. spring |
| 21. A. many | B. much | C. enough | D. all |
| 22. A. existence | B. example | C. revenue | D. anxiety |
| 23. A. lazy | B. vivid | C. curly | D. polar |
| 24. A. regularly | B. suddenly | C. naturally | D. relatively |

Thí sinh chỉ viết mẫu tự (A, B, C hoặc D) đại diện cho câu trả lời đúng vào Phần trả lời.

Phần trả lời: 19. _____ 20. _____ 21. _____ 22. _____ 23. _____ 24. _____

V. Use the correct form of the word given in each sentence. (1.5 pts)

25. I prefer the second option - its advantages are _____ and cheapness. [simple]
26. There is a bonus scheme for employees who show good performance and _____. [punctual]
27. The UN has sent a _____ peace-keeping force. [nation]
28. Many people now question the _____ of his claims. [authentic]
29. The opportunity to travel is one of the main _____ of this job. [attract]
30. Highly skilled _____, such as weavers, were replaced by machines and unskilled labour. [craft]

Thí sinh phải viết từ cần điền vào Phần trả lời dưới đây.

Phần trả lời: 25. _____ 26. _____ 27. _____
28. _____ 29. _____ 30. _____

VI. Rearrange the groups of words in a correct order to make complete sentences. (0.5 pt)

31. the leader/ Not only was Jack/ but he also wanted/ to become/ involved in the project,./.
32. used to go to/ when we lived/ My family/ in Thanh Hoa/ Sam Son beach in summer./.

Thí sinh viết tiếp các nhóm từ và dấu câu theo đúng trình tự vào Phần trả lời để hình thành câu hoàn chỉnh.

Phần trả lời:

31. Not only was Jack _____

32. My family _____

VII. Rewrite each of the following sentences in another way so that it means almost the same as the sentence printed before it. (2.0 pts)

33. They don't behave themselves, so their parents are not happy about that.

→ If _____

34. Linda no longer plays volleyball with her friends in the afternoon.

→ Linda used _____

35. The last time I met Mary was three years ago.

→ I haven't _____

36. Can I turn on the TV?

→ Would you mind _____

Thí sinh viết tiếp những câu trên theo đúng yêu cầu của đề dẫn vào Phần trả lời dưới đây.

Phần trả lời:

33. _____

34. _____

35. _____

36. _____

THE END OF THE TEST

ĐÁP ÁN ĐỀ SỐ 07

1-A	2-B	3-B	4-A	5-C
6-B	7-D	8-B	9-B	10-D
11-B	12-A	13-True	14-True	15-False
16-False	17-A	18-D	19-D	20-B
21-C	22-A	23-D	24-C	25- simplicity
26- punctuality	27- multinational	28- authenticity	29- attractions	30- craftsmen

31. Not only was Jack involved in the project, but he also wanted to become the leader.
32. My family used to go to Sam Son beach in summer when we lived in Thanh Hoa.
33. If they behaved themselves, their parents would be happy.
34. Linda used to play volleyball with her friends in the afternoon.
35. I haven't met Mary for three years.
36. Would you mind if I turned on the TV?

Hướng dẫn giải

I. Choose the word / phrase (A, B, C or D) that best fits the space in each sentence. (2.5 pts)

1. A **Giải thích:** Đại từ quan hệ “which” thay cho danh từ chỉ vật trước nó, giữ vai trò tân ngữ nên phương án A phù hợp. Các phương án khác không có chức năng này.
Dịch nghĩa: Đó là bức tranh mà tôi thấy ở Phòng trưng bày Quốc gia.
2. B **Giải thích:** Phương án B phù hợp về nghĩa.
A. logical (adj.): có lô-gic B. Arctic (adj.): từ Bắc cực
C. strong (adj.): khỏe mạnh D. unlimited (adj.): không giới hạn
Dịch nghĩa: Không khí từ Bắc cực làm tê tái New England với nhiệt độ đóng băng.
3. B **Giải thích:** Phương án B phù hợp về nghĩa.
Dịch nghĩa: Cô ấy lấy lược chải tóc từ túi xách của mình và bắt đầu chải tóc.
4. A **Giải thích:** Phương án A phù hợp về nghĩa.
A. independence (n.): nền độc lập B. profession (n.): nghề nghiệp
C. application (n.): ứng dụng D. attendance (n.): sự có mặt
Dịch nghĩa: Đất nước này đã có thể ăn mừng sự trở lại của nền độc lập vào năm 1940.
5. C **Giải thích:** to meet the deadline: đáp ứng thời hạn
Dịch nghĩa: Chúng tôi không hy vọng có thể đáp ứng một thời hạn chặt chẽ như vậy.
6. B **Giải thích:** Sau chỗ trống là mệnh đề nên cần điền liên từ. Phương án B phù hợp về nghĩa.
Dịch nghĩa: Cô ấy tự đi bộ về nhà mặc dù cô ấy biết rằng điều đó rất nguy hiểm.
7. D **Giải thích:** Động từ trong mệnh đề chính câu điều kiện loại 3 có dạng “would have + V.pp”.
Dịch nghĩa: Nếu Marry có một cuộc họp, cô ấy đã đến văn phòng.
8. B **Giải thích:** “tomorrow morning” thể hiện hành động xảy ra trong tương lai.
Dịch nghĩa: Anh ấy sẽ đến thăm bạn bè vào sáng mai.

9. B **Giải thích:** Lời đáp cần đưa ra câu trả lời lịch sự đối với lời khen.
Dịch nghĩa: - *Trinh: “Đó là một bức vẽ xuất sắc, Minh ạ”. - Minh: “Cảm ơn bạn.”*
10. D **Giải thích:** Phương án D phù hợp về nghĩa và khớp với câu trả lời.
Dịch nghĩa: - *Hàng xóm: “Con gái của bạn thích xem gì trên Youtube mỗi ngày?” – Mẹ của Lan: “Ồ! Nó rất thích bà Tân Vlog.”*

II. Look at the signs, choose the best answer (A, B, C or D) for questions 11 and 12. (0.5 pt)

11. B **Giải thích:** Biển báo cấm mô tô và ô tô nên phương án B đúng.
Dịch nghĩa: *Không phương tiện cơ giới nào được phép đi.*
12. A **Giải thích:** Biển báo hết giới hạn tốc độ tối thiểu nên phương án A đúng.
Dịch nghĩa: *Hết hạn chế tốc độ tối thiểu.*

III. Read the following passage. Decide if the statements from 13 to 16 are True or False, and choose the correct answers (A, B, C or D) for questions 17 and 18. (1.5 pts)

13. T **Dịch nghĩa câu hỏi:** *Thành phố có một sức hấp dẫn to lớn và sự quyến rũ độc đáo để thu hút mọi người.*
Giải thích: Thông tin có ở câu: “There is usually an immense attraction and unique glamor in the city that attracts people...”
14. T **Dịch nghĩa câu hỏi:** *Khát vọng bền bỉ có cuộc sống tốt đẹp khiến mọi người di cư đến các thành phố.*
Giải thích: Thông tin có ở câu: “...constant aspiration to have good life hence attracts people of all classes to migrate to cities.”
15. F **Dịch nghĩa câu hỏi:** *Lợi ích từ nhiều dịch vụ có thể được tận hưởng khi sống ở nông thôn.*
Giải thích: Thông tin có ở câu: “One could benefit from the wide array of services offered by the urban life...”
16. F **Dịch nghĩa câu hỏi:** *Giống như các thành phố, khu vực ngoại ô có câu lạc bộ, khu nghỉ dưỡng, vườn và công viên xanh.*
Giải thích: Thông tin có ở câu: “Through its numerous clubs, resorts, gardens, and green parks, one could get the chance to practice hobbies such as sport or reading,...”
17. A **Dịch nghĩa câu hỏi:** *Đoạn văn chủ yếu nói về điều gì?*
A. *Ưu điểm của cuộc sống thành phố*
B. *Các địa phương xa xôi và kém phát triển*
C. *Các hoạt động của cuộc sống thành phố*
D. *Các công ty và nhà máy được tìm thấy trong thành phố*
Giải thích: Đoạn văn chủ yếu nói về ưu điểm của cuộc sống thành phố như cơ hội việc làm, dịch vụ phong phú, vui chơi, giải trí, nên phương án A phù hợp nhất.
18. D **Dịch nghĩa câu hỏi:** *Các công ty và nhà máy được tìm thấy trong các thành phố tạo ra nhiều _____.*
A. *khu vực yên tĩnh cho người lao động*
B. *trung tâm giải trí cho người dân*

C. các bữa tiệc để vui chơi

D. cơ hội có được một công việc được trả lương cao

Giải thích: Thông tin có ở câu: "The abundance of companies and factories found in cities creates a myriad of well-paying job opportunities, whether part-time or full-time."

Dịch nghĩa toàn bài:

Cuộc sống thành phố cho thấy sự hiện đại và niềm tự hào của tiện nghi phong phú và lợi ích. Thường có một sức hấp dẫn to lớn và sự quyến rũ độc đáo trong thành phố thu hút người dân từ các địa phương xa xôi và kém phát triển. Cuộc sống thoải mái, độc đáo về văn hóa, các hoạt động thương mại khác nhau và lợi thế kinh tế chắc chắn mang lại cảm giác về cuộc sống mới và hiện đại cũng như khát vọng không ngừng có một cuộc sống tốt do đó thu hút mọi người thuộc mọi tầng lớp di cư đến các thành phố.

Thành phố làm cho những giấc mơ có thể đạt được và cơ hội có thể thực hiện được. Người ta có thể hưởng lợi từ một loạt các dịch vụ được cung cấp bởi cuộc sống đô thị có thể là giáo dục, y tế và quản trị. Sự phong phú các công ty và nhà máy được tìm thấy ở các thành phố tạo ra vô số cơ hội việc làm được trả lương cao, cho dù là bán thời gian hay toàn thời gian. Không giống như sự yên tĩnh của các khu vực nông thôn, giải trí là một lựa chọn khác mà thành phố đưa ra theo ý của chúng ta. Thông qua nhiều câu lạc bộ, khu nghỉ dưỡng, khu vườn và công viên xanh, người ta có thể có cơ hội thực hành các sở thích như thể thao hoặc đọc sách, gặp gỡ bạn bè và đồng nghiệp và vui chơi trong một không gian thư giãn.

IV. Choose the word (A, B, C or D) that best fits the blank space in the following passage. (1.5 pts)

19. D **Giải thích:** Phương án D phù hợp về nghĩa.

A. do (v.): làm

B. breathe (v.): hít thở

C. eat (v.): ăn

D. drink (v.): uống

20. B **Giải thích:** Phương án B phù hợp về nghĩa.

21. C **Giải thích:** Phương án C phù hợp về nghĩa.

A. many (pro.): nhiều

B. much (pro.): nhiều

C. enough (pro.): đủ

D. all (pro.): tất cả

22. A **Giải thích:** Phương án A phù hợp về nghĩa.

A. existence (n.): sự tồn tại

B. example (n.): ví dụ

C. revenue (n.): doanh thu

D. anxiety (n.): sự căng thẳng

23. D **Giải thích:** polar molecule: phân tử phân cực

A. lazy (adj.): lười

B. vivid (adj.): rực rỡ

C. curly (adj.): xoắn

D. polar (adj.): phân cực

24. C **Giải thích:** Phương án C phù hợp về nghĩa.

A. regularly (adv.): thường xuyên

B. suddenly (adv.): đột nhiên

C. naturally (adv.): tự nhiên

D. relatively (adv.): tương đối

Dịch nghĩa toàn bài:

Ở dạng tinh khiết nhất, nó không mùi, gần như không màu và không vị. Nó ở trong cơ thể bạn, thực phẩm bạn ăn và đồ uống bạn uống. Bạn sử dụng nó để làm sạch bản thân, quần

áo, bát đĩa, xe hơi và mọi thứ khác xung quanh bạn. Bạn có thể di chuyển trên nó hoặc nhảy vào nó để giải nhiệt vào những ngày hè nóng bức. Nhiều sản phẩm mà bạn sử dụng hàng ngày có chứa nó hoặc được sản xuất bằng cách sử dụng nó. Tất cả các dạng sống đều cần nó và nếu chúng không có đủ nó, chúng sẽ chết. Tranh chấp chính trị đã tập trung xung quanh nó. Ở một số nơi, nó rất quý giá và cực kỳ khó có được. Ở những người khác, thật dễ dàng để có được nó và sau đó phung phí. Chất gì cần thiết cho sự tồn tại của chúng ta hơn bất kỳ chất nào khác? Nước.

Về cơ bản nhất, nước là một phân tử có một nguyên tử oxy và hai nguyên tử hydro, liên kết với nhau bằng các electron dùng chung. Nó là một phân tử phân cực hình chữ V, có nghĩa là nó tích điện dương gần các nguyên tử hydro và tích điện âm gần nguyên tử oxy. Các phân tử nước bị thu hút và dính vào nhau một cách tự nhiên vì sự phân cực này, tạo thành liên kết hydro. Liên kết hydro này là lý do đằng sau nhiều tính chất đặc biệt của nước, chẳng hạn như nó đặc hơn ở trạng thái lỏng so với ở trạng thái rắn (băng nổi trên mặt nước).

V. Use the correct form of the word given in each sentence. (1.5 pts)

25. simplicity **Giải thích:** Chỗ trống nối với danh từ “cheapness” bằng liên từ “and” nên điền danh từ theo cấu trúc song song.
Dịch nghĩa: Tôi thích lựa chọn thứ hai - ưu điểm của nó là sự đơn giản và rẻ tiền.
26. punctuality **Giải thích:** Điền danh từ theo cấu trúc song song do chỗ trống theo sau danh từ và liên từ “and”.
Dịch nghĩa: Có một chế độ thưởng cho nhân viên thể hiện hiệu suất tốt và đúng giờ.
27. multinational **Giải thích:** Sau chỗ trống là danh từ “force” nên điền tính từ. Sẽ có hai tính từ cùng bổ nghĩa cho danh từ.
Dịch nghĩa: Liên Hợp Quốc đã cử một lực lượng gìn giữ hòa bình đa quốc gia.
28. authenticity **Giải thích:** Trước chỗ trống có mạo từ “the” nên điền danh từ.
Dịch nghĩa: Nhiều người bây giờ đặt câu hỏi về tính xác thực của tuyên bố của ông ta.
29. attractions **Giải thích:** Trước chỗ trống có tính từ “main” nên điền danh từ.
Dịch nghĩa: Cơ hội đi du lịch là một trong những điểm thu hút chính của công việc này.
30. craftsmen **Giải thích:** Trước chỗ trống có tính từ “skilled” nên điền danh từ. Danh từ “craftsmen” phù hợp về nghĩa.
Dịch nghĩa: thợ thủ công có tay nghề cao, chẳng hạn như thợ dệt, đã được thay thế bằng máy móc và lao động phổ thông.

VI. Rearrange the groups of words in a correct order to make complete sentences. (0.5 pt)

31. Not only was Jack involved in the project, but he also wanted to become the leader.

Dịch nghĩa: Jack không chỉ tham gia vào dự án mà còn muốn trở thành người lãnh đạo.

32. My family used to go to Sam Son beach in summer when we lived in Thanh Hoa.

Dịch nghĩa: Gia đình tôi thường đi biển Sầm Sơn vào mùa hè khi chúng tôi sống ở Thanh Hóa.

VII. Rewrite each of the following sentences in another way so that it means almost the same as the sentence printed before it. (2.0 pts)

33. If they behaved themselves, their parents would be happy.

Giải thích: They don't behave themselves, so their parents are not happy about that. (*Họ không cư xử đúng mực nên cha mẹ họ không hài lòng về điều đó.*)

Dịch nghĩa: Nếu họ cư xử đúng mực, bố mẹ họ sẽ hạnh phúc.

34. Linda used to play volleyball with her friends in the afternoon.

Giải thích: Linda no longer plays volleyball with her friends in the afternoon. (*Linda không còn chơi bóng chuyền với bạn bè vào buổi chiều.*)

Dịch nghĩa: Trước đây Linda thường chơi bóng chuyền với bạn bè vào buổi chiều.

35. I haven't met Mary for three years.

Giải thích: The last time I met Mary was three years ago. (*Lần cuối cùng tôi gặp Mary là ba năm trước.*)

Dịch nghĩa: Tôi đã không gặp Mary trong ba năm.

36. Would you mind if I turned on the TV?

Giải thích: Can I turn on the TV? (*Tôi có thể bật TV không?*)

Dịch nghĩa: Bạn có phiền nếu tôi bật TV không?

ĐỀ SỐ 08 Đề có giải chi tiết <i>(Đề thi có 04 trang)</i>	ĐỀ THI THỬ KỲ THI TUYỂN SINH LỚP 10 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM HỌC 2020-2021 (TP HỒ CHÍ MINH) - MÔN THI: TIẾNG ANH Thời gian làm bài: 60 phút <i>(Không kể thời gian phát đề)</i>
--	--

I. Choose the word / phrase (A, B, C or D) that best fits the space in each sentence. (2.5 pts)

- The rising _____ of living in the country has forced many people to take second jobs.
A. cost B. pay C. bill D. receipt
- He's marrying a girl _____ family don't seem to like him.
A. whose B. who C. that D. whom
- You just get so _____ when everything in your vegetable garden is ripe and then the bugs get at them.
A. responsible B. careful C. massive D. frustrated
- People tend to put on weight in middle age. _____, gaining weight is not inevitable.
A. Therefore B. However C. So that D. Although
- She works _____ the checkout at the local supermarket.
A. in B. by C. to D. at
- That's the first time I _____ you get angry.
A. has seen B. have seen C. saw D. see
- The hotel offers exceptional sporting _____, including a 50 metre swimming pool.
A. weakness B. replacement C. measurement D. facilities
- We have advanced _____ in our knowledge of the universe.
A. greatly B. great C. greater D. greatest
- Trinh: "Would you like a glass of green tea?" - Linda: " _____"
A. No, I don't. B. No, let's not.
C. No, I wouldn't. D. No, thanks.
- Ms. Hoa: " _____" - Mr. Minh: "I felt extremely thirsty after drinking wine."
A. Where did you drink wine?
B. Are you interested in wine?
C. How could you drink so much water in a short time?
D. Do you like drinking water?

Thí sinh chỉ viết mẫu tự (A, B, C hoặc D) đại diện cho câu trả lời đúng vào Phần trả lời.

Phần trả lời: 1. _____ 2. _____ 3. _____ 4. _____ 5. _____
6. _____ 7. _____ 8. _____ 9. _____ 10. _____

II. Look at the signs, choose the best answer (A, B, C or D) for questions 11 and 12. (0.5 pt)

(A)



11. What does the sign (A) say?

- No vehicles carrying explosives are allowed.
- There are many vehicles carrying explosives ahead.
- You should be careful with vehicles carrying explosives.
- You shouldn't overtake vehicles carrying explosives.

(B)



12. What does the sign (B) say?

- A. Vehicles at the crossroad give way.
- B. There are no crossroad ahead.
- C. You should give way at crossroads.
- D. There are crossroads ahead.

Thí sinh chỉ viết mẫu tự (A, B, C hoặc D) đại diện cho câu trả lời đúng vào Phần trả lời.

Phần trả lời: 11. _____ 12. _____

III. Read the following passage. Decide if the statements from 13 to 16 are True or False, and choose the correct answers (A, B, C or D) for questions 17 and 18. (1.5 pts)

Restaurants are getting dinged by the convenience of Netflix, the advent of pre-made meals, the spread of online grocery delivery, plus crushing student debt and a focus on healthy eating. Eighty-two percent of American meals are prepared at home -- more than were cooked 10 years ago, according to researcher NPD Group Inc. The latest peak in restaurant-going was in 2000, when the average American dined out 216 times a year. That figure fell to 185 for the year ended in February, NPD said.

Don't be fooled by reports of rising U.S. restaurant sales at big chains like McDonald's. Increases have been driven by price hikes, not more customers. Traffic for the industry was down 1.1 percent in July, the 29th straight month of declines, according to MillerPulse data.

The shift is weighing on the fast-food industry. Eateries already are struggling with higher labor and rent costs that they're passing along to customers, which in turn makes home cooking more economical. McDonald's, Jack in the Box Inc., Shake Shack Inc. and Wendy's Co. have all raised prices in the past year.

(Source: <https://www.chicagotribune.com>)

13. The advent of pre-made meals affects restaurants in America.

14. Eighty-two percent of American dine out now.

15. Rising U.S. restaurant sales at big chains like McDonald's is due to higher price.

16. Traffic for the fast-food industry has been declining for 29 months.

17. What is the passage mainly about?

- A. The convenience of Netflix
- B. American meals are prepared at home
- C. Home cooking would be making a comeback
- D. Rising U.S. restaurant sales

18. What has made home cooking more economical?

- A. Development of the fast-food industry
- B. Higher labour and rent costs
- C. More customers dining out
- D. People prefer big chains like McDonald's

Từ câu 13 đến câu 16, thí sinh phải viết đầy đủ từ True hoặc False vào ô trả lời. Mọi cách viết khác đều không được chấm điểm. Đối với câu 17 và 18, thí sinh chỉ viết mẫu tự (A, B, C hoặc D) đại diện cho câu trả lời đúng vào Phần trả lời.

Phần trả lời: 13. _____ 14. _____ 15. _____ 16. _____ 17. _____ 18. _____

IV. Choose the word (A, B, C or D) that best fits the blank space in the following passage. (1.5 pts)

When we use the word stress, we're usually (19) _____ to negative feelings or situations. But not all stress is bad stress. In addition, there are different types of stress, both positive and negative. Distress is a term for (20) _____ stress, like the types of stress we have been discussing thus far. Eustress is a term for positive stress. The term was created by the Hungarian endocrinologist Hans Selye.

Examples of eustress (21) _____ happy life events like getting a promotion, getting married, buying a home, or having a baby. All of these are reasons to celebrate, but can also be causes of stress. Other eustress examples include moving, (22) _____ a vacation, retiring, and learning a new skill or taking a new class. Short-term eustress examples include exercising, watching a scary movie, performing on (23) _____, competing in a contest, or going on a carnival ride.

Eustress is characterized by feeling motivated, energized, and excited. We feel able to cope with the new situation. At work or school, our performance improves. Eustress enhances our health and well-being, as well as our feelings of life satisfaction. It helps (24) _____ the negative impact of distress.

(Source: <https://www.newportacademy.com>)

- | | | | |
|------------------|-------------|--------------|---------------|
| 19. A. servicing | B. damaging | C. referring | D. networking |
| 20. A. dramatic | B. modern | C. cheering | D. negative |
| 21. A. include | B. express | C. handle | D. release |
| 22. A. hiring | B. taking | C. jumping | D. waiting |
| 23. A. space | B. model | C. platform | D. stage |
| 24. A. balance | B. cancel | C. display | D. worry |

Thí sinh chỉ viết mẫu tự (A, B, C hoặc D) đại diện cho câu trả lời đúng vào Phần trả lời.

Phần trả lời: 19. _____ 20. _____ 21. _____ 22. _____ 23. _____ 24. _____

V. Use the correct form of the word given in each sentence. (1.5 pts)

25. She felt _____ about undressing in front of the doctor. [embarrass]
26. Britain conceded _____ to India in 1948. [depend]
27. They can perform _____ mathematical feats in seconds. [astound]
28. The _____ rate on the island is still unacceptably high. [illiterate]
29. This software claims to reduce _____ costs. [administrate]
30. In tonight's quiz, our _____ have come from all over the country. [contest]

Thí sinh phải viết từ cần điền vào Phần trả lời dưới đây.

Phần trả lời: 25. _____ 26. _____ 27. _____
28. _____ 29. _____ 30. _____

VI. Rearrange the groups of words in a correct order to make complete sentences. (0.5 pt)

31. the public/ were not available to/ Many books/ government censorship/ because of./
32. not guilty and/ accused of shoplifting/ was liberated/ was found/ The woman./

Thí sinh viết tiếp các nhóm từ và dấu câu theo đúng trình tự vào Phần trả lời để hình thành câu hoàn chỉnh.

Phần trả lời:

31. Many books _____

32. The woman _____

VII. Rewrite each of the following sentences in another way so that it means almost the same as the sentence printed before it. (2.0 pts)

33. I haven't met Giang's sister before.

→ This is _____

34. "I was not there yesterday," she said.

→ She denied _____

35. The car takes longer than the plane.

→ The plane _____

36. I have never seen such a beautiful car in my life!

→ Never in _____

Thí sinh viết tiếp những câu trên theo đúng yêu cầu của đề dẫn vào Phần trả lời dưới đây.

Phần trả lời:

33. _____

34. _____

35. _____

36. _____

THE END OF THE TEST

ĐÁP ÁN ĐỀ SỐ 08

1-A	2-A	3-D	4-B	5-D
6-B	7-D	8-A	9-D	10-C
11-A	12-D	13-True	14-False	15- True
16- True	17-C	18-B	19-C	20-D
21-A	22-B	23-D	24-A	25- embarrassed
26-independence	27- astounding	28- illiteracy	29-administrative	30- contestants

31. Many books were not available to the public because of government censorship.
32. The woman accused of shoplifting was found not guilty and was liberated.
33. This is the first time I have met Giang's sister.
34. She denied being there the day before.
35. The plane doesn't take as long as the car.
36. Never in my life have I seen such a beautiful car.

Hướng dẫn giải

I. Choose the word / phrase (A, B, C or D) that best fits the space in each sentence. (2.5 pts)

- A** **Giải thích:** cost of living: chi phí sinh hoạt
Dịch nghĩa: Chi phí sinh hoạt ngày càng tăng ở nước này đã buộc nhiều người phải nhận công việc thứ hai.
- A** **Giải thích:** Đại từ quan hệ “whose” chỉ sự sở hữu của danh từ trước nó đối với “family”.
Dịch nghĩa: Anh ấy sẽ kết hôn với một cô gái mà gia đình cô ấy dường như không thích anh ấy.
- D** **Giải thích:** Phương án D phù hợp về nghĩa.
A. responsible (adj.): có trách nhiệm B. careful (adj.): cẩn thận
C. massive (adj.): to lớn D. frustrated (adj.): thất vọng
Dịch nghĩa: Bạn sẽ cảm thấy rất thất vọng khi mọi thứ trong vườn rau của bạn đã chín và sau đó bỏ xít tấn công chúng.
- B** **Giải thích:** Trạng từ quan hệ ở phương án B phù hợp về nghĩa.
A. Therefore (adv.): do đó B. However (adv.): tuy nhiên
C. So that (conj.): để mà D. Although (conj.): mặc dù
Dịch nghĩa: Mọi người có xu hướng tăng cân ở tuổi trung niên. Tuy nhiên, việc tăng cân là không thể tránh khỏi.
- D** **Giải thích:** Giới từ “at” dùng với địa điểm nhỏ.
Dịch nghĩa: Cô ấy làm việc ở quầy thanh toán tại siêu thị địa phương.
- B** **Giải thích:** Dùng thì hiện tại hoàn thành với câu bắt đầu bằng “That’s the first time...”
Dịch nghĩa: Đó là lần đầu tiên tôi thấy bạn tức giận.
- D** **Giải thích:** Phương án D phù hợp về nghĩa.
A. weakness (n.): sự yếu ớt B. replacement (n.): sự thay thế
C. measurement (n.): sự đo đạc D. facilities (n.): trang thiết bị

Dịch nghĩa: Khách sạn có các tiện nghi thể thao đặc biệt, bao gồm hồ bơi dài 50 mét.

8. A **Giải thích:** Trạng từ “greatly” bổ nghĩa cho động từ “advance” trước nó.

Dịch nghĩa: Chúng tôi đã nâng cao rất nhiều về kiến thức của chúng ta về vũ trụ.

9. D **Giải thích:** Lời đáp cần đưa ra câu từ chối lịch sự cho lời mời ăn uống.

Dịch nghĩa: - Trinh: “Bạn có muốn một ly trà xanh không?” - Linda: “Không, cảm ơn.”

10. C **Giải thích:** Phương án C phù hợp về nghĩa và khớp với câu trả lời.

Dịch nghĩa: – Chị Hoa: “Làm sao bạn có thể uống nhiều nước như vậy trong một thời gian ngắn?” - Ông Minh: “Tôi cảm thấy rất khát sau khi uống rượu.”

II. Look at the signs, choose the best answer (A, B, C or D) for questions 11 and 12. (0.5 pt)

11. A **Giải thích:** Biển báo cấm xe chở chất nổ nên phương án A đúng.

Dịch nghĩa: Không phương tiện chở chất nổ nào được phép chạy.

12. D **Giải thích:** Biển báo nguy hiểm do giao nhau với đường khác nên phương án D đúng.

Dịch nghĩa: Giao nhau ở phía trước.

III. Read the following passage. Decide if the statements from 13 to 16 are True or False, and choose the correct answers (A, B, C or D) for questions 17 and 18. (1.5 pts)

13. T **Dịch nghĩa câu hỏi:** Sự ra đời của các bữa ăn làm sẵn ảnh hưởng đến các nhà hàng ở Mỹ.

Giải thích: Thông tin có ở câu: “Restaurants are getting dinged by the convenience of Netflix, the advent of pre-made meals, the spread of online grocery delivery,...”

14. F **Dịch nghĩa câu hỏi:** Hiện tại tám mươi hai phần trăm người Mỹ ăn tối ở ngoài.

Giải thích: Thông tin có ở câu: “Eighty-two percent of American meals are prepared at home...”

15. T **Dịch nghĩa câu hỏi:** Doanh số nhà hàng ở Mỹ tăng cao tại các chuỗi lớn như McDonald là do giá cao hơn.

Giải thích: Thông tin có ở câu: “Don't be fooled by reports of rising U.S. restaurant sales at big chains like McDonald's. Increases have been driven by price hikes, not more customers.”

16. T **Dịch nghĩa câu hỏi:** Lưu lượng truy cập ngành công nghiệp thức ăn nhanh đã giảm trong 29 tháng qua.

Giải thích: Thông tin có ở câu: “Traffic for the industry was down 1.1 percent in July, the 29th straight month of declines,...”

17. C **Dịch nghĩa câu hỏi:** Đoạn văn chủ yếu nói về điều gì?

A. Sự tiện lợi của Netflix

B. Bữa ăn của người Mỹ được chuẩn bị tại nhà.

C. Nấu ăn tại nhà sẽ trở lại

D. Doanh số nhà hàng ở Hoa Kỳ tăng

Giải thích: Đoạn văn chủ yếu nói về sự chuyển dịch từ việc người Mỹ đi ăn ở ngoài sang việc nấu ăn tại nhà do giá thành ở các nhà hàng ngày càng đắt nên phương án C phù hợp.

18. B **Dịch nghĩa câu hỏi:** Điều gì đã làm cho nấu ăn tại nhà kinh tế hơn?

- A. Sự phát triển ngành công nghiệp thức ăn nhanh
- B. Chi phí nhân công và tiền thuê nhà cao hơn
- C. Nhiều khách hàng đi ăn ngoài
- D. Mọi người thích các chuỗi lớn như McDonald

Giải thích: Thông tin có ở câu: "Eateries already are struggling with higher labor and rent costs that they're passing along to customers, which in turn makes home cooking more economical."

Dịch nghĩa toàn bài:

Các nhà hàng đang bị thu hút bởi sự tiện lợi của Netflix, sự ra đời của các bữa ăn được làm sẵn, sự mở rộng của giao hàng tạp hóa trực tuyến, cộng với việc loại bỏ nợ sinh viên và tập trung vào việc ăn uống lành mạnh. Theo nhà nghiên cứu NPD Group Inc., tám mươi hai phần trăm bữa ăn của người Mỹ được chuẩn bị tại nhà - nhiều hơn so với lượng thức ăn được nấu nướng 10 năm trước. Con số đạt đỉnh mới nhất về số người thích đi nhà hàng đạt được vào năm 2000 khi số người Mỹ trung bình ăn tối ở ngoài 216 lần một năm. Con số đó đã giảm xuống còn 185 lần cho năm kết thúc vào tháng Hai, NPD cho biết.

Đừng để bị đánh lừa bởi các báo cáo về doanh số nhà hàng đang tăng lên ở Hoa Kỳ tại các chuỗi nhà hàng lớn như McDonald. Sự gia tăng đã được thúc đẩy bởi sự tăng giá, không phải do có nhiều khách hàng hơn. Lưu lượng truy cập đối với ngành công nghiệp này đã giảm 1,1 phần trăm trong tháng Bảy, tháng giảm thứ 29 liên tiếp, theo dữ liệu của MillerPulse.

Sự thay đổi đang đè nặng lên ngành công nghiệp thức ăn nhanh. Các quán ăn đang phải vật lộn với chi phí lao động và tiền thuê cao hơn họ đang chuyển vào hóa đơn của khách hàng, điều này làm cho việc nấu ăn tại nhà tiết kiệm hơn. McDonald, Jack in the Box Inc., Shake Shack Inc. và Wendy's Co. đều tăng giá trong năm qua.

IV. Choose the word (A, B, C or D) that best fits the blank space in the following passage. (1.5 pts)

19. C **Giải thích:** to refer to sth: *nói đến cái gì*
 - A. servicing (V_ing): *phục vụ*
 - B. damaging (V_ing): *làm hư hại*
 - C. referring (V_ing): *nói đến*
 - D. networking (V_ing): *kết nối*
20. D **Giải thích:** Phương án D phù hợp về nghĩa.
 - A. dramatic (adj.): *kịch tính*
 - B. modern (adj.): *hiện đại*
 - C. cheering (adj.): *vui vẻ*
 - D. negative (adj.): *tiêu cực*
21. A **Giải thích:** to include sth: *bao gồm cái gì*
 - A. include (v.): *bao gồm*
 - B. express (v.): *biểu lộ*
 - C. handle (v.): *xử lý*
 - D. release (v.): *giải phóng*
22. B **Giải thích:** to take a vacation: *có một kỳ nghỉ*
 - A. hiring (V_ing): *thuê mướn*
 - B. taking (V_ing): *lấy*
 - C. jumping (V_ing): *nhảy*
 - D. waiting (V_ing): *chờ đợi*
23. D **Giải thích:** to perform on stage: *biểu diễn trên sân khấu*
 - A. space (n.): *không gian*
 - B. model (n.): *hình mẫu*
 - C. platform (n.): *bục giảng*
 - D. stage (n.): *sân khấu*
24. A **Giải thích:** Phương án A phù hợp về nghĩa.

A. balance (v.): cân bằng

B. cancel (v.): hủy

C. display (v.): hiển thị

D. worry (v.): lo lắng

Dịch nghĩa toàn bài:

Khi chúng ta sử dụng từ căng thẳng, chúng ta thường đề cập đến những cảm xúc hoặc tình huống tiêu cực. Nhưng không phải tất cả căng thẳng đều là căng thẳng xấu. Ngoài ra, có nhiều loại căng thẳng khác nhau, cả tích cực và tiêu cực. Đau khổ là một thuật ngữ cho căng thẳng tiêu cực, giống như các loại căng thẳng mà chúng ta đã thảo luận cho đến nay. Hưng phấn là một thuật ngữ cho căng thẳng tích cực. Thuật ngữ này được tạo ra bởi nhà nội tiết học người Hungary Hans Selye.

Ví dụ về hưng phấn bao gồm các sự kiện cuộc sống hạnh phúc như được thăng chức, kết hôn, mua nhà hoặc sinh con. Tất cả những điều này là lý do để ăn mừng, nhưng cũng có thể là nguyên nhân của căng thẳng. Các ví dụ khác về hưng phấn bao gồm di chuyển, đi nghỉ mát, nghỉ hưu và học một kỹ năng mới hoặc tham gia một lớp học mới. Các ví dụ về hưng phấn ngắn hạn bao gồm tập thể dục, xem một bộ phim đáng sợ, biểu diễn trên sân khấu, thi đấu trong một cuộc thi hoặc đi xe lể hội.

Hưng phấn được đặc trưng bởi cảm giác có động lực, năng lượng và phấn khích. Chúng ta cảm thấy có thể đối phó với tình hình mới. Tại nơi làm việc hoặc trường học, hiệu suất của chúng ta được cải thiện. Hưng phấn tăng cường sức khỏe và hạnh phúc của chúng ta, cũng như cảm giác hài lòng của chúng ta về cuộc sống. Nó giúp cân bằng tác động tiêu cực của đau khổ.

V. Use the correct form of the word given in each sentence. (1.5 pts)

25. embarrassed **Giải thích:** Trước chỗ trống là nội động từ “felt” nên điền tính từ.

Dịch nghĩa: Cô ấy cảm thấy xấu hổ về việc cởi quần áo trước mặt bác sĩ.

26. independence **Giải thích:** Trước chỗ trống là ngoại động từ “conceded” nên điền danh từ làm tân ngữ.

Dịch nghĩa: Anh thừa nhận độc lập đối với Ấn Độ vào năm 1948.

27. astounding **Giải thích:** Sau chỗ trống là cụm danh từ “mathematical feats” nên điền tính từ, hai tính từ cùng bổ nghĩa cho danh từ “feats”.

Dịch nghĩa: Họ có thể thực hiện những kỳ tích toán học đáng kinh ngạc trong vài giây.

28. illiteracy **Giải thích:** Trước chỗ trống là mạo từ “the” nên điền danh từ.

Dịch nghĩa: Tỷ lệ mù chữ trên đảo vẫn còn cao không thể chấp nhận được.

29. administrative **Giải thích:** Sau chỗ trống là danh từ “costs” nên điền tính từ.

Dịch nghĩa: Phần mềm này yêu cầu giảm chi phí hành chính.

30. contestants **Giải thích:** Trước chỗ trống là tính từ sở hữu “our” nên điền danh từ.

Dịch nghĩa: Trong bài kiểm tra tối nay, các thí sinh của chúng ta đã đến từ khắp nơi trên cả nước.

VI. Rearrange the groups of words in a correct order to make complete sentences. (0.5 pt)

31. Many books were not available to the public because of government censorship.

Dịch nghĩa: Nhiều cuốn sách không có sẵn cho công chúng vì sự kiểm duyệt của chính phủ.

32. The woman accused of shoplifting was found not guilty and was liberated.

Dịch nghĩa: Người phụ nữ bị buộc tội ăn cắp đồ được phát hiện không có tội và được tự do.

VII. Rewrite each of the following sentences in another way so that it means almost the same as the sentence printed before it. (2.0 pts)

33. This is the first time I have met Giang's sister.

Giải thích: I haven't met Giang's sister before. (*Trước đây tôi chưa gặp chị của Giang.*)

Dịch nghĩa: Đây là lần đầu tiên tôi gặp chị của Giang.

34. She denied being there the day before.

Giải thích: "I was not there yesterday," she said. (*"Hôm qua tôi không có ở đó," cô ấy nói.*)

to deny doing sth: *phủ nhận việc làm gì*

Dịch nghĩa: Cô ấy phủ nhận việc ở đó ngày hôm trước.

35. The plane doesn't take as long as the car.

Giải thích: The car takes longer than the plane. (*Ô tô mất nhiều thời gian hơn máy bay.*)

Dịch nghĩa: Máy bay không mất nhiều thời gian như ô tô.

36. Never in my life have I seen such a beautiful car.

Giải thích: I have never seen such a beautiful car in my life! (*Tôi chưa bao giờ thấy một chiếc xe đẹp như vậy trong đời!*)

Đảo ngữ với "never" đầu câu để nhấn mạnh.

Dịch nghĩa: Chưa bao giờ trong đời tôi thấy một chiếc xe đẹp như vậy.

ĐỀ SỐ 09 Đề có giải chi tiết <i>(Đề thi có 04 trang)</i>	ĐỀ THI THỬ KỲ THI TUYỂN SINH LỚP 10 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM HỌC 2020-2021 (TP HỒ CHÍ MINH) - MÔN THI: TIẾNG ANH Thời gian làm bài: 60 phút <i>(Không kể thời gian phát đề)</i>
--	--

I. Choose the word / phrase (A, B, C or D) that best fits the space in each sentence. (2.5 pts)

- This is one possible solution to the problem. _____, there are others.
A. Because B. Moreover C. Although D. However
- Unless you study hard, you _____ the exams.
A. are passing B. are being passed
C. won't pass D. wouldn't pass
- Stratford-upon-Avon is the town _____ Shakespeare was born.
A. when B. where C. who D. that
- We are _____ a survey to find out what our customers think of their local bus service.
A. chopping B. garnishing C. conducting D. wandering
- The museum is open _____ 9.30 a.m. to 6.00 p.m. Tuesday to Sunday.
A. after B. between C. among D. from
- Commodity prices can be a useful _____ of inflation, he claimed.
A. sector B. rocket C. burden D. indicator
- Negotiators have reached a _____ end in their attempts to find a peaceful solution.
A. finished B. dead C. stop D. dull
- He's in with a good _____ of passing the exam.
A. chance B. behaviour C. time D. possibility
- Peter: "Would you like to have dinner with me?" - Ann: " _____"
A. No, I don't. B. Yes, I do. C. Yes, I'd love to. D. I'm happy for that.
- Mr. Giang: " _____" - Mr. Nam: "He wants some sweets, but I have nothing to give him."
A. What is the boy keep asking for? B. Why is the boy keep asking for?
C. What do you want? D. Does the boy have anything to give?

Thí sinh chỉ viết mẫu tự (A, B, C hoặc D) đại diện cho câu trả lời đúng vào Phần trả lời.

Phần trả lời: 1. _____ 2. _____ 3. _____ 4. _____ 5. _____
6. _____ 7. _____ 8. _____ 9. _____ 10. _____

II. Look at the signs, choose the best answer (A, B, C or D) for questions 11 and 12. (0.5 pt)

(A)



11. What does the sign (A) say?

- Many towed caravans ahead.
- You should move with towed caravans.
- No vehicles without towed caravans are allowed.
- No towed caravans are allowed.

(B)



12. What does the sign (B) say?

- A. There is no vehicles ahead.
- B. There is no vehicles on both sides.
- C. The road narrows on both sides.
- D. Vehicles on both sides are allowed.

Thí sinh chỉ viết mẫu tự (A, B, C hoặc D) đại diện cho câu trả lời đúng vào Phần trả lời.

Phần trả lời: 11. _____ 12. _____

III. Read the following passage. Decide if the statements from 13 to 16 are True or False, and choose the correct answers (A, B, C or D) for questions 17 and 18. (1.5 pts)

When dining in a typical Korean restaurant with locals, get ready to cook and share your food! Doing it in Korean way means eating from the same bowl, since sharing and common dining are a big part of their culture. Sitting around the big round table, with lots of small, different dishes called “banchan” on top of it and usually one big grill in the middle of the table to grill your own meat, is not a sign of a lazy chef but an opportunity to enjoy the ritual.

Since the tradition is to eat straight from the bowl without having your own plate, seeing other people’s spoons dipped in the same pot shouldn’t surprise you. So, feel free to stick your chopsticks in that kimchi shouting: my germs!

Compared with the western customs of consuming the food, the biggest difference is that you have your personal plate where you place the food, which is not shared with the rest once it is on your plate. Also, the habit is to usually eat only one big, main dish, with possibly one or two side dishes, while Koreans have a variety of small bites.

(Source: <https://medium.com/bigberry>)

- 13. Don’t cook and share your food when dining with Korean locals.
- 14. Korean people often sit around a big round table with one main dish.
- 15. It is ok to eat straight from the bowl without your own plate in Korea.
- 16. It’s the western customs to have a personal plate to place the food.
- 17. What is the passage mainly about?
 - A. Sharing food in Korea
 - B. Cooking food in Korea
 - C. How to eat kimchi
 - D. Eating habits in Korea
- 18. It’s the western eating habit to have _____.
 - A. two main dishes
 - B. one big main dish
 - C. a variety of side dishes
 - D. many small dishes

Từ câu 13 đến câu 16, thí sinh phải viết đầy đủ từ True hoặc False vào ô trả lời. Mọi cách viết khác đều không được chấm điểm. Đối với câu 17 và 18, thí sinh chỉ viết mẫu tự (A, B, C hoặc D) đại diện cho câu trả lời đúng vào Phần trả lời.

Phần trả lời: 13. _____ 14. _____ 15. _____ 16. _____ 17. _____ 18. _____

IV. Choose the word (A, B, C or D) that best fits the blank space in the following passage. (1.5 pts)

The phrase 'healthy lifestyle' is an abbreviated definition of how you should live if you want to get the healthiest body you can—one that both looks good and feels good. You know the (19) _____ behaviours that describe someone who is healthy and takes care of

themselves. A healthy person doesn't smoke, tries to (20) _____ a healthy weight, eats healthy foods with plenty of fruits, vegetables and fibre and, of course, exercises on a regular basis.

Then there are other elements to (21) _____ to the list. A healthy person also knows how to manage stress, gets good quality sleep each night, doesn't drink too much, doesn't sit too much—basically, does everything in (22) _____ all the time. When you look at everything that could possibly go into a healthy lifestyle, you can see just how hard all of those things are in our (23) _____ world.

The good news is that you don't have to change everything at the same time. In fact, the trick to healthy living is making small (24) _____ —taking more steps each day, adding fruit to your cereal, having an extra glass of water, or saying no to that second helping of buttery mashed potatoes. One thing you can do right now to make your lifestyle healthier is to move more.

(Source: <https://www.verywellfit.com>)

- | | | | |
|-------------------|---------------|-------------|---------------|
| 19. A. obvious | B. sincere | C. passive | D. frightful |
| 20. A. survive | B. improve | C. maintain | D. supply |
| 21. A. vary | B. rely | C. enter | D. add |
| 22. A. moderation | B. addition | C. location | D. definition |
| 23. A. competent | B. persistent | C. current | D. innocent |
| 24. A. aspects | B. changes | C. recipes | D. diseases |

Thí sinh chỉ viết mẫu tự (A, B, C hoặc D) đại diện cho câu trả lời đúng vào Phần trả lời.

Phần trả lời: 19. _____ 20. _____ 21. _____ 22. _____ 23. _____ 24. _____

V. Use the correct form of the word given in each sentence. (1.5 pts)

25. We strolled through the _____ streets of the old city. [picture]
26. It's a new country, hoping for diplomatic _____ from the international community. [recognise]
27. Local officials have been very _____ on working together for a solution. [cooperate]
28. There has been a _____ improvement in Tim's cooking. [notice]
29. The photographs will be on _____ until the end of the month. [exhibit]
30. The village is set amongst the most _____ scenery. [breathe]

Thí sinh phải viết từ cần điền vào Phần trả lời dưới đây.

Phần trả lời: 25. _____ 26. _____ 27. _____
28. _____ 29. _____ 30. _____

VI. Rearrange the groups of words in a correct order to make complete sentences. (0.5 pt)

31. is a famous/ who was born/ badminton player/ Nguyen Thi Trang,/ in Bac Giang./
32. which is the men's / will be held/ Euro 2024,/ in Germany/ football championship of Europe,./

Thí sinh viết tiếp các nhóm từ và dấu câu theo đúng trình tự vào Phần trả lời để hình thành câu hoàn chỉnh.

Phần trả lời:

31. Nguyen Thi Trang, _____

32. Euro 2024, _____

VII. Rewrite each of the following sentences in another way so that it means almost the same as the sentence printed before it. (2.0 pts)

33. I am not a rich businessman and I can't afford to buy an expensive car.

→ If _____

34. He spent an hour revising what he had already learnt for the test.

→ It took _____

35. My father would rather read newspaper than listen to the radio.

→ My father prefers _____

36. "How long have you worked for this company?" She asked me.

→ She asked _____

Thí sinh viết tiếp những câu trên theo đúng yêu cầu của đề dẫn vào Phần trả lời dưới đây.

Phần trả lời:

33. _____

34. _____

35. _____

36. _____

THE END OF THE TEST

ĐÁP ÁN ĐỀ SỐ 09

1-D	2-C	3-B	4-C	5-D
6-D	7-B	8-A	9-C	10-A
11-D	12-C	13-False	14-False	15-True
16-True	17-D	18-B	19-A	20-C
21-D	22-A	23-C	24-B	25- picturesque
26- recognition	27- cooperative	28- noticeable	29- exhibition	30- breathtaking

31. Nguyen Thi Trang, who was born in Bac Giang, is a famous badminton player.
32. Euro 2024, which is the men's football championship of Europe, will be held in Germany.
33. If I were a rich businessman, I could afford to buy an expensive car.
34. It took him an hour to revise what he had already learn for the test.
35. My father prefers reading newspaper to listening to the radio.
36. She asked me how long I had worked for that company.

Hướng dẫn giải

I. Choose the word / phrase (A, B, C or D) that best fits the space in each sentence. (2.5 pts)

1. D **Giải thích:** Phương án D phù hợp về nghĩa.
A. Because (conj): *bởi vì* B. Moreover (adv.): *hơn nữa*
C. Although (conj): *mặc dù* D. However (adv.): *tuy nhiên*
Dịch nghĩa: Đây là một giải pháp có thể được cho vấn đề. Tuy nhiên, vẫn có những giải pháp khác.
2. C **Giải thích:** Động từ trong mệnh đề chính câu điều kiện loại 1 chia ở thì tương lai hoàn thành.
Dịch nghĩa: Trừ khi bạn học chăm chỉ, bạn sẽ không vượt qua bài kiểm tra.
3. B **Giải thích:** Trạng từ quan hệ "where" thay cho danh từ chỉ địa điểm trước đó.
Dịch nghĩa: Stratford-upon-Avon là thị trấn nơi Shakespeare được sinh ra.
4. C **Giải thích:** to conduct a survey: thực hiện khảo sát
Dịch nghĩa: Chúng tôi đang thực hiện một cuộc khảo sát để tìm hiểu xem khách hàng nghĩ gì về dịch vụ xe buýt địa phương của họ.
5. D **Giải thích:** from some time to some time: từ lúc nào đến lúc nào
Dịch nghĩa: Bảo tàng mở cửa từ 9h30 sáng đến 6h chiều thứ Ba đến Chủ nhật.
6. D **Giải thích:** Phương án D phù hợp về nghĩa.
A. sector (n.): *lĩnh vực* B. rocket (n.): *tên lửa*
C. burden (n.): *gánh nặng* D. indicator (n.): *chỉ số*
Dịch nghĩa: Giá hàng hóa có thể là một chỉ báo hữu ích của lạm phát, ông ta tuyên bố.
7. B **Giải thích:** dead end: ngõ cụt (nghĩa bóng)
Dịch nghĩa: Các nhà đàm phán đã đi đến ngõ cụt trong nỗ lực tìm kiếm một giải pháp hòa bình.
8. A **Giải thích:** to be in with a good chance of doing sth: có cơ hội tốt để làm gì

Dịch nghĩa: Anh ấy có cơ hội tốt để vượt qua kỳ thi.

9. C **Giải thích:** Lời đáp cần trả lời lịch sự lời mời.

Dịch nghĩa: - Peter: “Bạn có muốn ăn tối với tôi không?” - Ann: “Có, tôi rất thích.”

10. A **Giải thích:** Phương án A phù hợp về nghĩa và khớp với câu trả lời.

Dịch nghĩa: - Ông Giang: “Cậu bé cứ hỏi về vấn đề gì vậy?” - Ông Nam: “Nó muốn một vài cái kẹo, nhưng tôi không có gì để cho nó.”

II. Look at the signs, choose the best answer (A, B, C or D) for questions 11 and 12. (0.5 pt)

11. A **Giải thích:** Biển báo cấm xe kéo theo xe moóc nên phương án D đúng.

Dịch nghĩa: Xe moóc được kéo theo bởi xe khác là không được phép.

12. B **Giải thích:** Biển báo đường hẹp về cả hai phía nên phương án C đúng.

Dịch nghĩa: Đường hẹp về cả hai phía.

III. Read the following passage. Decide if the statements from 13 to 16 are True or False, and choose the correct answers (A, B, C or D) for questions 17 and 18. (1.5 pts)

13. F **Dịch nghĩa câu hỏi:** *Đừng nấu ăn và chia sẻ đồ ăn của bạn khi dùng bữa với người dân Hàn Quốc.*

Giải thích: Thông tin có ở câu: “When dining in a typical Korean restaurant with locals, get ready to cook and share your food!”

14. F **Dịch nghĩa câu hỏi:** *Người Hàn Quốc thường ngồi quanh một chiếc bàn tròn lớn với một món ăn chính.*

Giải thích: Thông tin có ở câu: “Sitting around the big round table, with lots of small, different dishes called “banchan” on top of it and...”

15. T **Dịch nghĩa câu hỏi:** *Bạn có thể ăn trực tiếp từ bát mà không cần đĩa của mình ở Hàn Quốc.*

Giải thích: Thông tin có ở câu: “Since the tradition is to eat straight from the bowl without having your own plate, seeing other people’s spoons...”

16. T **Dịch nghĩa câu hỏi:** *Phong tục tập quán phương tây thường có một đĩa riêng để đặt thức ăn.*

Giải thích: Thông tin có ở câu: “Compared with the western customs of consuming the food, the biggest difference is that you have your personal plate where you place the food,...”

17. D **Dịch nghĩa câu hỏi:** *Đoạn văn chủ yếu nói về điều gì?*

A. Chia sẻ đồ ăn ở Hàn Quốc

B. Nấu đồ ăn ở Hàn Quốc

C. Cách ăn kim chi

D. Thói quen ăn uống ở Hàn Quốc

Giải thích: Đoạn văn chủ yếu nói về thói quen ăn uống ở Hàn Quốc nên phương án D phù hợp nhất.

18. B **Dịch nghĩa câu hỏi:** *Thói quen ăn uống phương tây có _____.*

A. hai món chính

B. một món chính lớn

C. nhiều món ăn phụ

D. nhiều món ăn nhỏ

Giải thích: Thông tin có ở câu: “Also, the habit is to usually eat only one big, main dish, with possibly one or two side dishes,...”

Dịch nghĩa toàn bài:

Khi dùng bữa tại một nhà hàng Hàn Quốc điển hình với người dân địa phương, hãy sẵn sàng nấu ăn và chia sẻ thức ăn của bạn! Làm theo cách của người Hàn Quốc có nghĩa là ăn từ cùng một bát, vì chia sẻ và ăn uống chung là một phần lớn trong văn hóa của họ. Ngồi quanh chiếc bàn tròn lớn, với rất nhiều món ăn nhỏ, khác nhau có tên là Banchan, đặt trên bàn và thường là một bếp nướng lớn ở giữa bàn để nướng thịt của bạn, đó không phải là dấu hiệu của một đầu bếp lười biếng mà là cơ hội để thưởng thức nghi thức.

Vì truyền thống là ăn thẳng từ bát mà không có đĩa của riêng bạn, việc nhìn thấy những chiếc thìa của những người khác được nhúng trong cùng một cái nồi sẽ không làm bạn ngạc nhiên. Vì vậy, hãy thoải mái đụng đĩa vào kim chi và hét lên: vi trùng của tôi!

So với phong tục tiêu thụ thực phẩm của phương Tây, sự khác biệt lớn nhất là bạn có đĩa riêng để đựng thức ăn, không được chia sẻ với những người còn lại một khi nó ở trên đĩa của bạn. Ngoài ra, thói quen là thường chỉ ăn một món lớn, món chính, có thể là một hoặc hai món phụ, trong khi người Hàn Quốc có nhiều món nhỏ.

IV. Choose the word (A, B, C or D) that best fits the blank space in the following passage. (1.5 pts)

19. A **Giải thích:** Phương án A phù hợp về nghĩa.

A. obvious (adj.): *rõ ràng*

B. sincere (adj.): *chân thành*

C. passive (adj.): *bị động*

D. frightful (adj.): *đáng sợ*

20. C **Giải thích:** maintain weight: *duy trì cân nặng*

A. survive (v.): *sống sót*

B. improve (v.): *nâng cao*

C. maintain (v.): *duy trì*

D. supply (v.): *cung cấp*

21. D **Giải thích:** Phương án D phù hợp về nghĩa.

A. vary (v.): *thay đổi*

B. rely (v.): *phụ thuộc vào*

C. enter (v.): *đi vào*

D. add (v.): *thêm vào*

22. A **Giải thích:** in moderation: *có chừng mực*

A. moderation (n.): *sự vừa phải*

B. addition (n.): *sự thêm vào*

C. location (n.): *vị trí*

D. definition (n.): *định nghĩa*

23. C **Giải thích:** Phương án C phù hợp về nghĩa.

A. competent (adj.): *có năng lực*

B. persistent (adj.): *dai dẳng*

C. current (adj.): *hiện tại*

D. innocent (adj.): *vô tội*

24. B **Giải thích:** to make changes: *tạo sự thay đổi*

A. aspects (n.): *khía cạnh*

B. changes (n.): *thay đổi*

C. recipes (n.): *công thức*

D. diseases (n.): *bệnh tật*

Dịch nghĩa toàn bài:

Cụm từ "lối sống lành mạnh" là một định nghĩa rút gọn về cách bạn nên sống nếu bạn muốn có được cơ thể khỏe mạnh nhất mà bạn có thể, một người trông vừa đẹp vừa cảm thấy khỏe. Bạn biết những hành vi rõ ràng mô tả một người khỏe mạnh và tự chăm sóc bản thân. Một người khỏe mạnh không hút thuốc, cố gắng duy trì cân nặng khỏe mạnh, ăn các thực phẩm lành mạnh với nhiều trái cây, rau và chất xơ và tất nhiên là tập thể dục đều đặn.

Sau đó, có các yếu tố khác để thêm vào danh sách. Một người khỏe mạnh cũng biết cách kiểm soát căng thẳng, ngủ ngon mỗi đêm, không uống quá nhiều, không ngồi quá nhiều về cơ bản, luôn làm mọi thứ trong chừng mực. Khi bạn nhìn vào mọi thứ có thể có trong lối sống lành mạnh, bạn có thể thấy tất cả những điều đó khó khăn như thế nào trong thế giới hiện tại của chúng ta.

Tin tốt là bạn không phải thay đổi mọi thứ cùng một lúc. Trên thực tế, mẹo để sống lành mạnh là tạo ra những thay đổi nhỏ, thực hiện nhiều bước hơn mỗi ngày, thêm trái cây vào ngũ cốc của bạn, uống thêm một cốc nước hoặc nói không với khẩu phần thứ hai của món khoai tây nghiền bơ. Một điều bạn có thể làm ngay bây giờ để làm cho lối sống của bạn lành mạnh hơn là di chuyển nhiều hơn.

V. Use the correct form of the word given in each sentence. (1.5 pts)

25. picturesque **Giải thích:** Trước chỗ trống là mạo từ “the” nên điền danh từ.
Dịch nghĩa: Chúng tôi đi dạo qua những con đường đẹp như tranh vẽ của thành phố cổ.
26. recognition **Giải thích:** Trước chỗ trống là tính từ “diplomatic” nên điền danh từ.
Dịch nghĩa: Đó là một đất nước mới, hy vọng được công nhận ngoại giao từ cộng đồng quốc tế.
27. cooperative **Giải thích:** Trước chỗ trống là động từ “to be” và trạng từ mức độ “very” nên điền tính từ.
Dịch nghĩa: Các quan chức địa phương đã rất hợp tác để làm việc cùng nhau cho một giải pháp.
28. noticeable **Giải thích:** Sau chỗ trống là danh từ “improvement” nên điền tính từ.
Dịch nghĩa: Đã có một sự cải thiện đáng chú ý trong khả năng nấu ăn của Tim.
29. exhibition **Giải thích:** to be on improvement: được triển lãm
Dịch nghĩa: Các bức ảnh sẽ được triển lãm cho đến cuối tháng.
30. breathtaking **Giải thích:** Sau chỗ trống là danh từ “scenery” nên điền tính từ.
Dịch nghĩa: Ngôi làng nằm giữa khung cảnh ngoạn mục nhất.

VI. Rearrange the groups of words in a correct order to make complete sentences. (0.5 pt)

31. Nguyen Thi Trang, who was born in Bac Giang, is a famous badminton player.
Dịch nghĩa: Nguyễn Thị Trang, người sinh ra ở Bắc Giang, là một vận động viên cầu lông nổi tiếng.

32. Euro 2024, which is the men's football championship of Europe, will be held in Germany.
Dịch nghĩa: Euro 2024, giải vô địch bóng đá nam châu Âu, sẽ được tổ chức tại Đức.

VII. Rewrite each of the following sentences in another way so that it means almost the same as the sentence printed before it. (2.0 pts)

33. If I were a rich businessman, I could afford to buy an expensive car.
Giải thích: I am not a rich businessman and I can't afford to buy an expensive car. (Tôi không phải là một doanh nhân giàu có và tôi không thể đủ khả năng để mua một chiếc xe hơi đắt tiền.)

Dịch nghĩa: *Nếu tôi là một doanh nhân giàu có, tôi có thể đủ khả năng để mua một chiếc xe hơi đắt tiền.*

34. It took him an hour to revise what he had already learnt for the test.

Giải thích: He spent an hour revising what he had already learnt for the test. (*Anh ấy đã dành một giờ để xem lại những gì anh ấy đã học cho bài kiểm tra.*)

Dịch nghĩa: *Anh ấy đã mất một giờ để xem lại những gì anh ấy đã học cho bài kiểm tra.*

35. My father prefers reading newspaper to listening to the radio.

Giải thích: My father would rather read newspaper than listen to the radio. (*Cha tôi thà đọc báo còn hơn là nghe radio.*)

Dịch nghĩa: *Cha tôi thích đọc báo hơn nghe radio.*

36. She asked me how long I had worked for that company.

Giải thích: "How long have you worked for this company?" she asked me. (*"Bạn làm việc cho công ty này được bao lâu rồi?" cô ấy hỏi tôi.*)

Dịch nghĩa: *Cô ấy hỏi tôi đã làm việc cho công ty đó bao lâu rồi.*

ĐỀ SỐ 10 Đề có giải chi tiết <i>(Đề thi có 04 trang)</i>	ĐỀ THI THỬ KỲ THI TUYỂN SINH LỚP 10 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM HỌC 2020-2021 (TP HỒ CHÍ MINH) - MÔN THI: TIẾNG ANH Thời gian làm bài: 60 phút <i>(Không kể thời gian phát đề)</i>
--	--

I. Choose the word / phrase (A, B, C or D) that best fits the space in each sentence. (2.5 pts)

- A party _____ by the coach on the weekend.
A. will throw B. will thrown C. will be throw D. will be thrown
- Do you remember the place _____ we caught the train?
A. which B. that C. where D. when
- Organized crime, drug trafficking and money _____ are not new in themselves.
A. flushing B. watering C. washing D. laundering
- Vandals smashed windows and overturned cars in the _____ shopping district.
A. tender B. manual C. relaxed D. downtown
- In AD 79 the city of Pompei was buried _____ a layer of ash seven metres deep.
A. after B. under C. through D. from
- Work on the production line is monotonous and lacks _____.
A. index B. team building C. variety D. attraction
- Some of these mouse click shortcuts are worth _____.
A. to learn B. learning C. learn D. learnt
- The player wondered _____ goals they would score that week.
A. how long B. how far C. how many D. how much
- Linh: "I didn't pass my driving test." - David: "_____"
A. Congratulations. B. Oh, that's nice.
C. Better luck next time. D. So poor.
- Ken: "_____ " - Marcos: "She's cleaning things and doing chores."
A. What is your mother doing now?
B. Is your mother cleaning things?
C. When is your mother cleaning things?
D. Do you like doing chores?

Thí sinh chỉ viết mẫu tự (A, B, C hoặc D) đại diện cho câu trả lời đúng vào Phần trả lời.

Phần trả lời: 1. _____ 2. _____ 3. _____ 4. _____ 5. _____
6. _____ 7. _____ 8. _____ 9. _____ 10. _____

II. Look at the signs, choose the best answer (A, B, C or D) for questions 11 and 12. (0.5 pt)

(A)



- What does the sign (A) say?
A. You must overtake other vehicles.
B. Only 2 vehicles are allowed.
C. You shouldn't overtake other vehicles.
D. Vehicles of different colours are not allowed.

(B)



12. What does the sign (B) say?

- A. There is no road ahead.
- B. The road narrows on right.
- C. There is no vehicles on right.
- D. The road narrows on left

Thí sinh chỉ viết mẫu tự (A, B, C hoặc D) đại diện cho câu trả lời đúng vào Phần trả lời.

Phần trả lời: 11. _____ 12. _____

III. Read the following passage. Decide if the statements from 13 to 16 are True or False, and choose the correct answers (A, B, C or D) for questions 17 and 18. (1.5 pts)

NASA's Mars Global Surveyor has orbited the planet since March 1999 on a mission to map and study the planet's entire surface. The long-term mission has produced particular insights into the dynamic planet's changing seasons and shifting weather, including its infamous dust storms.

Perhaps the most famous of all Martian missions is that of the Mars exploration rovers Spirit and Opportunity. These two rovers reached opposite sides of Mars in January 2004 and have proceeded to explore the planet far more extensively than previous missions.

The rovers have covered several miles and returned more than 100,000 high-resolution images. Probing soil and rocks, they have also used their fully equipped lab modules to conduct robotic field geology tests on the Martian surface and even below it.

Many future Mars missions are already in development and will take place long before any human visits the planet. Scientists hope that robotic craft can delve far beneath the Martian surface to return data, and possible samples, of the planet's geology. Such missions could even find signs of the water, and possible life, that may lie hidden beneath the planet's forbidding exterior.

(Source: <https://www.nationalgeographic.com>)

13. NASA's Mars Global Surveyor will map and study Mars' entire surface.

14. Spirit and Opportunity reached opposite sides of Mars in January 1999.

15. The rovers have returned more than 10,000 high-resolution images.

16. Information about the planet's geology will be provided by robotic craft.

17. What is the passage mainly about?

- A. NASA's Mars Global Surveyor
- B. Mars exploration ongoing mission
- C. Mars' infamous dust storms
- D. High-resolution images of Mars

18. What may lie hidden beneath the Martian forbidding exterior?

- A. Water and possible life
- B. Valuable quarry
- C. Geology tests
- D. Dust storms

Từ câu 13 đến câu 16, thí sinh phải viết đầy đủ từ True hoặc False vào ô trả lời. Mọi cách viết khác đều không được chấm điểm. Đối với câu 17 và 18, thí sinh chỉ viết mẫu tự (A, B, C hoặc D) đại diện cho câu trả lời đúng vào Phần trả lời.

Phần trả lời: 13. _____ 14. _____ 15. _____ 16. _____ 17. _____ 18. _____

IV. Choose the word (A, B, C or D) that best fits the blank space in the following passage. (1.5 pts)

Hurricanes are the most violent storms on Earth. People call these storms by other names, such as typhoons or cyclones, (19) _____ on where they occur. The scientific term for all these storms is tropical cyclone. Only tropical cyclones that form over the Atlantic Ocean or eastern Pacific Ocean are (20) _____ "hurricanes."

Tropical cyclones are like giant engines that use warm, moist air as fuel. That is why they form only over warm (21) _____ waters near the equator. The warm, moist air over the ocean rises upward from near the surface. Because this air moves up and away from the surface, there is less air left near the surface. Another way to say the same thing is that the warm air rises, causing an area of lower air (22) _____ below.

Air from surrounding areas with higher air pressure pushes into the low-pressure area. Then that "new" air becomes warm and moist and rises, too. As the warm air continues to rise, the surrounding air swirls in to (23) _____ its place. As the warmed, moist air rises and cools off, the water in the air forms clouds. The (24) _____ system of clouds and wind spins and grows, fed by the ocean's heat and water evaporating from the surface.

(Source: <https://spaceplace.nasa.gov>)

- | | | | |
|--------------------|--------------|----------------|---------------|
| 19. A. discounting | B. depending | C. challenging | D. separating |
| 20. A. called | B. paused | C. dated | D. signed |
| 21. A. canal | B. spring | C. river | D. ocean |
| 22. A. volume | B. amount | C. pressure | D. pollution |
| 23. A. land | B. take | C. bend | D. make |
| 24. A. dull | B. frank | C. cruel | D. whole |

Thí sinh chỉ viết mẫu tự (A, B, C hoặc D) đại diện cho câu trả lời đúng vào Phần trả lời.

Phần trả lời: 19. _____ 20. _____ 21. _____ 22. _____ 23. _____ 24. _____

V. Use the correct form of the word given in each sentence. (1.5 pts)

25. There is great public concern about some of the chemicals used in food _____. [preserve]
26. If he forgot to pay his rent, his landlady would send him a _____. [remind]
27. The Prius is heavily subsidised by Toyota to keep it _____. [afford]
28. The expression on his face was one of grim _____. [determine]
29. Housing permits are an _____ of the state's economic health. [indicate]
30. The school board strongly endorsed a curriculum that reflected a _____ education. [culture]

Thí sinh phải viết từ cần điền vào Phần trả lời dưới đây.

Phần trả lời: 25. _____ 26. _____ 27. _____
28. _____ 29. _____ 30. _____

VI. Rearrange the groups of words in a correct order to make complete sentences. (0.5 pt)

31. Passover/ People in Israel/ which is called/ celebrate their festival/ are going to./
32. our daily life/ a part of/ and become/ has increasingly developed/ The Internet./

Thí sinh viết tiếp các nhóm từ và dấu câu theo đúng trình tự vào Phần trả lời để hình thành câu hoàn chỉnh.

Phần trả lời:

31. People in Israel _____

32. The Internet _____

VII. Rewrite each of the following sentences in another way so that it means almost the same as the sentence printed before it. (2.0 pts)

33. Immediately after her arrival, things went wrong.

→ No sooner _____

34. She asked Mark how he liked her new shoes.

→ "How _____

35. He regrets treating his sister so badly last week.

→ He wishes _____

36. It took him 30 minutes to watch the play.

→ He spent _____

Thí sinh viết tiếp những câu trên theo đúng yêu cầu của đề dẫn vào Phần trả lời dưới đây.

Phần trả lời:

33. _____

34. _____

35. _____

36. _____

THE END OF THE TEST

ĐÁP ÁN ĐỀ SỐ 10

1-D	2-C	3-D	4-D	5-B
6-C	7-B	8-C	9-C	10-A
11-C	12-B	13-True	14-False	15-False
16-True	17-B	18-A	19-B	20-A
21-D	22-C	23-B	24-D	25- preservation
26- reminder	27- affordable	28- determination	29- indicator	30- multicultural

31. People in Israel are going to celebrate their festival which is called Passover.
32. The Internet has increasingly developed and become a part of our daily life.
33. No sooner had she arrived than things went wrong.
34. "How do you like my new shoes, Mark?" She asked.
35. He wishes he hadn't treated his sister so badly last week.
36. He spent 30 minutes watching the play.

Hướng dẫn giải

1. Choose the word / phrase (A, B, C or D) that best fits the space in each sentence. (2.5 pts)

1. D **Giải thích:** Chủ ngữ là sự vật nên động từ phải chia ở bị động.
 Dịch nghĩa: Một bữa tiệc sẽ được huấn luyện viên tổ chức vào cuối tuần.
2. C **Giải thích:** Trạng từ quan hệ “where” thay cho danh từ chỉ địa điểm “the place”.
 Dịch nghĩa: Bạn có nhớ nơi chúng ta bắt chuyến tàu không?
3. D **Giải thích:** money laundering: rửa tiền
 Dịch nghĩa: Tội phạm có tổ chức, buôn bán ma túy và rửa tiền bản thân chúng không mới.
4. D **Giải thích:** Phương án D phù hợp về nghĩa.
 A. tender (adj.): mềm yếu B. manual (adj.): bằng tay
 C. relaxed (adj.): thư giãn D. downtown (adj.): trung tâm thành phố
 Dịch nghĩa: Những kẻ phá hoại đã đập vỡ cửa sổ và lật xe trong khu mua sắm ở trung tâm thành phố.
5. B **Giải thích:** Phương án B phù hợp về nghĩa.
 Dịch nghĩa: Vào năm 79 sau Công nguyên, thành phố Pompei bị chôn vùi dưới một lớp tro sâu bảy mét.
6. C **Giải thích:** Phương án C phù hợp về nghĩa.
 A. index (n.): danh mục B. team building (n.): xây dựng đội nhóm
 C. variety (n.): sự đa dạng D. attraction (n.): sự thu hút
 Dịch nghĩa: Làm việc trên dây chuyền sản xuất là đơn điệu và thiếu đa dạng.
7. B **Giải thích:** to be worth doing sth: đáng làm gì
 Dịch nghĩa: Một số phím tắt bằng cách nhấp chuột này đáng để học.
8. C **Giải thích:** Phương án C phù hợp về nghĩa và ngữ pháp.
 Dịch nghĩa: Người chơi tự hỏi họ sẽ ghi bao nhiêu bàn trong tuần đó.

9. C **Giải thích:** Lời đáp cần đưa ra sự động viên phù hợp.
Dịch nghĩa: - Linh: “Tôi đã không vượt qua bài kiểm tra lái xe.” - David: “Chúc may mắn hơn lần sau.”
10. A **Giải thích:** Phương án A phù hợp về nghĩa.
Dịch nghĩa: - Ken: “Bây giờ mẹ bạn đang làm gì?” - Marcos: “ Bà ấy đang dọn dẹp đồ đạc và làm việc vặt.”

II. Look at the signs, choose the best answer (A, B, C or D) for questions 11 and 12. (0.5 pt)

11. C **Giải thích:** Biển báo cấm vượt nên phương án C đúng
Dịch nghĩa: *Bạn không nên vượt xe khác.*
12. B **Giải thích:** Biển báo đường hẹp phía bên phải nên phương án B đúng.
Dịch nghĩa: *Đường hẹp về phí bên phải.*

III. Read the following passage. Decide if the statements from 13 to 16 are True or False, and choose the correct answers (A, B, C or D) for questions 17 and 18. (1.5 pts)

13. T **Dịch nghĩa câu hỏi:** *Thiết bị khảo sát toàn cầu Sao Hỏa của NASA sẽ lập bản đồ và nghiên cứu toàn bộ bề mặt Sao Hỏa.*
Giải thích: Thông tin có ở câu: “NASA's Mars Global Surveyor has orbited the planet since March 1999 on a mission to map and study the planet's entire surface.”

14. F **Dịch nghĩa câu hỏi:** *Spirit và Opportunity đã chạm tới hai phía của Sao Hỏa vào tháng 1 năm 1999.*
Giải thích: Thông tin có ở câu: “These two rovers reached opposite sides of Mars in January 2004 and...”

15. F **Dịch nghĩa câu hỏi:** *Các thiết bị khảo sát đã gửi về hơn 10.000 hình ảnh độ phân giải cao.*
Giải thích: Thông tin có ở câu: “The rovers have covered several miles and returned more than 100,000 high-resolution images.”

16. T **Dịch nghĩa câu hỏi:** *Thông tin về địa chất của hành tinh sẽ được cung cấp bởi tàu thăm dò robot.*
Giải thích: Thông tin có ở câu: “Scientists hope that robotic craft can delve far beneath the Martian surface to return data, and possible samples, of the planet's geology.”

17. B **Dịch nghĩa câu hỏi:** *Đoạn văn chủ yếu nói về điều gì?*
A. Thiết bị khảo sát toàn cầu Sao Hỏa của NASA
B. Nhiệm vụ thám hiểm sao Hỏa đang diễn ra
C. Con bão bụi khét tiếng của Sao Hỏa
D. Hình ảnh độ phân giải cao của Sao Hỏa
Giải thích: Đoạn văn chủ yếu nói về nhiệm vụ thám hiểm sao Hỏa đang diễn ra nên phương án B phù hợp nhất.

18. A **Dịch nghĩa câu hỏi:** *Điều gì có thể nằm ẩn bên dưới bề mặt khó tiếp cận của Sao Hỏa?*
A. Nước và sự sống nào đó
B. Mỏ đá có giá trị

C. Xét nghiệm địa chất

D. Bảo bụi

Giải thích: Thông tin có ở câu: "Such missions could even find signs of the water, and possible life, that may lie hidden beneath the planet's forbidding exterior."

Dịch nghĩa toàn bài:

Thiết bị khảo sát toàn cầu sao Hỏa của NASA đã quay quanh hành tinh này kể từ tháng 3 năm 1999 trong một nhiệm vụ lập bản đồ và nghiên cứu toàn bộ bề mặt hành tinh. Nhiệm vụ dài hạn đã cung cấp những hiểu biết đặc biệt về thay đổi về mùa và thời tiết của hành tinh năng động này bao gồm cả những cơn bão bụi đặc trưng của nó.

Có lẽ nổi tiếng nhất trong tất cả các nhiệm vụ sao Hỏa là hai cỗ máy khám phá sao hỏa có tên Spirit và Opportunity. Hai cỗ máy này đã chạm tới hai phía của Sao Hỏa vào tháng 1 năm 2004 và đã tiến hành khám phá hành tinh rộng lớn hơn nhiều so với các nhiệm vụ trước đây.

Các cỗ máy đã quét vài dặm và gửi về hơn 100.000 hình ảnh độ phân giải cao. Thăm dò đất và đá, chúng cũng đã sử dụng các mô-đun phòng thí nghiệm được trang bị đầy đủ của mình để tiến hành các thử nghiệm địa chất thực địa tự động trên bề mặt sao Hỏa và thậm chí bên dưới bề mặt của nó.

Nhiều nhiệm vụ trên sao Hỏa trong tương lai đã được phát triển và sẽ diễn ra từ lâu trước khi bất kỳ con người nào đến thăm hành tinh này. Các nhà khoa học hy vọng rằng tàu thăm dò robot có thể đào sâu bên dưới bề mặt sao Hỏa để gửi về dữ liệu và các mẫu vật có thể về địa chất của hành tinh. Những nhiệm vụ như vậy thậm chí có thể tìm thấy dấu hiệu của nước và sự sống có thể, có thể ẩn giấu bên dưới bề mặt khó tiếp cận của hành tinh này.

IV. Choose the word (A, B, C or D) that best fits the blank space in the following passage. (1.5 pts)

19. B **Giải thích:** to depend on sth: *phụ thuộc vào cái gì*
A. discounting (V_ing): *chiết khấu* B. depending (V_ing): *phụ thuộc*
C. challenging (V_ing): *thách thức* D. separating (V_ing): *phân chia*
20. A **Giải thích:** to be called sth: *được gọi là cái gì*
A. called (v.): *gọi tên* B. paused (v.): *tạm dừng*
C. dated (v.): *hẹn hò* D. signed (v.): *ký*
21. D **Giải thích:** ocean waters: *vùng nước đại dương*
A. canal (n.): *kênh* B. spring (n.): *suối*
C. river (n.): *sông* D. ocean (n.): *đại dương*
22. C **Giải thích:** air pressure: *áp suất không khí*
A. volume (n.): *thể tích* B. amount (n.): *khối lượng*
C. pressure (n.): *áp suất* D. pollution (n.): *ô nhiễm*
23. B **Giải thích:** to take ones' place: *chiếm chỗ của cái gì*
24. D **Giải thích:** whole system: *toàn bộ hệ thống*
A. dull (adj.): *trì trệ* B. frank (adj.): *thẳng thắn*
C. cruel (adj.): *thô bạo* D. whole (adj.): *toàn bộ*

Dịch nghĩa toàn bài:

Cuồng phong là những cơn bão dữ dội nhất trên Trái đất. Mọi người gọi những cơn bão này bằng các tên khác, chẳng hạn như bão hoặc lốc xoáy, tùy thuộc vào nơi chúng xảy ra. Thuật ngữ khoa học cho tất cả các cơn bão này là lốc xoáy nhiệt đới. Chỉ những cơn bão nhiệt đới hình thành trên Đại Tây Dương hoặc phía đông Thái Bình Dương mới được gọi là "cuồng phong".

Lốc xoáy nhiệt đới giống như những động cơ khổng lồ sử dụng không khí ẩm, ẩm làm nhiên liệu. Đó là lý do tại sao chúng chỉ hình thành trên vùng biển ẩm áp gần xích đạo. Không khí ẩm áp, ẩm ướt trên đại dương dâng lên từ gần bề mặt. Bởi vì không khí này di chuyển lên và ra khỏi bề mặt, nên có ít không khí còn lại gần bề mặt. Một cách khác để nói điều tương tự là không khí ẩm lên, gây ra một khu vực có áp suất không khí thấp hơn bên dưới.

Không khí từ các khu vực xung quanh có áp suất không khí cao hơn sẽ đẩy vào khu vực áp suất thấp. Sau đó, không khí "mới" trở nên ẩm áp và ẩm ướt và cũng dâng lên. Khi không khí ẩm áp tiếp tục dâng lên, không khí xung quanh xoáy vào vị trí của nó. Khi không khí ẩm, ẩm bay lên và nguội đi, nước trong không khí hình thành nên những đám mây. Toàn bộ hệ thống mây và gió xoay tròn và phát triển, được nuôi dưỡng bởi sức nóng và nước của đại dương bốc hơi khỏi bề mặt.

V. Use the correct form of the word given in each sentence. (1.5 pts)

25. preservation **Giải thích:** food preservation: *bảo quản thực phẩm*
Dịch nghĩa: *Có mối quan tâm lớn của công chúng về một số hóa chất được sử dụng trong bảo quản thực phẩm.*
26. reminder **Giải thích:** Trước chỗ trống là mạo từ nên điền danh từ.
Dịch nghĩa: *Nếu anh ta quên trả tiền thuê nhà, bà chủ nhà sẽ gửi cho anh ta một lời nhắc nhở.*
27. affordable **Giải thích:** to keep sth + adj: *giữ cho cái gì như thế nào*
Dịch nghĩa: *Prius được Toyota hỗ trợ rất nhiều để giữ cho giá cả phải chăng.*
28. determination **Giải thích:** Trước chỗ trống là tính từ "grim" nên điền danh từ.
Dịch nghĩa: *Biểu cảm trên khuôn mặt anh là một quyết tâm nghiêm túc.*
29. indicator **Giải thích:** Trước chỗ trống là mạo từ nên điền danh từ.
Dịch nghĩa: *Giấy phép nhà ở là một chỉ số về sức khỏe kinh tế của bang.*
30. multicultural **Giải thích:** Sau chỗ trống là danh từ "education" nên điền tính từ. Tính từ hợp nghĩa là "multicultural".
Dịch nghĩa: *Hội đồng nhà trường tán thành mạnh mẽ một chương trình giảng dạy phản ánh một nền giáo dục đa văn hóa.*

VI. Rearrange the groups of words in a correct order to make complete sentences. (0.5 pt)

31. People in Israel are going to celebrate their festival which is called Passover.

Dịch nghĩa: *Người dân ở Israel sẽ tổ chức lễ hội của họ được gọi là Lễ Vượt qua.*

32. The Internet has increasingly developed and become a part of our daily life.

Dịch nghĩa: *Internet ngày càng phát triển và trở thành một phần trong cuộc sống hàng ngày của chúng ta.*

VII. Rewrite each of the following sentences in another way so that it means almost the same as the sentence printed before it. (2.0 pts)

33. No sooner had she arrived than things went wrong.

Giải thích: Immediately after her arrival, things went wrong. (Ngay sau khi cô ấy đến, mọi thứ đã hỏng bét.)

No sooner + Đảo ngữ (QKHT) + than + QKĐ: *vừa mới...thì...*

Dịch nghĩa: *Cô ấy vừa mới đến thì mọi chuyện hỏng bét.*

34. "How do you like my new shoes, Mark?" She asked.

Giải thích: She asked Mark how he liked her new shoes. (Cô ấy hỏi Mark rằng anh ấy thích đôi giày mới của cô ấy như thế nào.)

Dịch nghĩa: *"Bạn thích đôi giày mới của tôi như thế nào, Mark?" cô ấy hỏi.*

35. He wishes he hadn't treated his sister so badly last week.

Giải thích: He regrets treating his sister so badly last week. (Anh ấy hối hận vì đã đối xử tệ với em gái của mình tuần trước.)

Dịch nghĩa: *Anh ấy ước đã không đối xử tệ với em gái mình vào tuần trước.*

36. He spent 30 minutes watching the play.

Giải thích: It took him 30 minutes to watch the play. (Anh ấy mất 30 phút để xem vở kịch.)
to spend some time doing sth: *giành thời gian làm gì*

Dịch nghĩa: *Ông đã dành 30 phút để xem vở kịch.*